

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH
-----***-----

PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

Bình Phước, năm 2021

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

PHÂN PHÊ DUYỆT

CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH	ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP DỰ ÁN VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP NHIỆT ĐỚI
Ngày 15 tháng 6 năm 2021 KT TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  Nguyễn Duy Tâm	Ngày 15 tháng 6 năm 2021 VIỆN TRƯỞNG  Đường Liên Đức

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
PHẦN I. MỞ ĐẦU	1
1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng.....	1
2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững.....	1
PHẦN II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN.....	3
Chương I: CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	3
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	3
1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương.....	3
2. Văn bản của địa phương	7
3. Văn bản của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và công ty	8
II. CAM KẾT QUỐC TẾ	9
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	10
1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng	10
3. Bản đồ.....	11
4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của huyện Lộc Ninh.....	11
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của công ty	12
6. Báo cáo tổng kết hàng năm, các báo cáo chuyên đề	12
Chương II: ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY	14
I. THÔNG TIN CHUNG	14
1. Thông tin chung.....	14
2. Quá trình hình thành phát triển và ngành nghề kinh doanh	15
3. Cơ cấu tổ chức của công ty.....	17
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỜNG .	21
1. Vị trí địa lý, địa hình.....	21
2. Khí hậu	23
3. Thủy văn	25
4. Địa chất và thổ nhưỡng.....	26
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI	29
1. Dân số, dân tộc, lao động	29
2. Kinh tế	30
3. Xã hội	32
IV. CƠ SỞ HẠ TẦNG, HỆ THỐNG GIAO THÔNG.....	34

1. Hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy tại Công ty và vùng liên quan.....	34
2. Cơ sở hạ tầng	36
3. Nhận xét chung.....	36
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	37
1. Những loại dịch vụ môi trường rừng công ty đang triển khai, thực hiện.....	37
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường rừng	37
VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	37
1. Thông kê hiện trạng sử dụng đất của công ty/chủ rừng	37
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý/sử dụng đất	38
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	39
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của công ty	39
2. Tổng trữ lượng gỗ bình quân các loại rừng.....	42
3. Tình hình sinh trưởng của rừng cao su (theo cấp tuổi):	43
4. Nhận xét chung.....	45
VIII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	46
1. Quản lý rừng tự nhiên.....	46
2. Quản lý rừng trồng	46
3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng.....	47
4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học	48
5. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.....	49
6. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội.	49
7. Nhận xét chung.....	52
IX. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG.....	53
1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm liên tiếp liền kề của chủ rừng.	53
2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của chủ rừng trong 3 năm liên tiếp liền kề.....	54
Chương III: MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN	57
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG.....	57
1. Mục tiêu.....	57
2. Phạm vi và quy mô dự án	58
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	60
III. Xác định khu vực loại trừ, khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng.	60
1.1. Khu vực loại trừ:.....	60
1.2. Khu vực tổ chức sản xuất kinh doanh	61

2. Kế hoạch quản lý rừng bền vững và xin cấp chứng chỉ rừng bền vững VFCS/PEFC	62
III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	63
1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học	63
2. Kế hoạch phát triển rừng	69
3. Kế hoạch thu hoạch lâm sản.	86
4. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.	125
5. Trách nhiệm xã hội và hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.	125
6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.	125
7. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng.	125
V. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	126
1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững	126
2. Nguồn vốn đầu tư	126
VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	126
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực.	126
2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.	127
3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.	129
4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.	129
5. Giải pháp về thị trường.	129
6. Giải pháp khác.	130
VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN	132
1. Hiệu quả về kinh tế.	132
2. Hiệu quả về xã hội	133
3. Hiệu quả về môi trường.	133
Chương IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	134
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	134
II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT	135
1. Mục đích của việc đánh giá giám sát.	135
2. Nội dung đánh giá giám sát	135
3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá giám sát.	137
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	138
1. Kết luận.	138
2. Kiến nghị	139

Danh mục bảng

Bảng 2. 1. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị	18
Bảng 2. 2. Tổng hợp lao động Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	20
Bảng 2. 3. Vị trí trụ sở các đơn vị trực thuộc	22
Bảng 2.4. Thống kê nhiệt độ năm 2015-2020	23
Bảng 2.5. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm.....	24
Bảng 2.6. Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong các năm.....	25
Bảng 2.7. Các yếu tố giới hạn đất trồng cao su	26
Bảng 2. 8. Tổng hợp phân hạng đất các nông trường	28
Bảng 2. 9. Tổng hợp số hộ gia đình, nhân khẩu thuộc các xã.....	29
Bảng 2.10. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông của khu vực.....	35
Bảng 2.11. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông công ty quản lý.....	35
Bảng 2.12. Bảng thống kê cơ sở hạ tầng hiện có của Công ty	36
Bảng 2.13. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	37
Bảng 2.14. Thống kê hiện trạng vườn cây cao su	39
Bảng 2.15. Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng tuổi cạo	40
Bảng 2.16. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng.....	41
Bảng 2.17. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ và trữ lượng gỗ cao su.....	42
Bảng 2.18. Tổng hợp kết quả kiểm kê trữ lượng gỗ cao su	43
Bảng 2.19. Sinh trưởng cây cao su theo cấp tuổi	43
Bảng 2.20. Tổng hợp thống kê sản lượng mủ cao su theo tuổi thu hoạch	44
Bảng 2.21. Tổng hợp thống kê năng suất mủ cao su theo tuổi thu hoạch.....	45
Bảng 2.22. Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2017-2020	53
Bảng 2.23. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích trong 4 năm liên tiếp	55
Bảng 3.1. Diện tích vườn cây xin cấp chứng chỉ rừng bền vững năm 2022	59
Bảng 3.2. Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2021-2025.....	60
Bảng 3.3. Diện tích khu vực loại trừ trong diện tích quản lý của Công ty.....	61
Bảng 3.4. Kế hoạch sử dụng đất rừng cao su giai đoạn 2020-2025	62
Bảng 3.5. Kế hoạch sử dụng đất và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC	62
Bảng 3. 6. Biểu hiện trạng sử dụng đất khu vực xin cấp chứng chỉ.....	63
Bảng 3.7. Bảng dụng cụ phục vụ PCCC đã trang bị tại Nông trường.....	65

Bảng 3.8. Kế hoạch tái canh/trồng lại cao su năm 2021 - 2025.....	69
Bảng 3.9. Tổng hợp số lượng cây giống cho trồng lại vườn cây cao su 2021 -2025....	69
Bảng 3.10. Tổng hợp diện tích và số lượng gốc ghép vườn nhân theo loại giống.....	70
Bảng 3.11. Lượng phân bón cho vườn nhân giống cao su	72
Bảng 3.12. Mật độ, khoảng cách và hàng trồng cao su	73
Bảng 3.13. Các mật độ thiết kế hàng kép cho xen canh dài hạn	73
Bảng 3.14. Tiêu chuẩn vanh thân cây cuối năm.....	76
Bảng 3.15. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản.....	77
(luôn giữ lại 2 – 3 chồi/tầng ở hai tầng lá ổn định trên cùng)	78
Bảng 3.16. Lượng phân vô cơ bón thúc cho vườn cây kinh doanh.....	79
Bảng 3.17. Kế hoạch trồng xen canh cây ngắn ngày trong vườn cao su KTCB.....	81
Bảng 3.18. Kế hoạch trồng xen canh cây phủ đất họ đậu trong vườn cao su	81
Bảng 3.19. Phân hạng thuốc BVTV theo WHO.....	82
Bảng 3.0. Biểu tượng phân nhóm độc tính thuốc BVTV theo Bộ NN&PTNT	82
Bảng 3.21. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025	85
Bảng 3.22. Bảng dự kiến trữ lượng thu hoạch gỗ Công ty năm 2021 -2030	89
Bảng 3.23. Bảng dự kiến sản lượng mủ của Công ty	90
Bảng 3.24. Số cây cạo mủ/phần theo năm cạo và theo địa hình, mật độ	94
Bảng 3.25. Tần số sử dụng chất kích thích (số lần/năm) theo nhịp độ cạo, tuổi cạo và đặc tính của dòng vô tính cao su	94
Bảng 3.26. Kế hoạch thanh lý từ năm 2021-2025.....	99
Bảng 3.27. Yêu cầu kỹ thuật của mủ nước chế biến SVR 3L, SVR CV 50, SVR 60.....	106
Bảng 3.28. Yêu cầu kỹ thuật của mủ đông chế biến SVR 10, SVR 20.....	110
Bảng 3.29. Yêu cầu kỹ thuật của mủ nước chế biến latex cô đặc	114
Bảng 3.30. Yêu cầu kỹ thuật của mủ nước chế biến RSS	119
Bảng 3.31. Yêu cầu ngoại quan các cấp hạng cao su tờ xông khói RSS	122
Bảng 3.32. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững	126

Danh mục Hình

Hình 2. 1: Sơ đồ bộ máy tổ chức Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.....	17
Hình 3. 1. Vườn nhân giống cao su	72
Hình 3. 2. Sơ đồ thiết kế lô cao su trồng hàng kép mật độ 500 cây/ha	74
Hình 3. 3. Kỹ thuật trồng bầu	75
Hình 3. 4. Sơ đồ bố trí hố đa năng năm thứ 2-3 (ảnh trái) và năm thứ 4 (ảnh phải) trên đất bằng và đất dốc <10°	76
Hình 3. 5. Vị trí bón phân cho cao su năm thứ 1.....	77
Hình 3. 6. Tỉa chồi có kiểm soát.....	78
Hình 3. 7. Cắt ngọn, tạo tán ở cây cao su	79
Hình 3. 8. Vị trí bón phân cho vườn cao su kinh doanh trên đất bằng.....	80
Hình 3. 9. Dụng cụ thiết kế miệng cạo	92
Hình 3. 10. Vật tư trang bị cho cây cạo.....	92
Hình 3. 11. Các loại cao dao mủ thông dụng	93
Hình 3. 12. Các loại dụng cụ chứa và lọc mủ.....	93
Hình 3. 13. Sơ đồ quy hoạch mặt cạo vườn cây cạo nhịp độ d3 với chu kỳ cạo mủ 20 năm	95
Hình 3. 14. Máng chắn mưa kết hợp màng che chén mủ trên vườn cây cao su kinh doanh nhóm I	97
Hình 3. 15. Sơ đồ quy trình chế biến SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60.....	106
Hình 3. 16. Xử lý nguyên liệu latex đầu vào bằng rây lọc 40mesh tại hồ tiếp nhận...107	
Hình 3. 17. Mương đánh đông mủ	107
Hình 3. 20. Xử lý và lưu trữ nguyên liệu mủ đông	110
Hình 3. 21. Cắt, băm thô và cán mủ đông.....	111
Hình 3. 22. Lưu trữ mủ dạng tờ.....	112
Hình 3. 23. Băm tinh và xông sấy mủ	112
Hình 3. 24. Quy trình chế biến mủ latex	114
Hình 3. 25. Thiết bị sản xuất latex cô đặc	116
Hình 3. 26. Bồn lưu trữ Latex cô đặc	117
Hình 3. 27. Bao bì cho latex cô đặc.....	117
Hình 3. 28. Tách khí NH ₃ từ chế biến mủ Skim.....	118

Hình 3. 29. Lưu trữ (ủ) mủ và sản phẩm Skim Block	118
Hình 3. 30. Quy trình sản xuất mủ tờ xông khói RSS.....	119
Hình 3. 31. hong khô mủ tờ	121
Hình 3. 32. Sấy kết hợp xông khói cao su tờ RSS	122
Hình 3. 33. Soi đèn và đánh giá bằng mắt để phân hạng cao su tờ xông khói RSS....	122
Hình 3. 34. Đóng gói và ép kiện cao su tờ RSS	124

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT VÀ THUẬT NGỮ

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
ILO	Tổ chức lao động Liên hợp quốc
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐQT	Hội Đồng Quản Trị
TĐCNCSVN	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
RRIV	Rubber Research Institute of Vietnam (Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam)
IAN	Instituto Agrônomico do Norte (Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Bắc Brazil)
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
MTV	Một thành viên
NT	Nông trường
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
QCVN	Quy chuẩn quốc gia Việt Nam
QSĐĐ	Quyền sử dụng đất
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
RRIC	Rubber Research Institute of Ceylon
RRIM	Rubber Research Institute of Malaysia
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SVR	Cao su thiên nhiên theo tiêu chuẩn Việt Nam, dạng khối (Standard Vietnamese Rubber)
CCR	Chứng chỉ rừng
CITES	Công ước
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
DRC	Hàm lượng cao su khô (Dry Rubber Content)
DDS	Due Diligence System – Hệ thống trách nhiệm giải trình
FM	Quản lý rừng
CNQSDĐ	Chứng nhận quyền sử dụng đất
NĐ-CP	Nghị định – Chính phủ
TCVN	Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam
TCCS	Tiêu chuẩn Cơ sở của Tập đoàn Công nghiệp CSVN
VFCS	Vietnam Forest Certification Schemes - Chương trình chứng nhận rừng quốc gia Việt Nam

TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
BVTV	Bảo vệ thực vật
BO-2	Mặt cạo vỏ nguyên sinh từ năm cạo thứ 7 đến năm thứ 12
BO-1	Mặt cạo vỏ nguyên sinh từ năm cạo đầu tiên đến năm thứ 6
CLN	Cây lâu năm
KTCB	Kiến thiết cơ bản, là thời kỳ cây cao su chưa được thu hoạch mủ, khoảng 1 – 7 năm tuổi.
KMC	Bệnh khô miệng cạo
LDPE	Nhựa polyethylene có tỷ trọng thấp
NH3	Công thức phân tử của ammoniac, một hóa chất vô cơ dùng chống đông cho mủ nước
PP	Loại nhựa nhiệt dẻo kết hợp các monomer propylene, có điểm nóng chảy 165oC (Polypropylene)
PEFC	Programme for the Endorsement of Forest Certification - Chương trình chứng thực chứng nhận rừng
PB	Prang Besar (Malaysia)
P0	Độ dẻo ban đầu (Initial Plasticity)
PE	Loại nhựa nhiệt dẻo được sử dụng rộng rãi trên thế giới, có tính mềm dẻo, trong suốt chống thấm nước, cách điện, có điểm nóng chảy 120oC (Polyethylene)
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
VFA	Axit béo bay hơi (Volatile fatty acids)

PHẦN I

MỞ ĐẦU

1. Khái quát chung về công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng đảm bảo mục đích sử dụng rừng

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh là đơn vị thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Trước năm 1972 thuộc đồn điền cao su CEXO của tư bản Pháp, năm 1978 chuyển thành Nông trường Quốc doanh Cao su Lộc Ninh thuộc Tổng cục cao su và đến năm 1981 đổi tên thành Công ty Cao su Lộc Ninh theo Quyết định số: 233/TCCB-QĐ. Tháng 6 năm 2010 Công ty cao su Lộc Ninh chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh theo Quyết định số 117/QĐ-HĐQTCSVN ngày 4/5/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nay là Hội đồng Thành viên) Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Hiện nay, Công ty đang quản lý trên 11.000 ha cao su với sản lượng cao su thiên nhiên trung bình hàng năm khoảng 11.000 tấn, đạt năng suất bình quân 2 tấn/ha, và hàng năm thu mua trung bình 3.000 tấn/năm. Sản phẩm của Công ty hiện đang được bán trên thị trường trong nước và xuất khẩu đến nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó, các thị trường xuất khẩu chủ lực là: Ý, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Mỹ ... Các loại sản phẩm chính: RSS3, SVR 3L, SVR10, Latex

Ngoài mủ cao su tự nhiên, gỗ cao su trong những năm gần đây cũng có giá trị cao được sử dụng làm đồ gỗ nội thất, các mặt hàng khác phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Hàng năm Công ty khai thác gỗ bình quân từ 250 ha đến 400 ha/năm (thường là rừng cây cao su già cỗi, trên 25 năm), 30.000 m³ đến 70.000 m³/năm.

2. Sự cần thiết phải xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững (phương án QLRBV)

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) đã trở thành một nguyên tắc đối với quản lý kinh doanh rừng đồng thời cũng là tiêu chuẩn mà quản lý kinh doanh rừng phải đạt tới. Từ đây ngành lâm nghiệp không chỉ là ngành kinh tế sản xuất hàng hóa mà là một ngành tổng hợp bao gồm có vai trò trong bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, ổn định phát triển về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh. Quản lý rừng bền vững trên 3 phương diện:

- Bền vững về kinh tế là đảm bảo kinh doanh rừng lâu dài và liên tục với năng suất, hiệu quả ngày càng cao; không thu hoạch lạm vào vốn rừng; duy trì và phát triển diện tích rừng, trữ lượng rừng; áp dụng các biện pháp kỹ thuật làm tăng năng suất rừng.

- Bền vững về môi trường là đảm bảo kinh doanh rừng duy trì được khả năng phòng hộ môi trường và duy trì được tính đa dạng sinh học của rừng đồng thời không gây tác hại tới các hệ sinh thái khác.

- Bền vững về xã hội là đảm bảo kinh doanh rừng phải tuân thủ luật pháp, thực hiện tốt các nghĩa vụ đóng góp xã hội, đảm bảo quyền hạn và quyền lợi cũng như mối quan hệ tốt với cộng đồng địa phương. Đảm bảo chính sách, chế độ của người lao động.

Xuất phát từ yêu cầu thực tế nêu trên để các sản phẩm từ gỗ và mủ cao su nâng cao được giá trị thương hiệu sản phẩm cũng như thương hiệu của doanh nghiệp, dễ dàng xâm nhập được vào các thị trường có đòi hỏi cao về nguồn gốc của nguyên liệu, công nghệ sản xuất thì việc thực hiện một phương án quản lý rừng bền vững để được cấp Chứng chỉ QLRBV theo Hệ thống Chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS) là điều cần thiết và đúng theo định hướng của nhà nước. Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh cam kết quản lý rừng cao su bền vững theo Tiêu chuẩn quản lý bền vững của Việt Nam và các cam kết quốc tế nhằm đảm bảo phát triển bền vững trên cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

PHẦN II

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

Chương I: CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Văn bản quy phạm pháp luật của trung ương

Văn bản Luật của nhà nước:

- Luật phòng cháy và chữa cháy (Luật số 27/2001/QH10, năm 2001) được sửa đổi, bổ sung năm 2013 (Luật số 40/2013/QH13, ngày 22/11/2013);
- Luật Hóa chất (số 06/2007/QH12, ngày 21/11/2007);
- Luật Tài nguyên nước (số 17/2012/QH 13, ngày 21/06/2012);
- Luật Đa dạng sinh học (số 20/2008, ngày 13/11/2008)
- Luật Bảo hiểm y tế (Số 25/2008/QH12, năm 2008) được sửa đổi, bổ sung năm 2014 (Luật số 46/2014/QH13, ngày 13/06/2014);
- Luật Lao động (số 10/2012/QH13, 18/ 6/2012);
- Luật Bảo vệ môi trường (Số 55/2014/QH13, ngày 23/06/2014);
- Luật Bảo hiểm xã hội (Số 58/2014/QH13, ngày 20/11/2014);
- Luật Doanh nghiệp (số 68/2014/QH13, ngày 26 tháng 11 năm 2014);
- Luật Ngân sách nhà nước (số 83/2015/QH13, ngày 25/06/2015);
- Luật An toàn vệ sinh lao động (Số 84/2015/QH13, ngày 25/06/2015);
- Bộ luật Dân sự (Số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015);
- Luật Phí và lệ phí (Số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015);
- Luật Lâm nghiệp (Số 16/2017/QH14, 15/11/2017);
- Luật Khiếu nại (số 02/2011/QH 13, ngày 11/11/2011);
- Luật Tố cáo (Số 03/2011/QH 13, ngày 11/11/2011);
- Luật Tiếp Công dân (Số 42/2013/QH13, ngày 25/11/2013);
- Luật Giá (Số 11/2012/QH13, ngày 20/06/2012);
- Luật Đất đai (Số 45/2013/QH13, ngày 29/11/2013).

Nghị định của nhà nước:

- Nghị định số 59/2007/NĐ-CP về quản lý chất thải rắn;
- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP về công tác dân tộc;
- Nghị định số 49/2013/NĐ-CP về thi hành một số điều của luật lao động tiền lương;

- Nghị định số 03/2014/NĐ-CP về thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP về quy định chi tiết Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung năm 2017;
- Nghị định số 105/2014/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành Luật Bảo hiểm y tế;
- Nghị định số 05/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP về quản lý chất thải và phế liệu;
- Nghị định số 96/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;
- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP quy định một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;
- Nghị định số 37/2016/NĐ-CP quy định về bảo hiểm tai nạn;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định 64/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiếp công dân;
- Nghị định 102/2014/NĐ-CP ngày 10/11/2014 của Chính Phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25/4/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp;
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Giá;
- Nghị định số 06/2013NĐ-CP, ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;
- Nghị định 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định về quy hoạch, bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 về quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;
- Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Dự thảo Nghị định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam ngày 27/5/2019;

- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Quyết định, chỉ thị, thông tư của nhà nước:

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg, ngày 05/02/2007, về phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp;

- Quyết định số 886/QĐ-TTg, ngày 16/06/2017, về phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 1598/QĐ-TTg, ngày 17/10/2017, về việc ban hành kế hoạch quốc gia thực hiện công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1288/QĐ-TTg, ngày 01/10/2018, về phê duyệt đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Thông tư số 04/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước ăn, uống;

- Thông tư số 05/2009/TT-BYT, ngày 17/06/2019, về Quy chuẩn quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt;

- Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT, ngày 30/06/2015, về quản lý chất thải nguy hại;

- Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT, ngày 30/06/2016, về hướng dẫn một số nội dung công trình lâm sinh;

- Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT, ngày 15/11/2017, về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định về biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính;

- Thông tư số 31/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, quy định về phân định ranh giới rừng;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018, về quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 07/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014 của Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 08/2016/TT-BCA ngày 16/02/2016 về việc quy định trang phục cho lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 17/2018/TT-BCA ngày 15/5/2018 của Bộ Công an quy định về đối tượng, loại công cụ hỗ trợ trang bị cho LLBV cơ quan, doanh nghiệp;

- Thông tư số 46/2014/TT-BCA ngày 16/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 06/2013/NĐ-CP quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp;

- Quyết định số 4691/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/11/2018, về ban hành kế hoạch thực hiện đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng

- Pháp lệnh Giống cây trồng số 15/2004/QH11 ngày 24/3/2004, có hiệu lực thi hành từ 01/7/2004;

- Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp;

- Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 124/2012/QĐ-TTg ngày 2/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Quyết định 49/2016/QĐ-TTg ngày ngày 1 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành quy chế quản lý rừng sản xuất;

- Quyết định số 400/LĐ-QĐ ngày 26/4/1982 của Bộ Lâm nghiệp về việc ban hành tạm thời mức lao động khai thác lâm sản;
- Quyết định số 05/2000/QĐ-BNN-KHCN ngày 25/1/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Tiêu chuẩn ngành 04TCN-21-2000, 04TCN22-2000, 04TCN23-2000;
- Quyết định số 40/2005/QĐ-BNN ngày 7/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Quy chế về khai thác gỗ và lâm sản khác;
- Quyết định số 1565/2013/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/7/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành lâm nghiệp;
- Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/1/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính Phủ;
- Thông tư số 12/VBHN-BNNPTNT ngày 28/11/2017 về Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;
- Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28/6/2018 về việc hướng dẫn thực hiện khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản;
- Thông tư 28/2018/TT- BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc Quy định về quản lý rừng bền vững;
- Văn bản số 336/TCLN-ĐDPH ngày 18/3/2019 của Tổng cục Lâm nghiệp về việc xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững;
- Và một số văn bản khác có liên quan của Chính phủ.

2. Văn bản của địa phương

- Văn bản số 01/2014/QĐ-UBND ngày 17/1/2014 – Quyết định về việc quy định phí BVMT đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- Văn bản số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 – Bộ tài nguyên môi trường quy định về quản lý chất thải rắn nguy hại.
- Văn bản số 40/2019/NĐ-CP ngày 18/5/2019 – Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.
- Văn bản số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 Nghị định quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.
- Văn bản số 442/2019/QĐ-UBND ngày 11/03/2019 quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình;
- Nghị quyết số 149/2018/NQ-CP ngày 13/12/2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bình Phước.
- Văn bản số 434/2019/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 quyết định về việc phê

duyet Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình;

Nghị quyết số 47/2017/NQ-HĐND ngày 12/12/2017 về điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2017-2020.

- Văn bản số 21/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

- Văn bản số 194/2006/QĐ-TTg ngày 24/08/2006 quyết định phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước thời kỳ 2006-2020;

3. Văn bản của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và công ty

Văn bản của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam:

- Quyết định số 378/QĐ-HĐTVCSVN ngày 08/09/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành quy định quản lý suất đầu tư trồng và chăm sóc cao su KTCB do đơn vị thành viên của Tập đoàn CNCS Việt Nam làm chủ đầu tư;

- Quyết định số 446/QĐ-HĐTVCSVN ngày 07/10/2014 của Tập đoàn CNCS Việt Nam về việc ban hành quy trình kỹ thuật bổ sung năm 2014;

- Văn bản số 751/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 25/12/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận Dự án đầu tư tái canh trồng cây cao su giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 170/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/5/2015 về việc ban hành Quy trình thiết kế và quản lý kỹ thuật vườn cao su xen canh.

- Quyết định số 367/QĐ-HĐTVCSVN ngày 12/11/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng vốn chủ sở hữu để đầu tư các dự án cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐQTCSVN ngày 18/10/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về doanh nghiệp phát triển bền vững;

- Quyết định số 463/QĐ-HĐTVCSVN ngày 20/11/2018 về việc ban hành Quy định quản lý trồng xen trên đất cao su của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần.

- Quyết định số 82/QĐ-HĐQTCSVN ngày 16/4/2019 về việc ban hành Chương trình Phát triển bền vững giai đoạn 2019 - 2024 và kế hoạch năm 2019 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam;

- Quyết định số 145/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2020 về việc ban hành kế hoạch hoạt động phát triển bền vững năm 2020 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

- Cam kết phát triển cao su bền vững hướng tới môi trường thân thiện và hỗ trợ cộng đồng dân cư (12/12/2017, Website <https://vnrubbergroup.com/>);

- Văn bản số 1411 /CSVN-CN ngày 23/10/2018 về việc triển khai áp dụng Sổ

tay hướng dẫn quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững;

- Văn bản số 1509/CSVN-CN ngày 20/05/2019 về việc triển khai áp dụng tài liệu Hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cao su bền vững.

- Quy chế phối hợp số 410/QC-TCLN-CSVN ngày 29/05/2019 giữa Tổng cục Lâm nghiệp và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

- Căn cứ Quyết định số 43/QĐ-HĐQTCSVN ngày 1/4/2021 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc giao Kế hoạch thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững, chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo hệ thống chứng chỉ quốc gia (VFCS) và chuỗi hành trình sản phẩm năm 2021;

Văn bản của công ty:

- Quyết định số 117/QĐ-HĐQTCSVN ngày 4/5/2010 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị (nay là Hội đồng Thành viên) Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh hoạt động theo Luật doanh nghiệp

- Văn bản số 770/QĐ-HĐTVCSLN ngày 8/7/2021 về việc thành lập Ban chỉ đạo phát triển bền vững tại công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.

- Văn bản số 1287/QĐ-CSLN ngày 8/9/2020 về việc thành lập tổ thực hiện chứng chỉ rừng bền vững công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh;

II. CAM KẾT QUỐC TẾ

- Công ước số 29 năm 1930 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 28/6/1930 về lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc.

- Công ước số 87 năm 1948 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 09/7/1948 về quyền tự do liên kết và về việc bảo vệ quyền được tổ chức.

- Công ước số 97 năm 1952 của Tổ chức Lao động Quốc tế thông qua ngày 01/7/1949 về di cư để làm việc.

- Công ước số 98 năm 1949 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 01/7/1949 về áp dụng những nguyên tắc của quyền tổ chức và thương lượng tập thể.

- Công ước số 100 năm 1951 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 29/6/1951 về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho một công việc có giá trị ngang nhau.

- Công ước số 105 năm 1957 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1957 về xóa bỏ lao động cưỡng bức.

- Công ước số 111 năm 1958 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 25/6/1958 về phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp.

- Công ước số 131 năm 1970 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày

22/6/1970 về ấn định lương tối thiểu, đặc biệt đối với các nước đang phát triển.

- Công ước số 138 năm 1973 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 26/7/1973 về Tuổi tối thiểu được đi làm việc.

- Công ước số 141 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 21/6/1975 về các tổ chức của những người lao động nông thôn và vai trò của họ trong việc phát triển kinh tế và xã hội.

- Công ước số 142 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 23/6/1975 về hướng nghiệp và đào tạo nghề trong việc phát triển nguồn nhân lực.

- Công ước số 143 năm 1975 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 24/6/1975 về di trú trong những điều kiện bị lạm dụng và về xúc tiến bình đẳng cơ may và đối xử với người lao động di trú.

- Công ước số 155 năm 1981 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 22/6/1981 về an toàn lao động và vệ sinh lao động,

- Công ước số 182 năm 1999 của Tổ chức Lao động Quốc tế ban hành ngày 17/6/1999 về nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.

- Công ước CITES (Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp).

- Công ước đa dạng sinh học.

- Ghi các công ước (về quyền con người, môi trường, đa dạng sinh học), văn bản chính phủ Việt Nam ký kết với các tổ chức quốc tế (như công ước ILO, đa dạng sinh học, công ước CITES, công ước Stockholm...) có áp dụng trong phương án.

- Bộ nguyên tắc, tiêu chí chứng chỉ rừng áp dụng đánh giá rừng tại Việt Nam trong thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT.

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu dự án, đề án, quyết định thành lập, giao nhiệm vụ cho chủ rừng

- Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 10/9/2001 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty Cao su Lộc Ninh

- Giấy phép đăng ký kinh doanh.

- Quyết định số 146/NTCTB/QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm về việc thành lập Công ty Cao su Lộc Ninh.

- Các chuyên đề (điều tra, đa dạng sinh học, môi trường, xã hội tại Công ty...)

(Có báo cáo chuyên đề riêng đính kèm theo phương án)

3. Bản đồ

- + Bản đồ hiện trạng vườn cây/rừng và sử dụng đất (có thể hiện các trạm thu hoạch mủ, chỗ theo dõi phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR)).
- + Bản đồ Quy hoạch vườn cây giai đoạn 2020-2025.
- + Bản đồ địa chính, bản đồ giao đất.
- + Bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước.
- + Bản đồ chuyên đề khác có liên quan.

4. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của huyện Lộc Ninh

4.1 Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên

- Đảm bảo phát triển Lâm nghiệp theo hướng bền vững, đa mục tiêu kết hợp giữa lợi ích kinh tế với mục tiêu bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan du lịch.
- Quản lý bảo vệ vững diện tích 19.803,58 ha rừng hiện có trên địa bàn huyện (trong đó: rừng tự nhiên diện tích 3.054,80 ha, rừng trồng diện tích 16.748,78 ha).
- Xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; tăng cường kiểm tra, giám sát thi hành pháp luật trong công tác công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện.
- Ngăn chặn vận chuyển gỗ, động vật rừng trái phép qua tuyến biên giới giữa Việt Nam và Campuchia; quản lý chặt chẽ nguồn gốc động vật rừng gây nuôi trên địa bàn huyện.

4.2. Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng

- Tiếp tục đầu tư nguồn vốn, ứng dụng khoa học kỹ thuật để phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng, tăng tỷ lệ che phủ của rừng và diện tích trồng rừng theo quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện.
- Các đơn vị chủ rừng như Ban QLRPH Lộc Ninh, Tà Thiết, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh xây dựng kế hoạch trồng rừng trên diện tích đất trống chưa có rừng, trồng rừng sau khi khai thác xong, tiếp tục triển khai trồng rừng thay thế trên cơ sở đã được UBND tỉnh chấp thuận, Sở Nông nghiệp & PTNT phê duyệt với dự kiến khoảng 700 ha từ năm 2016-2020.

4.3. Khai thác gỗ và lâm sản

- Tiếp tục triển khai Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp & PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản trên địa bàn huyện.
- Phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản, áp dụng các phương thức tạo giá trị cao hơn cho lâm sản bằng chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ phục vụ mục đích

thương mại, xuất khẩu.

4.4. Các hoạt động khác

- Tuyên truyền Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định 156/2018/NĐ-Cp ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp, Thông tư, Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Giám sát các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp sang mục đích khác trên địa bàn huyện.

- Kiểm tra các dự án chuyển đổi trồng rừng theo đúng thiết kế được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Làm việc với Ban thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững 07 xã và các đơn vị chủ rừng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của công ty

- Báo cáo số 880/BC-CSLN ngày 08/09/2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về việc kiểm kê hiện trạng sử dụng đất của công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh năm 2020;

- Báo cáo số 118/BC-CSLN ngày 17/02/2020 của về việc kiểm kê vườn cây 0 giờ ngày 01 tháng 01 năm 2020;

- Tờ trình số 753/TTr-CSLN ngày 29/07/2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về việc xin phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất của công ty năm 2021-2025;

- Báo cáo thuyết minh ngày 29/07/2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về kế hoạch sử dụng đất của công ty năm 2021-2025;

- Văn bản số 442/2019/QĐ-UBND ngày 11/03/2019 quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước;

- Văn bản số 434/2019/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 quyết định về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước;

6. Báo cáo tổng kết hàng năm, các báo cáo chuyên đề

- Báo cáo số 128/BC-CSLN ngày 31/01/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về việc Tổng kết hoạt động SXKD năm 2017 và Phương hướng nhiệm vụ năm 2018;

- Báo cáo số 01/BC-CSLN ngày 2/01/2019 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về việc Tổng kết sản xuất kinh doanh năm 2018;

- Báo cáo số 156A/BC-CSLN ngày 28/2/2020 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh về việc Tổng kết hoạt động SXKD năm 2019 và Phương hướng nhiệm vụ năm 2020;

- Báo cáo chuyên đề về đánh giá tác động môi trường của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh;

- Báo cáo chuyên đề về đánh giá tác động xã hội của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.

Chương II: ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA CÔNG TY

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

1.1. Công ty

- Tên công ty bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH
- Tên công ty bằng tiếng nước ngoài: LOCNINH RUBBER COMPANY LIMITED
- Tên công ty viết tắt: LRC
- Mã số thuế: 3800100270;
- Đăng ký lần đầu: 01/6/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7: 07/11/2019
- Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Bình Phước.
- Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Địa chỉ trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu phố Ninh Thuận – Thị trấn Lộc Ninh – Huyện Lộc Ninh – Tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: 0271 3568 381;
- Email: lrc@locninhrubber.vn;
- Website: locninhrubber.vn

1.3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ công ty: 1.077.859.608.482 đồng.

Bằng chữ: Một ngàn không trăm bảy mươi bảy tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm lẻ tám ngàn, bốn trăm tám mươi hai đồng.

1.4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN.

Mã số doanh nghiệp: 0301266564; cấp ngày: 01/6/2018

Nơi cấp: phòng đăng ký kinh doanh -Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ trụ sở chính: 236 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.5 Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên/hội đồng quản trị:

- Họ và tên: MINH QUỐC SANG Giới tính: Nam
- Sinh ngày: 12/4/1966 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
- CMND/CCCD: 285212606 ngày cấp: 19/5/2010; nơi cấp: CA Bình Phước
- Hộ khẩu thường trú: Khu phố Phú Lộc, Phường Phú Đức, Thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
- Chỗ ở hiện nay: Khu phố Phú Lộc, Phường Phú Đức, Thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Chức danh: Tổng Giám đốc:

- Họ và tên: PHAN TẤN HẢI Giới tính: Nam
- Sinh ngày: 02/11/1964 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam
- CMND/CCCD: 079064008061; ngày cấp: 17/8/2018; nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKDL cư trú và DLQG về dân cư.
- Hộ khẩu thường trú: Số 9, đường 14, khu Hiệp Bình, Khu phố 6, phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chỗ ở hiện nay: Số 9, đường 14, khu Hiệp Bình, Khu phố 6, phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Quá trình hình thành phát triển và ngành nghề kinh doanh

2.1. Quá trình hình thành phát triển

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh ngày nay tiền thân là đồn điền cao su Công ty CEXO của tư bản Pháp. Đồn điền cao su Công ty CEXO của thực dân pháp thành lập tại Lộc Ninh từ năm 1909.

Ngày 25/3/1973, Đồn điền cao su Lộc Ninh được Ban Cao su Nam Bộ tiếp quản. Đến năm 1978, Nông trường Quốc doanh Cao su Lộc Ninh được thành lập và năm 1981 đổi tên thành Công ty Cao su Lộc Ninh.

Tháng 5/2010, Công ty Cao su Lộc Ninh chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh, theo quyết định số 118/QĐ-HĐQTCSVN của Hội đồng Quản trị (nay là Hội đồng Thành viên) Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, hoạt động cho đến nay.

Từ chỗ chỉ có trên 1.000 ha cao su còn khai thác được, cùng với một diện tích đất hoang hoá, hẻo lánh vùng biên giới, với sự phấn đấu không ngừng trong khai hoang, phục hoá, mở rộng diện tích, củng cố, phát triển, đến nay Công ty đã có trên 10.332 ha cao su (chưa kể ở Campuchia) trải rộng trên địa bàn của cả hai huyện Lộc Ninh và Bù Đốp

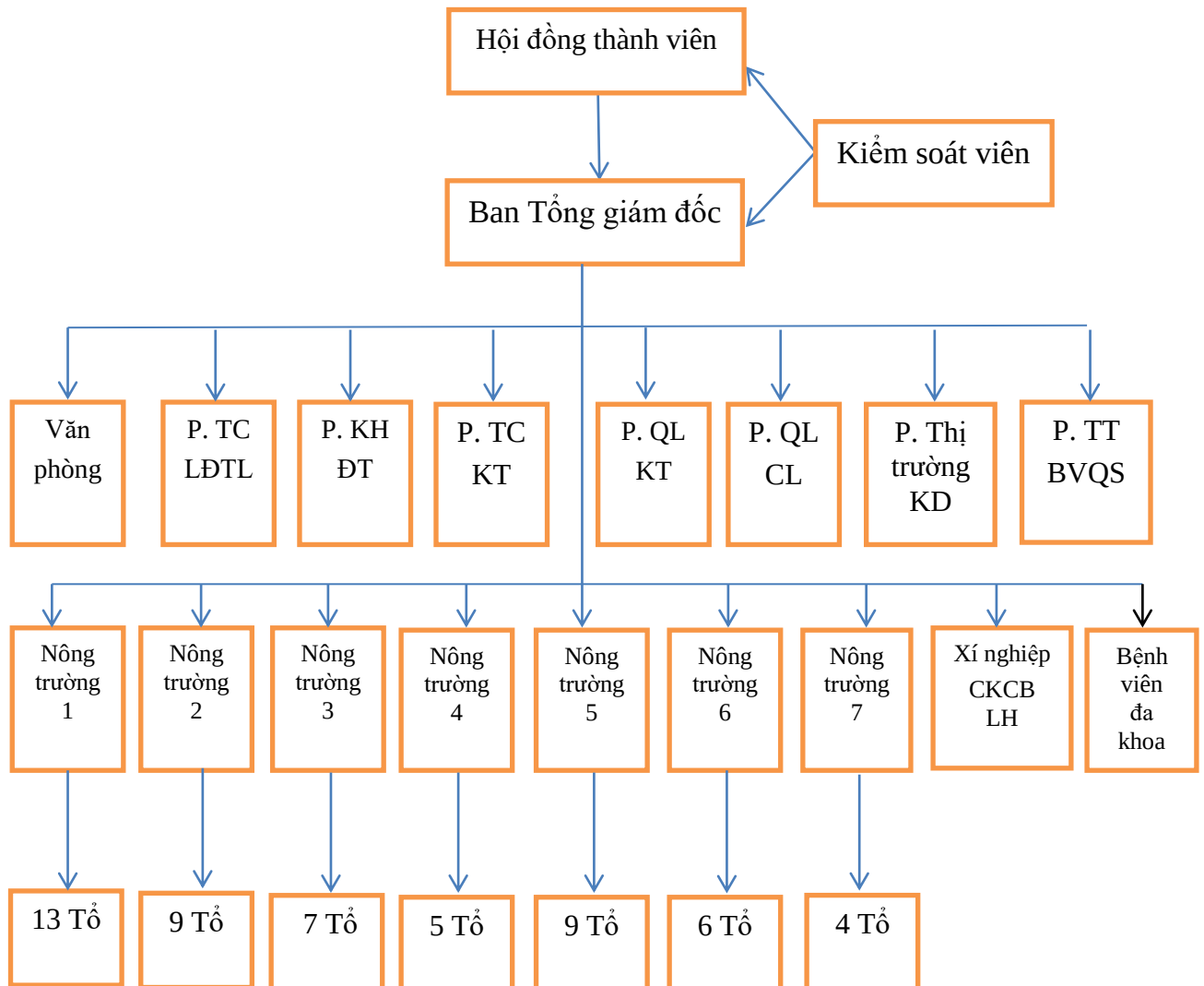
2.2 Ngành nghề kinh doanh được thực hiện

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng cây cao su	0125(chính)
2	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp Chi tiết: Trồng trọt, chăn nuôi đại gia súc.	150
3	Trồng cây lâu năm	129
4	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Công nghiệp hoá chất phân bón cao su	2021
5	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê Chi tiết: đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và dân cư	6810
6	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: Quản lý rừng được giao; Trồng, chăm sóc, thu hoạch lâm sản trên rừng khoanh nuôi	210
STT	Tên ngành	Mã ngành
7	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
8	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
9	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
10	Sản xuất bao bì gỗ	1623
11	Hoạt động dịch vụ trồng trọt Chi tiết: Tư vấn chuyên gia công nghệ, dịch vụ nông nghiệp về cây cao su và ca cao	161
12	Chăn nuôi trâu, bò	141
13	Chăn nuôi gia cầm	146
14	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Thương nghiệp bán buôn	4690
15	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ	4933
16	Khai thác đá, sỏi, đất sét	810
17	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp	4100
18	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
19	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường	4210
20	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi	4290
21	Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán nguyên liệu sản phẩm cây cao su	4669

STT	Tên ngành	Mã ngành
22	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ Chi tiết: Chế biến gỗ cao su, gỗ rừng trồng	1610
23	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán gỗ cao su, gỗ rừng trồng	4663
24	thu hoạch gỗ Chi tiết: thu hoạch gỗ cao su, gỗ rừng trồng	221
25	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh Chi tiết: Chế biến cao su	2013

3. Cơ cấu tổ chức của công ty

3.1. Cơ cấu tổ chức



Hình 2. 1: Sơ đồ bộ máy tổ chức Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

Bộ máy tổ chức công ty hình thành cấp quản lý như sau:

- Hội đồng Thành viên/HĐQT:

05 người, gồm 1 chủ tịch HĐQT/HĐQT và 04 thành viên.

- Kiểm soát viên Công ty: 02 người (chuyên trách 01 người, 01 người kiêm nhiệm).

- Ban Tổng Giám đốc: 05 người, gồm 01 Tổng giám đốc và 04 Phó Tổng giám đốc do Hội đồng thành viên bổ nhiệm.

- Tổ thực hiện chứng chỉ rừng bền vững: 19 người, gồm 01 Phó Tổng giám đốc, 08 Trưởng phòng, 07 Giám đốc nông trường, 02 Phó phòng và 01 nhân viên nghiệp vụ.

- Văn phòng Công ty: gồm 08 phòng nghiệp vụ, cụ thể như sau: (Thiếu công đoàn)

+ Văn Phòng

+ Phòng Tổ chức Lao động tiền lương

+ Phòng Tài chính kế toán

+ Phòng Quản lý Kỹ thuật

+ Phòng Kế hoạch Đầu tư

+ Phòng Thị trường Kinh doanh

+ Phòng Thanh tra Bảo vệ Quân sự

+ Phòng Quản lý Chất lượng

- Các đơn vị trực thuộc: Các đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty là những đơn vị hạch toán phụ thuộc, thực hiện kế hoạch SXKD do Công ty giao, hoạt động theo Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của đơn vị và chịu sự quản lý chỉ đạo trực tiếp của Công ty. Công ty hiện có 09 đơn vị trực thuộc, Cơ quan Công ty và 01 Công ty con bao gồm: Nông trường I, Nông trường II, Nông trường III, Nông trường IV, Nông trường V, Nông trường VI, Nông trường VII, Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Lộc Hiệp, Bệnh viện Đa khoa, Cơ quan Công ty, Công ty Vketi.

- Khối đoàn thể: Đảng ủy công ty, Công đoàn công ty.

Bảng 2. 1. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị

STT	Bộ phận	Chức năng, nhiệm vụ chính
1	Hội đồng thành viên/hội đồng quản trị	là đại diện chủ sở hữu vốn, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và trước pháp luật khi thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao
2	Ban Tổng Giám đốc	Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, điều hành trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chịu trách nhiệm trước Tập Đoàn và pháp luật về thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao trong điều hành hoạt động của Công ty; các Phó tổng giám

		đốc được phân công phụ trách các lĩnh vực chuyên môn, hỗ trợ Tổng Giám đốc trong việc điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
3	Tổ thực hiện chứng chỉ rừng bền vững	Được thành lập theo Quyết định số 1287/QĐ-CSLN ngày 08/09/2020. Tổ thực hiện chứng chỉ rừng bền vững có trách nhiệm giúp Ban chỉ đạo phát triển bền vững xây dựng, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá phương án về phát triển bền vững, triển khai thực hiện phương án quản lý rừng bền vững cho toàn bộ diện tích cao su mà công ty đang quản lý. Xây dựng bản đồ số phục vụ mục tiêu quản lý và các yêu cầu liên quan. Thực hiện quản lý rừng bền vững theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC và chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm CoC cho các nhà máy chế biến mủ cao su.
4	Văn Phòng	Tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong việc tổ chức, điều hành công tác chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, tổ chức thực hiện việc điều hành công việc lãnh đạo, chỉ đạo; tổng hợp tình hình và thông tin để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo; đề xuất công tác đối nội, đối ngoại của Lãnh đạo Công ty; tham mưu về quản lý hành chính - quản trị, thư ký - tổng hợp, văn thư - lưu trữ, đội xe và bảo đảm cơ sở vật chất cho các hoạt động của Công ty
5	Phòng Tổ chức Lao động tiền lương	Tham mưu cho Lãnh đạo công ty trong các công tác: tổ chức, cán bộ; Tuyển dụng, đào tạo, thi đua, khen thưởng, kỷ luật; Tiền lương và các chế độ chính sách của người lao động
6	Phòng Tài chính Kế toán	Tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong công tác tài chính kế toán, xây dựng hệ thống tài chính kế toán; Quản lý việc sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn; Quan hệ cổ đông, công bố thông tin
7	Phòng Kế hoạch đầu tư	Phòng Kế hoạch đầu tư có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo công ty thực hiện quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực có liên quan đến việc đầu tư và xây dựng cơ bản theo thẩm quyền của Công ty.
8	Phòng Thị trường Kinh Doanh	Tham mưu lãnh đạo Công ty trong việc thực hiện kinh doanh xuất nhập khẩu cao su theo kế hoạch được giao. Nghiên cứu tình hình cung cầu, giá cả các sản phẩm mủ cao su trên thị trường trong và ngoài nước để xây dựng chiến lược phát triển kinh doanh xuất nhập khẩu và thu mua cao su.
9	Phòng Quản lý chất lượng	Phòng Quản lý chất lượng có chức năng tham mưu cho Lãnh đạo Công ty trong lĩnh vực Quản lý chất lượng sản phẩm và các lĩnh vực liên quan đến kiểm tra, kiểm soát chất lượng mủ cao su thành phẩm trong công ty.
10	Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Quân sự	Phòng Thanh tra - Bảo vệ - Quân sự có chức năng tham mưu, giúp Lãnh đạo Công ty quản lý về công tác Thanh tra, bảo vệ và động viên quân sự các lĩnh vực hoạt động liên quan đến bảo vệ an ninh trật tự của công ty theo quy định của pháp luật.

11	Phòng Quản lý Kỹ thuật	Tham mưu cho lãnh đạo Công ty, trong lĩnh vực chuyên ngành Kỹ thuật nông nghiệp, các lĩnh vực khác liên quan đến chuyên ngành cao su thiên nhiên, phát triển rừng bền vững. Tham mưu cho lãnh đạo Công ty, trong lĩnh vực chuyên ngành Kỹ thuật Công nghiệp chế biến cao su, nước phục vụ chế biến, kỹ thuật điện công nghiệp, máy móc thiết bị, môi trường và lĩnh vực công nghiệp chế biến gỗ. Là đầu mối tổ chức nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kể trên.
12	Xí nghiệp cơ khí chế biến	Xí nghiệp cơ khí chế biến là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong lĩnh vực chế biến mủ cao su từ khâu tiếp nhận đến thành phẩm cuối cùng của đơn vị được Tổng giám đốc phân công.
13	Nông trường	Chức năng nhiệm vụ của các Nông trường là đơn vị phụ thuộc, trực thuộc Công ty, có chức năng quản lý, điều hành mọi hoạt động sản xuất, an ninh trật tự, chăm lo đời sống và sử dụng lao động trong phạm vi của đơn vị được Tổng giám đốc phân công.

3.2. Lao động

Tổng số người lao động tính đến ngày 30/7/2021 của Công ty là 2.407 người, trong đó tổng lao động hiện có mặt tại Công ty là 2.332 người gồm 1.246 lao động nam và 1.086 lao động nữ, nghỉ sinh là 16 lao động, tạm hoãn 1 lao động và không tham gia bảo hiểm xã hội là 58 lao động, cụ như bảng sau:

Bảng 2. 2. Tổng hợp lao động Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh
tính đến ngày 30/07/2021

STT	Phòng và đơn vị	Chính thức	Thời vụ	Nghỉ sinh	Tạm hoãn	Không tham gia BH	Tổng
I	Các phòng nghiệp vụ	147	0	1		0	148
1	Thành viên Hội đồng thành viên	5					5
2	Kiểm soát viên	1					1
3	Ban Tổng Giám đốc	5					5
4	Văn phòng	49					49
5	Phòng Tổ chức - LĐTL	7		1			8
6	Phòng Tài chính Kế toán	8					8
7	Phòng Kế hoạch Đầu tư	9					9
8	Phòng Thị trường Kinh doanh	20					20
9	Phòng Quản lý Chất lượng	15					15

10	Phòng Thanh tra - BVQS	5					5
11	Phòng Quản lý Kỹ thuật	16					16
14	Công đoàn Công ty	7					7
II	Các đơn vị trực thuộc	1.651	534	15	1	58	2.259
1	Nông trường I	216	98	2	0	12	328
2	Nông trường II	218	96	4	0	9	327
3	Nông trường III	182	74	1	0	11	268
4	Nông trường IV	115	55	1	0	0	171
5	Nông trường V	366	82	3	0	6	457
6	Nông trường VI	160	48	0	0	14	222
7	Nông trường VII	112	21	1	0	5	139
9	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Lộc Hiệp	215	60	1	1	0	277
10	Bệnh viện Đa khoa	67	0	2	0	1	70
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)	1.798	534	16	1	58	2.407

Theo tổng nhân sự đến ngày 30/7/2021 có cơ cấu người lao động được thống kê như sau:

- Lao động gián tiếp: 250 người, chiếm tỷ lệ 10,38%;
- Lao động trực tiếp: 2.082 người, chiếm tỷ lệ 86,5%;
- Trình độ chuyên môn:
 - + Trên đại học: 10 người, chiếm tỷ lệ 0,42%;
 - + Đại học: 221 người, chiếm tỷ lệ 9,48%;
 - + Cao đẳng: 82 người, chiếm tỷ lệ 3,52%;
 - + Trung cấp: 82 người, chiếm tỷ lệ 3,52%;
 - + Lao động phổ thông: 1.937 người, chiếm tỷ lệ 83,06%;

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHƯỠNG

1. Vị trí địa lý, địa hình

1.1. Vị trí địa lý

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh có địa bàn nằm trên 13 xã, phường thuộc các huyện Lộc Ninh, Bù Đốp của tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

Huyện Lộc Ninh:

- Phía Bắc: giáp các xã Lộc An, Lộc Hòa, khu kinh tế Cửa khẩu Hoa Lư, tọa độ địa lý: X: 530039 ; Y: 1321847;
- Phía Nam: giáp các xã Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Thành huyện Lộc Ninh, tọa

độ địa lý: X: 546175; Y: 1301870;

- Phía Đông: giáp xã Lộc Quang, Lộc Hiệp huyện Lộc Ninh, tọa độ địa lý: X: 549103; Y: 1314474;

- Phía Tây: giáp Xã Lộc Thiện, biên giới Việt Nam - Cambodia, tọa độ địa lý: X: 520459; Y: 1310681;

Huyện Bù Đốp:

- Phía Bắc: giáp biên giới Việt Nam – Cambodia, tọa độ địa lý: X: 562086.; Y: 1336243;

- Phía Nam: giáp thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tọa độ địa lý: X: 559420; Y: 1322836;

- Phía Đông : giáp xã Hưng Phước, huyện Bù Đốp, tọa độ địa lý: X: 564805; Y: 1328437;

- Phía Tây: giáp xã Hưng Phước, Thiện Hưng huyện Bù Đốp, tọa độ địa lý: X: 561010; Y: 1330091.

Bảng 2. 3. Vị trí trụ sở các đơn vị trực thuộc

Stt	Trụ sở đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Tọa độ địa lý
1	Trụ sở công ty	thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 537493 Y: 1309888
2	Nhà máy chế biến Lộc Ninh	thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 537188 Y: 1309908
3	Xí nghiệp Cơ khí CB Lộc Hiệp	xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 545170 Y: 1313191
4	Bệnh viện Đa khoa cao su Lộc Ninh	Thị trấn Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 537947 Y: 1310156
5	Nông trường 1	Xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 535562 Y: 1309558
6	Nông trường 2	Xã Tấn, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 539356 Y: 1314470
7	Nông trường 3	Xã Lộc Thuận, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 544532 Y: 1307977
8	Nông trường 4	Xã Lộc An, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 543115 Y: 1314354
9	Nông trường 5	Xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	X: 562462 Y: 1326369
10	Nông trường 6	Xã Lộc Tấn, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 539307 Y: 1312077

Stt	Trụ sở đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Tọa độ địa lý
11	Nông trường 7	Xã Lộc Thuận, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	X: 543350 Y: 1310598

1.2. Địa hình

Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh có địa hình đồi núi dốc. Nằm ở độ cao trung bình từ 100 đến 220m so với mặt nước biển, thấp dần từ phía Đông Nam xuống phía Tây Bắc, có độ dốc bình quân khoảng 15 độ.

2. Khí hậu

Khí hậu của Bình Phước nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11o18' - 12o18', trong vùng chịu ảnh hưởng của hai luồng tín phong chính Tây Nam và Đông Bắc cho nên khí hậu có nét đặc trưng của miền nhiệt đới cận xích đạo gió mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa với nền nhiệt độ cao và phân phối khá đều trong năm. Lượng mưa khá lớn và phân bố theo mùa rõ rệt vào mùa khô và mùa mưa trong năm, ít ảnh hưởng gió bão và không có mùa đông giá lạnh.

2.1. Chế độ gió

Mỗi năm có 2 mùa gió: Mùa mưa và mùa khô. Về mùa mưa, gió thịnh hành Tây - Nam. Về mùa khô, gió thịnh hành Đông - Bắc. Chuyển tiếp giữa hai mùa còn có gió Đông.

Tốc độ gió trung bình đạt 0 m/s - 15 m/s (Theo niên giám thống kê tỉnh Bình Phước 2017). Khu vực này ít chịu ảnh hưởng của gió bão.

2.2. Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm của khu vực địa bàn của Công ty được thể hiện như bảng dưới đây:

Bảng 2.4. Thống kê nhiệt độ năm 2015-2020

Đơn vị: °C

Bình quân năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Trung bình năm	26,7	27	26,6	27,3	27,5	27,5
Tháng 1		26,9	25,8	27,1	26,70	27,2
Tháng 2	25,2	26,2	26	26,4	27,70	27
Tháng 3	27,3	27,9	26,8	28	28,40	28,7
Tháng 4	27,4	29,7	27,8	28,7	29,30	28,7
Tháng 5	28,6	29	27,3	28,1	28,80	29,8

Bình quân năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tháng 6	27,4	27,1	27,2	27,3	28,20	27,5
Tháng 7	26,7	26,7	26,2	27	27,20	27,9
Tháng 8	26,9	26,9	26,4	26,7	26,90	27,3
Tháng 9	26,6	26,4	27,3	26,5	26,40	27,1
Tháng 10	26,7	25,7	26,5	27,5	27,30	26,4
Tháng 11	26,9	26,6	26,1	27,1	26,80	26,6
Tháng 12	26,6	25,5	25,6	27,4	26,20	26,1

Nhiệt độ tại trạm quan trắc cho thấy trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2020 cho thấy nhiệt độ trung bình tăng từ 26,7°C lên 27,5°C.

Nhìn chung, trong 1 năm, nhiệt độ không khí dao động không đáng kể. Tháng 4 và tháng 5 là 2 tháng thường có nhiệt độ cao nhất (dao động từ 27°C đến 29,8°C), nhiệt độ thấp nhất trong năm dao động trong khoảng từ 26°C đến 27°C.

2.3. Lượng mưa

Mùa mưa trùng với gió mùa Hạ mang lại chịu tác động của những khối không khí nhiệt đới và xích đạo nóng ẩm với những nhiễu động khí quyển thường xuyên. Bình Phước là tỉnh có lượng mưa thuộc diện lớn nhất ở miền Đông Nam Bộ. Trong vùng địa bàn của Công ty, mùa mưa thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11), chiếm 90% lượng mưa cả năm. Mưa trung bình năm lớn nhất thường vào tháng 8 và mùa khô thường kéo dài 6 tháng (thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), lượng mưa thời gian này chỉ chiếm 10 - 15% tổng lượng mưa cả năm; mưa trung bình tháng thấp nhất thường là vào tháng 2 (Bảng 2.5).

Bảng 2.5. Lượng mưa trung bình các tháng trong năm

(đơn vị: mm)

Bình quân năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
<i>Trung bình năm</i>	1.791,1	2.229,4	2.235,3	2.466	3.613,2	1.959,3
Tháng 1	0,0	0,0	51,7	28	57.3	0.5
Tháng 2	51,6	0,0	16,6	47.3	0.3	19.2
Tháng 3	0,6	19,6	19,2	60.4	105.7	
Tháng 4	104,1	9,9	228,6	10.6	131	207.1
Tháng 5	231,3	129,5	645,2	301.4	396.9	103.4
Tháng 6	274,7	325,4	367,9	271.3	324	301.2

Tháng 7	330,4	251,8	425,8	333.3	712.1	331.3
Tháng 8	221,2	251,6	363,4	419.3	519.2	289.3
Tháng 9	137,9	366,4	374,2	414.7	758.3	328.7
Tháng 10	244,3	443,7	409,4	352.1	437.3	243.3
Tháng 11	201,0	37,0	317,0	136.4	171.1	113.2
Tháng 12	0,0	124,5	16,3	91.2		22.1

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2017, xuất bản năm 2018 - Trạm Phước Long)

2.4. Độ ẩm

Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong năm tại khu vực địa bàn Công ty thay đổi theo hướng giảm dần từ năm 2017 - 2020 (từ 78,4% còn 73,8%). Trong đó, từ tháng 5 đến tháng 10, độ ẩm không khí duy trì trên 80%; Những tháng còn lại độ ẩm luôn dao động từ trên 60% đến 80% (Bảng 2.6).

Bảng 2.6. Độ ẩm tương đối trung bình các tháng trong các năm

(đơn vị: %)

Bình quân năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Trung bình năm	76,3	77,5	78,4	76.1	75	73.8
Tháng 1	65	72	71	68	61	64
Tháng 2	66	64	66	66	66	62
Tháng 3	67	66	70	68	71	63
Tháng 4	70	66	76	72	74	70
Tháng 5	77	75	84	78	79	73
Tháng 6	81	83	83	83	80	79
Tháng 7	85	84	87	84	82	81
Tháng 8	85	86	89	84	84	82
Tháng 9	85	87	84	82	85	84
Tháng 10	82	89	82	78	78	84
Tháng 11	78	80	81	77	74	77
Tháng 12	74	78	68	73	66	66

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2017, xuất bản năm 2018 - Trạm Phước Long)

3. Thủy văn

Do địa bàn Công ty nằm trên khu vực có địa hình đồi núi dốc kẹp giữa các thung lũng nhỏ hẹp, không thuộc lưu vực chính nên sông suối không nhiều. Lưu lượng dòng chảy suối trong khu vực nhỏ từ 10 - 15 m/s, bề rộng suối hẹp. Vì vậy, vào mùa khô, đặc biệt là tháng 3, tháng 4 trong năm, nguồn nước bị cạn kiệt và nguồn nước phục vụ cho các hoạt động chăm sóc rừng hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn nước ngầm.

Nguồn nước ngầm ở khu vực này nằm tương đối sâu, qua khảo sát, một số giếng đào và giếng khoan trong vùng có độ sâu 40-70m so với mặt đất.

4. Địa chất và thổ nhưỡng

4.1. Các loại đất

Theo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng đất đai của công ty kết hợp với kết quả khảo sát tại hiện trường, đất đai trong khu vực do công ty quản lý được chia làm 2 loại là đất nâu đỏ trên đá bazan (Acric Rhodic Ferrasols), đất nâu vàng trên đá bazan (Acric Xanthic Ferrasols) và đất nâu vàng trên phù sa cổ (Haplic Chromic Acrisols).

- Đất nâu đỏ (Fk) và nâu vàng (Fu) trên bazan là 02 loại đất có chất lượng vào loại tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thể hiện ở các đặc tính sau: Hầu hết đất có địa hình dốc nhẹ đến trung bình và tầng đất hữu hiệu dày. Đất có thành phần cơ giới nặng, cấu trúc viên-cụm, toi. Đất chua (pHH₂O: 4,2- 5,3; pHKCl: 3,7- 4,9); CEC: 12,10-15,84 me/100gđ và BS: 23,1-37,5%. Hữu cơ, đạm và lân tổng số khá cao: 2,58-3,57% OM; 0,17-0,22% N và 0,054-0,086% P₂O₅. Tuy nhiên, lân dễ tiêu nghèo: 2,7-6,2 mg/100gđ; kali (K₂O) cả tổng số (%) và dễ tiêu (mg/100gđ) đều nghèo, theo thứ tự chỉ đạt 0,08-0,11% và 2,2-6,1 mg/100gđ. Hiện tại, đất Fk và Fu sử dụng chính cho trồng cao su.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp) là đất có thành phần cơ giới nhẹ (43,7-57,1% cát; 14,6-32,7% sét), chua (pHH₂O: 4,1-4,6; pHKCl: 3,7-4,2); CEC: 8,6-11,8 me/100gđ và BS: 21,5-31,6%. Hàm lượng dinh dưỡng từ thấp đến trung bình thấp: 1,2-2,6%OM và 0,11-0,17% %N; 0,020-0,056%P₂O₅; 0,08-0,50%K₂O; lân dễ tiêu: 3,5-4,2 mg/100gđ và kali dễ tiêu là 5,2-8,4 mg/100gđ. Đất có địa hình tương đối bằng và tầng đất hữu hiệu dày. Đất thích hợp với nhiều loại cây trồng, trong đó nổi bật nhất là cây cao su.

4.2. Phân hạng đất

Đất trồng cao su của Công ty được phân hạng theo các yếu tố có ảnh hưởng đến sinh trưởng và sản lượng của cao su và được phân làm năm mức độ giới hạn tăng dần từ 0 đến 4 theo các tiêu chí và chỉ số như bảng dưới đây.

Bảng 2.7. Các yếu tố giới hạn đất trồng cao su

TT	Các yếu tố giới hạn	Mức độ giới hạn				
		0	1	2	3	4
1	Độ sâu tầng đất (H,cm)	>200 (H0)	150-200 (H1)	110-150 (H2)	70-110 (H3)	<70 (H4)
2	Thành phần cơ giới = T	Sét,sét pha thịt (T0)	Sét pha cát thịt pha sét, thịt pha sét mịn, thịt pha sét cát (T1)	Thịt, thịt rất mịn, thịt mịn (T2)	Thịt pha Cát, cát pha thịt (T3)	Cát (T4)
3	Mức độ kết von, đá sỏi = Đ (% thể tích)	<10 (Đ0)	10 – 30 (Đ1)	30 – 50 (Đ2)	50 – 70 (Đ3)	>70 (Đ4)

TT	Các yếu tố giới hạn	Mức độ giới hạn				
		0	1	2	3	4
4	Độ chua đất = pH Nước	4,5 – 5 (pH0)	5 – 5,5 hoặc 4 – 4,5 (pH1)	5,5–6,5 hoặc 3,5 – 4,0 (pH2)	> 6,5 hoặc <3,5 (pH3)	
5	Hàm lượng mùn của lớp đất mặt 0 – 30 cm = M (%)	>4 (M0)	2,5-4 (M1)	1-2,5 (M2)	<1 (M3)	
6	Chiều sâu mực nước ngầm = W (cm)	>200 (W0)	150 – 200 (W1)	110-150 (W2)	70-110 (W3)	<70 (W4)
7	Độ dốc = (D0)	<3 (D0)	3-8 (D1)	8-16 (D2)	16-30 (D3)	>30 (D4)

- Vùng có điều kiện khí hậu phù hợp: Không có những giới hạn lớn về các yếu tố khí hậu, có cao trình dưới 500 m. Căn cứ vào mức độ giới hạn của các yếu tố nêu trên, đất trồng cao su được phân hạng như sau:

- + Hạng I: chỉ có yếu tố ở mức độ giới hạn loại 0 và loại 1 (L1).
- + Hạng II: có từ một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 2 (L2).
- + Hạng III: có một yếu tố ở mức độ giới hạn loại 3 (L3)
- + Hạng IVa: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 có thể cải tạo.
- + Hạng IVb: có 1 yếu tố ở mức độ giới hạn loại 4 không thể cải tạo.

Trong đó, các hạng đất I, II, III là các hạng trồng được cao su; hạng IVa là không trồng được cao su hiện tại, sau khi cải tạo có thể trồng được cao su; hạng IVb là không trồng được cao su vĩnh viễn. Ngoài ký hiệu phân hạng đất trồng cao su như trên, cần ghi cụ thể các mức độ giới hạn của từng yếu tố của đất trồng cao su để làm cơ sở cho việc dự toán đầu tư.

- Vùng có cao trình từ 500 – 600 m: Đất trồng cao su được phân hạng như đã nêu trên, nhưng giảm xuống một hạng.

- Vùng ngoài truyền thống trồng cao su: Có nhiều yếu tố giới hạn về khí hậu như gió bão, nhiệt độ cao, nhiệt độ thấp trong mùa đông... đất được phân hạng thuộc loại III. Đối với vùng ngoài truyền thống trồng cao su nhưng không bị giới hạn về gió bão, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp thì đất trồng cao su vẫn được phân hạng như đã nêu nhưng giảm xuống một hạng.

Bảng 2. 8. Tổng hợp phân hạng đất các nông trường

TT	Nông trường	Tổng (ha)	Phân theo hệ hạng đất (ha)				
			I	II	III	IV	Chưa phân hạng
1	Nông trường 1	2.319,43	1.315,77	-	97,94	905,7	-
2	Nông trường 2	1.996,01	1.833,71	-	-	162,30	-
3	Nông trường 3	1.583,85	1.583,85	-	-	-	-
4	Nông trường 4	1.101,31	1.101,31	-	-	-	-
5	Nông trường 5	1.651,28	1.441,28	-	210,00	-	-
6	Nông trường 6	1.252,26	1.252,26	-	-	-	-
7	Nông trường 7	1.233,47	1.233,47	-	-	-	-
Tổng		11.137,61	9.761,65	-	307,94	1.068,0 2	-
Tỷ lệ		100,00	87,65	-	2,76	9,59	

(Nguồn: kết quả kiểm kê rừng cao su năm 06/2021)

Bảng trên cho thấy diện tích đất trồng cao su của Công ty là đất hạng I chiếm 87,65%, hạng III chiếm 2,76%, đất hạng IV chiếm 9,59%. Diện tích đất phù hợp cho trồng cao su của Công ty là 90,41%. Nhận xét chung:

- *Thuận lợi*: Khu vực có khí hậu hai mùa (mùa mưa và khô), ít bị ảnh hưởng của gió bão, nhiệt độ và lượng mưa trung bình năm cao, thuận lợi cho sinh trưởng của cây trồng. Đất trong vùng chủ yếu là đất đỏ và đất xám phù hợp cho cây cao su sinh trưởng và phát triển. Địa hình khá bằng phẳng, phần lớn diện tích trồng cao su của Công ty có độ dốc dưới 8 độ, thuận lợi cho trồng, chăm sóc, thu hoạch và vận chuyển mủ cao su.

- *Khó khăn*: Ngoài các điều kiện thuận lợi, cũng có một số khó khăn nhất định đối với quản lý và kinh doanh rừng cao su: (i) Một số diện tích trồng cao su nằm trên đất rừng khộp (thuộc Nông trường 1), đặc thù khu vực này trong mùa mưa thường xảy ra ngập úng, mùa nắng lại khô hạn, tầng bên dưới gần mặt đất nhiều lớp sét bí chặt, hậu quả là tỉ lệ cây chết lại hàng năm cao và chất lượng sinh trưởng vườn cây kém; (ii) Số tháng khô hạn và thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều tác động tiêu cực tới trồng, chăm sóc và phòng chống cháy rừng, tới chất lượng rừng cây và suy giảm năng suất mủ; (iii) Khí hậu nóng ẩm (độ ẩm cao) thuận lợi cho sâu bệnh hại cây cao su phát triển. Vì vậy, cần thiết phải có giải pháp cụ thể trong quá trình lựa chọn biện pháp chăm sóc cây trồng.

III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

1.1. Dân số

Công ty nằm trong địa bàn có mật độ dân số trung bình, dân số trung bình năm 2019 là 114,674 nghìn người, bình quân 134 người/km². Tổng tỷ suất sinh năm 2019 đạt 2,27 con/phụ nữ. Các phường và thị trấn có mật độ dân số cao hơn các xã.

Bảng 2. 9. Tổng hợp số hộ gia đình, nhân khẩu thuộc các xã

TT	Xã/phường	D. tích (km ²)	Số hộ	Nhân khẩu	Mật độ dân cư (người/km ²)
I	Huyện Lộc Ninh	566,74	27.519	83.376	
1	Thị Trấn Lộc Ninh	7,95	557	9.877	1.240
2	Xã Lộc Hoà	27,9	1.395	5.969	214
3	Xã Lộc An	45,45	2.045	7.838	172
4	Xã Lộc Tấn	34,09	1.875	10.085	296
5	Xã Lộc Thanh	64	2.560	3.247	51
6	Xã Lộc Hiệp	50,67	3.040	8.192	162
7	Xã Lộc Thiện	136,85	6.432	8.077	59
8	Xã Lộc Thuận	74,5	3.725	8.112	109
9	Xã Lộc Thành	50,67	1.773	7.757	153
10	Xã Lộc Thái	38,36	2.302	7.179	187
11	Xã Lộc Điền	36,3	1.815	7.043	194
II	Huyện Bù Đốp	237,43	6.128	21.289	
1	Xã Thiện Hưng	50,24	3.294	11.349	225,9
2	Xã Hưng Phước	49,08	1.603	5.675	115,63
3	Xã Phước Thiện	138,11	1.231	4.265	30,88
	Tổng cộng	804,17	33646,9	104.665	

1.2. Dân tộc

Về thành phần dân tộc, các xã có vườn cao su của Công ty quản lý có thành phần dân tộc khá đa dạng, gồm người Kinh, S' Tiêng, Khơ Me, Tày, Nùng và Hoa, trong đó người S'Tiêng và Khmer là những dân tộc sống lâu đời ở đây. Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 20,88% tổng số nhân khẩu huyện Lộc Ninh (khoảng 24.461 người), và chiếm 16.79% dân số huyện Bù Đốp, tuy nhiên phân bố không đều giữa các xã và tập trung nhiều ở các xã vùng sâu vùng xa của huyện.

1.3. Lao động

Hầu hết lao động ở các xã là làm nghề nông lâm nghiệp, một tỷ lệ nhỏ làm các công việc dịch vụ, sửa chữa. Trong những năm gần đây, có sự dịch chuyển lớn về lao động giữa các vùng nông thôn, một tỷ lệ lớn lao động trẻ đã rời vùng nông thôn đi tìm

công việc ở các khu công nghiệp.

Năm 2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo đạt 16,30%. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 2,68%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,29%.

Đối với lao động trong công ty:

Tổng số lao động hiện có mặt trong công ty là 2.301 người, trong đó nữ: 1.080 người, chiếm 46,94% tổng số lao động.

- Số lao động ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn: 1.864 người.
- Số lao động ký hợp đồng lao động có thời hạn: 528 người.
- Số lao động dân tộc ít người (thiểu số): 422 người, chiếm tỷ lệ 17,64%.
- Lao động thời vụ không tham gia bảo hiểm: 70 người

Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của công ty:

- Về tiền lương: được thực hiện công khai, minh bạch, có bảng lương, phiếu lương cụ thể cho từng công nhân với đơn giá, định mức tiền lương được công bố rộng rãi, rõ ràng.

- Về trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động: được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định hiện hành

2. Kinh tế

2.1. Địa phương

Các ngành kinh tế chính trên địa bàn huyện thị bao gồm Công nghiệp - xây dựng, Nông nghiệp và Thương mại và dịch vụ. Trong những năm qua các ngành đều phát triển khá mạnh và cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.

Cơ cấu kinh tế của 2 huyện thị có sự khác biệt lớn, trong đó tại huyện Lộc Ninh, ngành Công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ khá phát triển, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu kinh tế của thị xã, còn nông nghiệp - lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 13%. Ngược lại, kinh tế của huyện Bù Đốp còn phụ thuộc nhiều vào Nông - Lâm - Thủy sản (chiếm trên 60%), Thương mại - dịch vụ chiếm 23% và Công nghiệp - xây dựng chỉ chiếm 16%.

2.1.1. Sản xuất nông lâm thủy sản

2.1.1.1. Trồng trọt

Trong những tháng đầu năm 2020, hạn hán xảy ra gay gắt ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện, bên cạnh đó giá hồ tiêu xuống thấp so với những năm trước nên người dân ít đầu tư, chăm sóc. Tổng diện tích gieo trồng 06 tháng đầu

năm 2020 ước thực hiện 49.489,97 ha, đạt 88,04% so kế hoạch giao, tăng 1,2% (632,27 ha) so cùng kỳ 2019.

2.1.1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi phát triển theo hướng tự phát, chưa có qui hoạch và phát triển đồng bộ, chủ yếu là do các hộ nông dân, công nhân tự chăn nuôi là chính, rất ít dự án đầu tư có qui mô, tập trung. Phát triển tự phát, thiếu quy hoạch, nhất là số lượng đàn bò tăng khá nhanh trong những đã gây áp lực lớn lên quản lý vườn cây cao su.

2.1.1.3. Lâm nghiệp

Lâm nghiệp được coi thế mạnh của vùng, trong vùng có diện tích rừng tương đối lớn. Tuy vậy, việc thu hoạch và chế biến lâm sản vẫn chỉ dừng ở mức độ sơ chế là chính, lưu thông chủ yếu là nguyên liệu thô, bên cạnh đó cũng có một số các xưởng sản xuất sản phẩm dân dụng cung cấp chủ yếu cho các hộ gia đình trong các huyện và vùng lân cận, chưa có nhiều sản phẩm tiêu thụ ra thị trường bên ngoài.

Do nguồn vốn đầu tư hạn chế và không có hiệu quả về mặt kinh tế nên diện tích lâm nghiệp đã có dấu hiệu giảm dần, các cơ sở đang xin chuyển đổi để trồng các loại cây công nghiệp dài ngày có lợi nhuận cao như cao su, điều.

2.1.2. Công nghiệp, xây dựng & Thương mại, dịch vụ

Công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ trong những năm gần đây có sự chuyển dịch mạnh trên địa bàn. Nhiều khu công nghiệp và đô thị mới được hình thành trong những năm qua. Hệ thống các nhà máy chế biến cao su đã được xây dựng cơ bản hoàn thiện, với dây chuyền thiết bị hiện đại, đảm bảo đủ năng lực chế biến, sản xuất và cung ứng theo yêu cầu của thị trường.

Tình hình giá cả hàng hóa trên thị trường tương đối ổn định, lượng cung cầu hàng hóa đủ cung cấp phục vụ người dân, không có tình trạng găm hàng tăng giá quá mức, các cơ sở kinh doanh thực hiện việc niêm yết giá đúng quy định pháp luật.

Phát triển công nghiệp và thương mại - dịch vụ, cùng với quá trình đô thị hóa nhanh đã gây áp lực lớn về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, nhất là đất trồng cao su. Thực tế nhiều diện tích vườn cao su đang kinh doanh hiệu quả, cũng bị chuyển đổi sang đất sản xuất phi nông nghiệp, đất xây dựng, đô thị.

2.2. Công ty

Hiện nay, công ty có diện tích đất nông nghiệp (phục vụ trồng cây) là 11.317,58 ha; trong đó, vườn cây cao su là 11.137,61 ha, với năng suất bình quân là 1,657 tấn/ha; vườn cây sinh trưởng và phát triển tốt, đạt hiệu quả kinh tế cao; bên cạnh đó, còn có khoảng 179,90 ha trồng cây keo lai, trầm bông vàng.

Trong những năm gần đây, sản lượng và năng suất vườn cây bắt đầu giảm, nguyên nhân là do một số giống cây như PB 235, PB 260, RRIV 117 có xu hướng giảm sản lượng nhanh vào giai đoạn sau. Bên cạnh đó, nhằm mục tiêu tăng hiệu quả sử dụng đất và chống xói mòn, công ty đã thực hiện trồng cây cao su kết hợp trồng các

loại cây khác (như cây gạo vàng, cao su hương gỗ, lúa, cây họ đậu mucuna, kudzu) vào diện tích cao su đang có trên lô là 984 ha. Mô hình này đã góp phần cải tạo đất, giảm bớt công làm cỏ bón phân mà vẫn thu lại được lợi nhuận từ các cây trồng xen, đồng thời góp phần đa dạng hóa các sản phẩm từ rừng.

Đối với các hộ chăn nuôi quanh khu vực sản xuất, công ty đã tạo điều kiện cho các hộ chăn nuôi cắt cỏ trên vườn cây KTCB, tái canh trồng lại và và dọc theo hành lang an toàn đường điện tại một số nông trường làm thức ăn cho gia súc, với cam kết không chăn thả gia súc vào vườn cây của Công ty.

Ngoài ra, công ty đang quản lý và sử dụng 1 nhà máy chế biến mủ cao su. Nhà máy đã đáp ứng chế biến hết sản lượng mủ cao su thu hoạch của công ty và đáp ứng 1 phần thu mua tiểu điền và gia công ngoài tại địa phương.

Tiền lương của người lao động tại Công ty bình quân khoảng 4.259.105 đồng/tháng; thu nhập của người lao động tại Công ty bình quân khoảng 5.341.110 đồng/tháng.

Công ty với diện tích cây cao su là 11.138,90 ha, chiếm tỷ lệ 17,7% so với diện tích cao su của 2 huyện Lộc Ninh và Bù Đốp, tạo việc làm ổn định cho 2.392 lao động trực tiếp và gián tiếp. Trong những năm gần đây, do giá bán mủ cao su ở mức thấp nên ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của người lao động, tuy nhiên Công ty vẫn đảm bảo trả lương cho người lao động cao hơn mức lương tối thiểu vùng.

3. Xã hội

3.1. Giáo dục

Theo chỉ đạo chung của tỉnh Bình Phước, phát triển giáo dục theo hướng đổi mới công tác quản lý, dạy và học; phát huy nội lực hướng tới mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo; đồng thời triển khai thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động và phong trào thi đua. Điều kiện về trường, lớp tiếp tục được hoàn thiện. Ở các huyện, các số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch, mặc dù phần lớn lao động ở nông thôn có trình độ học vấn còn thấp, chủ yếu làm nghề nông, làm thuê, quen làm nghề lao động phổ thông tự do. Các lớp học nghề được quan tâm là các lớp đào tạo về kỹ thuật trồng nấm, kỹ thuật chăm sóc và khai thác cao su.

3.2. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tiếp tục được quan tâm. Công tác khám chữa bệnh tại các trạm y tế xã đã nâng dần về chất lượng, nhất là những trạm y tế có bác sỹ. Tỷ lệ bệnh nhân được điều trị bằng phương pháp y học cổ truyền và điều trị kết hợp đông tây y được tăng lên. Chất lượng công tác khám chữa bệnh cho người bệnh BHYT được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Triển khai áp dụng những kỹ thuật mới trong điều trị, phẫu thuật, cấp cứu nhiều cas bệnh hiểm nghèo đạt kết quả tốt, hạn chế tối đa chuyển viện.

Công tác vệ sinh phòng dịch, chăm sóc sức khỏe sinh sản, bảo vệ sức khỏe bà

mẹ, trẻ em, kế hoạch hóa gia đình được phối hợp thực hiện tốt. Vệ sinh môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm được đảm bảo. Chỉ đạo, hướng dẫn và triển khai tốt công tác giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm, tiến hành thực hiện nhiều đợt kiểm tra, thanh tra trong dịp Tết Nguyên đán. Triển khai các hoạt động thanh, kiểm tra trong Tháng hành động Vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.3. Văn hóa

Công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động văn hoá được tăng cường, nhất là trong dịp Lễ, Tết đã góp phần ngăn chặn, đẩy lùi các loại tệ nạn xã hội. Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền với các tầng lớp Nhân dân trong huyện. Các hoạt động Văn hóa, Văn nghệ, Thể dục - Thể thao chào mừng các ngày Lễ lớn; Mừng Đảng - Mừng Xuân, được tổ chức khá phong phú và sôi nổi từ huyện đến cơ sở.

Hạ tầng thông tin, truyền thông tiếp tục được đầu tư, nâng cấp mở rộng đến các vùng sâu, vùng xa đáp ứng tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và nhu cầu hưởng thụ của người dân.

Tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đồng bào có đạo trên địa bàn huyện nhìn chung ổn định, đồng bào các dân tộc thiểu số và đồng bào có đạo chấp hành tốt chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước. Công tác quản lý nhà nước đối với công tác dân tộc, tôn giáo tiếp tục được quan tâm chỉ đạo.

3.4. Chính sách xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế

3.4.1. Chính sách tại địa phương

Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, minh bạch và bình đẳng. Tăng cường xúc tiến đầu tư để đón làn sóng đầu tư mới vào địa bàn. Hỗ trợ quá trình hình thành và phát triển loại hình doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Tạo thuận lợi tối đa và khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư, hỗ trợ cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong hoạt động đổi mới sáng tạo và phát triển thị trường. Thực hiện tốt các chính sách phát triển giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển văn hoá, xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội gắn với thực hiện dân chủ, công bằng xã hội. Tăng cường quản lý tài nguyên bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, tinh giảm biên chế gắn với cải cách công vụ, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Giữ vững ổn định tuyến biên giới, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

3.4.2. Chính sách tại công ty

- Thực hiện cấp phát và chi trả trợ cấp và kịp thời cho gia đình chính sách và cán bộ hưu trí theo quy định.

- Việc thực hiện chế độ tiền lương, trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động của Công ty được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy

định hiện hành, công khai, minh bạch. Công ty có bảng lương, phiếu lương cụ thể cho từng công nhân. Đơn giá, định mức tiền lương được công bố rộng rãi, rõ ràng.

3.5. Quốc phòng an ninh trên địa bàn

Công ty và các đơn vị trực thuộc (như nông trường, nhà máy,...) đã phối hợp với địa phương phát huy có hiệu quả hoạt động của mô hình Ban Chỉ huy thống nhất (giữa Công ty - huyện, thị xã; Tiểu ban chỉ huy thống nhất xã - nông trường) trong công tác bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự và phòng, chống các loại tội phạm xã hội trên địa bàn.

Công ty và các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch phòng chống cháy nổ và thực hiện nghiêm việc phòng chống cháy nổ trên vườn cây và các nhà máy, tổ chức lực lượng canh gác đảm bảo xử lý kịp thời các sự cố xảy ra; phối hợp với cảnh sát PCCC Tỉnh và các huyện trên địa bàn tổ chức các đợt tập huấn nghiệp vụ và diễn tập phương án chữa cháy.

❖ Nhận xét chung:

Thuận lợi:

- Công ty được giao và cho thuê với diện tích lớn, bao gồm nhiều loại đất khác nhau, như đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến, các công trình sự nghiệp, phúc lợi.

- Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được giao thuê sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, các lô đất đều đã được cấp sổ đỏ, đo vẽ xác định ranh giới ngoài thực địa;

- Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất vườn cao su) được Công ty sử dụng đã lâu năm, chủ yếu là các vườn cao su, phân bố ở nơi có địa hình thấp, độ dốc dưới 80 khá bằng phẳng và các lô/vườn cao su có đường lô rõ ràng và ổn định;

- Hệ thống giao thông khu vườn cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su.

Khó khăn:

- Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở...) từ phía địa phương;

- Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đô thị đã gây áp lực rất lớn lên diện tích đất vườn cây của công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn rất dễ xảy ra.

IV. CƠ SỞ HẠ TẦNG, HỆ THỐNG GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ và đường thủy tại Công ty và vùng liên quan

Bảng 2.10. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông của khu vực

STT	Loại đường	Tên tuyến đường	Chiều dài (km)	Mô tả đánh giá
1	Liên xã	Lộc Tấn – Lộc An	5.00	Đường nhựa
2	Liên xã	Lộc Tấn – Lộc Hòa	3.00	Đường nhựa
3	Liên xã	Lộc Hiệp – Lộc An	7.00	Đường nhựa
4	Liên xã	Lộc Thanh – Lộc Tấn	2.00	Đường nhựa
5	Liên xã	Lộc Ninh – Lộc Thiện	3.00	Đường nhựa
6	Liên xã	Lộc Thái – Lộc Thiện	4.00	Đường nhựa
7	Liên xã	Lộc Thái – Lộc Thành	10.00	Đường nhựa
8	Liên xã	Lộc Thuận - Lộc Hiệp	8.00	Đường nhựa
8	Liên xã	Lộc Thuận – Lộc Điền	8.00	Đường nhựa
10	Liên xã	Lộc Ninh – Lộc Thuận	10.00	Đường nhựa
11	Liên huyện	DT 759B	40.00	Đường nhựa
12	Quốc lộ	QL 13	30.00	Đường nhựa
Tổng			130.00	

(Nguồn: bản đồ giao thông huyện Lộc Ninh, Bù Đốp)

- Thống kê hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực:

+ Đường quốc lộ 13, DT 759B, đường liên xã Lộc Tấn – Lộc Hòa – Lộc An, đường liên xã Lộc Hiệp – Lộc An, đường liên xã Lộc Thanh – Lộc Tấn, đường liên xã Lộc Ninh – Lộc Thiện, đường liên xã Lộc Thái – Lộc Thành, đường liên xã Lộc Thuận – Lộc Hiệp, đường liên xã Lộc Thuận – Lộc Điền, đường liên xã Thiện Hưng – Hưng Phước.

+ Công ty hiện đang có hệ thống đường giao thông nội bộ với diện tích: 364,68ha, phân bố ở 8 nông trường trực thuộc trên 13 xã thuộc 2 huyện Lộc Ninh và Bù Đốp.

Bảng 2.11. Hiện trạng các công trình hạ tầng về giao thông công ty quản lý

STT	Loại đường	Chiều dài (ha)	Mô tả đánh giá
1	Đường giao thông, đường lô NT1	62,52	Đường lô bình quân rộng 9m
2	Đường giao thông, đường lô NT2	63,94	Đường lô bình quân rộng 9m
3	Đường giao thông, đường lô NT3	57,11	Đường lô bình quân rộng 9m
4	Đường giao thông, đường lô NT4	31,01	Đường lô bình quân rộng 9m
5	Đường giao thông, đường lô NT5	70,82	Đường lô bình quân rộng 9m
6	Đường giao thông, đường lô NT6	47,34	Đường lô bình quân rộng 9m
7	Đường giao thông, đường lô NT7	31,83	Đường lô bình quân rộng 9m
Tổng		364,57	

(Nguồn: Kết quả kiểm kê hiện trạng năm 2020)

2. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng hiện có của công ty bao gồm các nhà xưởng, văn phòng, thiết bị, phương tiện... được thống kê trong bảng 2.12.

Bảng 2.12. Bảng thống kê cơ sở hạ tầng hiện có của Công ty

TT	Công trình/hạng mục	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Nhà làm việc, nhà điều hành	195.619,98	m ²	
2	Nhà xưởng sản xuất	175.772,65	m ²	
3	Nhà tổ và trạm thu mủ (ga mủ)	189	Cái	
4	Dây chuyền sản xuất, chế biến	4	dây chuyền	
5	Máy móc phục vụ sản xuất	174	Cái	
6	Xe máy (tất cả các loại xe)	127	Cái	
7	Kho hàng hóa 5 Cái	8.476,00	m ²	
10	Bệnh viện	20.358,22	m ²	
11	Khu thể thao	8.869,90	m ²	
13	Hệ thống xử lý nước thải	3	HT	
16	Hệ thống nước	2	HT	

Ngoài các công trình phục vụ quản lý và sản xuất như trụ sở Công ty, các nông trường, đội/tổ, nhà xưởng, nhà kho, Công ty còn đầu tư xây dựng nhiều công trình sự nghiệp, công ích như: bệnh viện, nhà trẻ, trạm xá và các công trình thể thao phục vụ cho công nhân và cộng đồng người dân địa phương.

3. Nhận xét chung

Với Công ty có hệ thống giao thông nội bộ phân bố phủ khắp các nông trường, đến tận từng lô vườn cây phục vụ công tác vận chuyển mủ cao su từ vườn cây về nhà máy chế biến. Ngoài ra hệ thống giao thông nội bộ của vườn cây Công ty còn kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông hạ tầng của địa phương, giúp cho việc lưu thông của người dân cũng như người lao động được thuận tiện hơn.

Về cơ sở hạ tầng, với mục tiêu đảm bảo tốt nhất cho công tác sản xuất và bảo vệ môi trường, Công ty đã trang bị hệ thống điều hành, dây chuyền sản xuất và hệ thống xử lý nước thải với công nghệ hiện đại và đạt tiêu chuẩn quốc gia. Ngoài ra đời sống sức khỏe và tinh thần của người lao động cũng được Công ty quan tâm, với hệ thống các khu thể thao giúp cho người lao động có thể rèn luyện sức khỏe sau giờ làm việc. Công tác chăm sóc sức khỏe cho người lao động cũng được Bệnh viện đa khoa Công ty thực hiện thường xuyên.

V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

1. Những loại dịch vụ môi trường rừng công ty đang triển khai, thực hiện

- Theo kế hoạch đăng ký dịch vụ môi trường rừng của Quỹ bảo vệ phát triển rừng tỉnh Bình Phước, công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh đang triển khai đăng ký dịch vụ trồng cây rừng, tạo thảm phủ rừng giữ nguồn nước cho hoạt động sản xuất và xã hội.

2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường rừng

Do diện tích trồng cây rừng của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh đủ điều kiện đăng ký dịch vụ có diện tích nhỏ, trồng rải rác nên tính hiệu quả của tiềm năng không được cao so với các đơn vị trồng thuần cây rừng.

VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của công ty/chủ rừng

Căn cứ các quyết định giao và thuê đất của UBND tỉnh Bình Phước, Công ty đang quản lý các loại đất: (i) Đất nông nghiệp, trong đất nông nghiệp gồm có đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất đường lô, đất sản xuất nông nghiệp khác) và đất lâm nghiệp (rừng tự nhiên); (ii) Đất phi nông nghiệp gồm có đất xây dựng trụ sở, đất xây dựng cơ sở sự nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất giao thông; và (iii) Đất chuyên dụng (đất mặt nước chuyên dụng, đất nghĩa trang)... Chi tiết về hiện trạng sử dụng đất của Công ty như ở bảng 2.13.

Diện tích sử dụng đất của Công ty hiện nay gồm diện tích trồng rừng, diện tích cho giao thông, diện tích cho các trụ sở, diện tích nhà máy, công trình xây dựng, diện tích mặt nước, diện tích cho các mục đích khác...

Bảng 2.13. Hiện trạng sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 2021 (ha)	Ghi chú
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		12.322,13	
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.203,40	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	10.251,54	
1.1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	391,30	
1.1.1.1	Đất giao thông	DGT	330,55	
1.1.1.2	Đất khác	NKH	60,75	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9860,24	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.951,86	
1.2.1	Đất rừng sản xuất (keo lai)	RSX	179,90	

1.2.2	Đất rừng sản xuất (cao su)	RSX	1.277,37	Cao su trồng trên đất lâm nghiệp
1.2.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	494,59	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	118,73	
2.1	Đất ở	OCT	0	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	118,73	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.2.2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	105,55	
2.2.3	Đất có mục đích công cộng	CCC	13,18	

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý/sử dụng đất

Hiện Công ty đang xây dựng phương án tái cơ cấu tình hình sử dụng đất đến năm 2025, theo đó, Công ty dự kiến sẽ quy hoạch lại một số diện tích để xây dựng cụm khu dân cư, phát triển Nông nghiệp công nghệ cao, làm năng lượng mặt trời. Do đó diện tích vườn cây cao su của Công ty trong thời gian tới sẽ có biến động, tuy nhiên không ảnh hưởng nhiều đến phương án QLRBV của Công ty.

Thuận lợi:

- Công ty được giao và cho thuê với diện tích lớn, bao gồm nhiều loại đất khác nhau, như đất nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở và các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp như nhà máy, xưởng sản xuất, chế biến, các công trình sự nghiệp, phúc lợi;

- Toàn bộ diện tích đất Công ty đang được giao thuê sử dụng đều đã được xác định rõ loại đất, mục đích sử dụng và có ranh giới rõ ràng, các lô đất đều đã được cấp sổ đỏ, đo vẽ xác định ranh giới ngoài thực địa;

- Diện tích đất nông nghiệp (đất trồng cây cao su/đất vườn cao su) được Công ty sử dụng đã lâu năm, chủ yếu là các vườn cao su, phân bố ở nơi có địa hình thấp, độ dốc dưới 15⁰ khá bằng phẳng và các lô/vườn cao su có đường lô rõ ràng và ổn định;

- Hệ thống giao thông khu vườn cao su và nội khu (giữa các lô) khá phát triển. Nhiều tuyến đường lô đã được trải nhựa rất thuận lợi cho di chuyển và vận chuyển nguyên vật liệu và các sản phẩm từ rừng cao su.

Khó khăn:

- Áp lực về chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang các loại đất khác như đất sản xuất phi nông nghiệp (khu công nghiệp, xây dựng các công trình hạ tầng ở địa phương, đất ở...) từ phía địa phương;

- Gia tăng dân số nhanh, cùng với sự phát triển đô thị đã gây áp lực rất lớn lên diện tích đất vườn cây của công ty, dẫn đến các hiện tượng xâm lấn rất dễ xảy ra.

VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của công ty

1.1. Hiện trạng vườn cây cao su

Theo kết quả kiểm kê và điều tra hiện trạng rừng cao su năm 2021, công ty đang quản lý và kinh doanh các loại rừng và rừng cây: Rừng cao su chiếm tỷ lệ lớn trên 90,39% với diện tích là 11.137,61 ha (trong đó có 1.277,37 ha trồng trên đất lâm nghiệp và 202,29 ha dự kiến sẽ chuyển đổi sang Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao trong những năm tới); rừng trồng các loài cây như keo lai, sưa chiếm diện tích nhỏ 179,90 ha chiếm 1,46%. Phần lớn rừng cây cao su được thiết lập bằng cây ghép giữa gốc thực sinh với các giống vô tính.

Bảng 2.14. Thống kê hiện trạng vườn cây cao su

ĐƠN VỊ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích (ha)					
		Tái canh	Gói vụ	KTCB	Kinh doanh	Dự kiến chuyển Nông nghiệp CNC	Vườn nhân Vườn ươm
NT1	1.315,77	80,92	31,44	222,33	981,08		
NT2	1.996,01	14,95	3,36	574,05	1.201,36	202,29	
NT3	1.583,85	29,85	36,49	555,04	962,47		
NT4	1.101,30		43,04	479,01	559,30		19,95
NT5	1.651,28	124,61	100,28	408,51	1.017,88		
NT6	1.252,26			519,29	732,97		
NT7	1.233,47			755,60	477,87		
NT8	1.003,66			390,38	613,28		
Tổng	11.137,60	250,33	214,61	3.904,21	6.546,21	202,29	19,95

(Nguồn: Kiểm kê 6/2021)

1.2. Hiện trạng rừng cao su theo giống

Bảng 2.15. Tổng hợp diện tích rừng theo giống của từng tuổi cạo
(5 giống chiếm tỉ lệ lớn nhất)

Nhóm	Tuổi cạo	Diện tích		Diện tích theo giống trồng (ha)						Diện tích NĐT
		(ha)	(%)	PB 235	PB 260	RRIV 124	RRIV 4	PB 255	Khác	
1a	01 - 06	3.250,43	49,65		599,16	1.432,43		313,62	905,22	
1b	07 - 10	1.891,96	28,90	-	853,92	59,22	92,61	335,03	551,18	
2a	11 - 14	1.093,84	16,71	345,06	57,63		468,84	95,27	127,04	
2b	15 - 18	296,20	4,52	195,98					100,22	
3a	19 - 20	13,79	0,21	13,79						
Tổng cộng		6.546,22	100,00	554,83	1.510,71	1.491,65	561,45	743,92	1.683,66	

(Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 6/2021)

Công ty đã sử dụng khá đa dạng các giống cao su với khoảng 30 giống cao su khác nhau. Giống cao su được gây trồng và kinh doanh nhiều nhất là giống PB 260 (với diện tích 1.510,71 ha). Trong những năm gần đây, Công ty chuyển sang sử dụng các giống RRIV 114, RRIV 106, RRIV 209, PB 255 do những giống này gần đây được đánh giá cho năng suất mủ cao và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu trong vùng. Tổng hợp diện tích giống cây phân theo nông trường chi tiết tại phụ biểu số 04.

1.3. Hiện trạng rừng cao su phân theo năm trồng

Rừng cao su công ty đang quản lý có độ tuổi khác nhau khá lớn, trong đó rừng cây có tuổi lớn nhất được trồng năm 1997 và rừng mới nhất trồng năm 2021.

Qua kết quả bảng số 2.16 hiện trạng rừng cao su theo năm trồng cho thấy diện tích cây trồng trên 20 năm tuổi (từ năm 2001 trở về trước) chiếm một tỷ trọng khoảng 2,91% (có diện tích 309,99 ha). Diện tích rừng cây già cỗi phân bố không đều giữa các nông trường. Diện tích rừng cao su trên 20 tuổi thường là những rừng cây già cỗi cho năng suất mủ thấp, cần thanh lý và tái canh trong những năm tới. Do diện tích rừng cao su kinh doanh phân bố không đều giữa các năm làm cho sản lượng mủ giữa các năm biến động lớn, không ổn định. Vì vậy, để đảm bảo sản lượng thu hoạch hàng năm ổn định cần phải điều chỉnh dần diện tích trồng lại trong phân lập kế hoạch để đảm bảo phân bố diện tích tương đối đồng đều giữa các năm trong giai đoạn thực hiện phương án. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng phân theo từng đơn vị chi tiết tại phụ biểu 03.

Bảng 2.16. Tổng hợp diện tích cao su theo năm trồng*Đơn vị: ha*

STT	Năm trồng	Nông trường							Tổng diện tích
		NT1	NT2	NT3	NT4	NT5	NT6	NT7	
1	1997	13,79							13,79
2	1998					253,46			253,46
3	1999					14,94			14,94
4	2001	5,25	10,96		6,17		5,42		27,80
5	2002		66,27		79,26	121,71			267,24
6	2003	10,00	161,94	79,60		52,84	66,03		370,41
7	2004	161,53		81,49			11,66	41,51	296,19
8	2005					160,00			160,00
9	2006	31,29				50,00	70,29	39,30	190,88
10	2007	139,29	149,84	53,48	67,27		82,54		492,42
11	2008	89,81	99,32	99,36		52,51	65,29	40,65	446,94
12	2009	320,88	134,11	141,51	64,00	0,00	109,22	0,00	769,72
13	2010	508,01	192,83	96,98	104,36	83,84	93,34		1.079,35
14	2011	299,09	88,82	74,46	48,81		36,47		547,65
15	2012	235,21	83,15		23,45		25,31	134,05	501,17
16	2013	51,23	119,99	159,12	35,84	126,57	128,45	66,25	687,45
17	2014	94,13	83,29	141,90	95,21	66,74	28,37	146,11	655,75
18	2015	57,78	68,26	95,84	52,54	50,30	128,73	46,17	499,62
19	2016	97,70	213,42	163,19	50,72	117,48	138,27	115,89	896,67
20	2017	16,36	104,21	233,57	85,87	58,33	86,17	141,38	725,89
21	2018		106,89		154,55		111,26	372,31	745,01
22	2019		187,18	46,28	90,80	162,94	65,44	89,85	642,49
23	2020	75,72	75,47	50,73	79,46	54,73			336,11
24	2021	80,59	14,95	29,85		124,61			250,00
25	GV2022	31,77	3,36	36,49	43,04	100,28			214,94
Cộng		2.319,43	1.964,26	1.583,85	1.081,35	1.651,28	1.252,26	1.233,47	11.085,90

*(Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 2021)***1.4. Hiện trạng rừng cao su theo sản lượng mủ và trữ lượng gỗ**

Bảng 2.17. Tổng hợp kết quả kiểm kê sản lượng mủ và trữ lượng gỗ cao su

Năm trồng	Tuổi cao	Diện tích	Tổng số cây	Cây cao	N/ha	N-cao/ha	NS-mủ/ha (tấn)	SL mủ (tấn)	Trữ lượng gỗ (m³)
1997	19	13,79	4.693	3.856	340	280	1.445	19.931	1.828
1998	18	253,46	108.666	91.818	429	362	1.467	371.855	41.242
1999	17	14,94	8.510	7.587	570	508	2.575	38.477	3.042
2001	15	27,80	11.345	10.562	408	380	1.540	42.810	3.813
2002	14	267,24	114.096	105.756	427	396	2.031	542.810	37.328
2003	13	370,41	157.448	145.794	425	394	2.188	810.616	48.338
2004	12	296,19	132.540	126.424	447	427	2.337	692.284	36.030
2005	11	160,00	80.135	76.050	501	475	2.258	361.223	19.766
2006	10	190,88	92.340	84.341	484	442	2.051	391.587	20.598
2007	9	492,42	243.324	225.218	494	457	1.481	729.372	50.453
2008	8	446,94	226.714	198.627	507	444	1.728	772.146	42.240
2009	7	761,72	377.814	330.075	496	433	1.396	1.063.342	65.761
2010	6	920,79	469.515	403.046	510	438	1.475	1.358.139	84.348
2011	5	400,05	200.363	179.736	501	449	1.512	604.682	34.895
2012	4	426,68	213.290	202.672	500	475	1.780	759.298	28.148
2013	3	676,56	357.691	306.590	529	453	1.591	1.076.188	35.862
2014	2	655,75	198.657	161.643	303	247	717	470.117	32.397
2015	1	170,59	101.678	76.012	596	446	-	-	18.523
Cộng		6.546,21	2.997.142	2.659.795	458	406	1.544	10.104.877	586.089

(Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cao su 01/01/2021)

2. Tổng trữ lượng gỗ bình quân các loại rừng

Theo số liệu điều tra theo dõi vườn cây của toàn Công ty, tính đến thời điểm hiện nay, với mật độ trung bình khoảng 490 cây/ha; Tổng trữ lượng gỗ của công ty khoảng **559.670 m³**.

Trữ lượng gỗ hiện nay (tổng sản lượng gỗ, sản lượng bình quân của các vườn trồng theo từng năm trồng tại thời điểm thống kê tại bảng 2.18). tổng sản lượng gỗ thống kê theo từng Nông trường chi tiết tại phụ biểu 05.

Bảng 2.18. Tổng hợp kết quả kiểm kê trữ lượng gỗ cao su

Năm trồng	Tuổi	Trữ lượng gỗ cây ít phân cành	Trữ lượng gỗ cây phân cành	TL. Gỗ (m3)
2020	1	0,7	0,00	218,5
2019	2	2,4	0,00	1.535,6
2018	3	5,0	0,00	3.725,1
2017	4	7,8	0,00	5.654,7
2016	5	10,4	0,00	9.316,4
2015	6	10,6	0,00	5.291,0
2014	7	12,3	0,00	8.059,2
2013	8	12,3	0,00	8.435,0
2012	9	56,2	0,00	28.145,7
2011	10	63,7	0,00	34.896,3
2010	11	0,00	77,0	86.445,8
2009	12	0,00	85,4	65.757,2
2008	13	0,00	94,5	42.240,3
2007	14	0,00	99,2	48.828,4
2006	15	0,00	107,9	20.597,9
2005	16	0,00	123,5	19.766,4
2004	17	0,00	121,7	36.031,5
2003	18	0,00	130,5	48.338,5
2002	19	0,00	139,7	37.328,1
2001	20	0,00	137,2	3.812,8
1999	22	0,00	145,6	2.175,3
1998	23	0,00	162,7	41.243,0
1997	24	0,00	132,5	1.827,7
Tổng		181,3	1.557,4	559.670,1

(Nguồn: Kết quả kiểm kê năm 01/01/2021)

3. Tình hình sinh trưởng của rừng cao su (theo cấp tuổi):

Theo số liệu điều tra theo dõi sinh trưởng trên các lô rừng của toàn công ty tại bảng 2.19, tính đến thời điểm hiện nay, với mật độ trung bình khoảng 490 cây/ha, sinh trưởng cây trung bình: $D_{1,3} = 18,55$ cm, Hvn = 12 cm. Tốc độ sinh trưởng của cây cao

nhất trong giai đoạn từ 1 - 6 tuổi ($\Delta D = 3,5$ cm; $\Delta H = 2$ m/năm). Khả năng sinh trưởng của cây giảm mạnh từ giai đoạn từ tuổi 10 trở đi. Năng suất vườn cây thu hoạch trong khoảng 12 năm (rừng cây từ 18 tuổi trở lên) sẽ cho năng suất mù giảm nhanh.

Bảng 2.19. Sinh trưởng cây cao su theo cấp tuổi

Tuổi	Năm trồng	N (cây/ha)	SD_N (cây)	Vanh thân	D1.3 (cm)	SD_D1.3 (cm)	DD (cm/năm)	Hvn (m)	SD_Hvn (m)	DH (m/năm)	G (m ² /ha)	SD_G (m ²)	DG (m ² /năm)	M/ha	SD_M (m ³ /ha)	DM (m ³ /năm)
1	2020	569	43.14	12.00	3.82	1.57	3.82	2.00	0.50	2.00	0.65	0.56	0.65	0.65	0.23	0.65
2	2019	567	64.40	23.00	7.32	1.13	3.66	3.00	0.50	1.50	2.39	0.89	1.19	3.58	0.91	1.79
3	2018	543	65.65	34.00	#####	1.16	3.61	4.00	0.50	1.33	5.00	1.59	1.67	9.99	0.80	3.33
4	2017	529	66.57	43.00	#####	2.90	3.42	5.00	0.55	1.25	7.79	1.77	1.95	19.48	2.55	4.87
5	2016	522	62.02	50.00	#####	3.56	3.18	6.00	1.00	1.20	10.39	2.69	2.08	31.17	4.38	6.23
6	2015	512	62.14	51.00	#####	2.89	2.71	7.00	0.85	1.17	10.59	2.01	1.77	37.07	4.51	6.18
7	2014	571	53.12	52.00	#####	2.85	2.37	8.00	0.50	1.14	12.29	3.56	1.76	49.15	7.27	7.02
8	2013	529	88.12	54.00	#####	2.89	2.15	8.50	0.50	1.06	12.27	2.51	1.53	52.16	8.14	6.52
9	2012	500	50.50	56.00	#####	3.81	1.98	9.00	0.40	1.00	12.48	3.01	1.39	56.16	7.56	6.24
10	2011	501	78.37	58.00	#####	2.13	1.85	9.50	0.50	0.95	13.41	3.81	1.34	63.72	9.50	6.37
11	2010	501	92.24	60.00	#####	5.95	1.74	#####	0.35	0.91	14.37	2.50	1.31	77.04	10.50	7.00
12	2009	496	72.86	62.00	#####	5.72	1.65	#####	0.30	0.88	15.18	4.02	1.27	85.43	10.20	7.12
13	2008	507	71.06	63.00	#####	3.46	1.54	#####	0.20	0.85	16.03	3.66	1.23	94.51	9.10	7.27
14	2007	478	52.68	65.00	#####	3.40	1.48	#####	0.15	0.82	16.09	1.60	1.15	99.16	7.70	7.08
15	2006	484	60.61	66.00	#####	5.74	1.40	#####	0.12	0.80	16.78	5.84	1.12	#####	6.80	7.19
16	2005	501	42.86	68.00	#####	4.69	1.35	#####	0.10	0.78	18.44	5.02	1.15	#####	9.10	7.72
17	2004	447	39.17	70.00	#####	4.63	1.31	#####	0.12	0.76	17.46	3.04	1.03	#####	8.01	7.16
18	2003	425	39.20	73.00	#####	5.20	1.29	#####	0.13	0.75	18.03	4.53	1.00	#####	11.00	7.25
19	2002	427	35.65	74.00	#####	4.30	1.24	#####	0.10	0.74	18.61	6.32	0.98	#####	9.10	7.35
20	2001	408	85.82	75.00	#####	5.41	1.19	#####	0.10	0.70	18.28	6.23	0.91	#####	7.31	6.86
22	1999	407	56.70	76.00	#####	6.71	1.10	#####	0.35	0.66	18.73	3.33	0.85	#####	10.50	6.62
23	1998	429	43.65	77.00	#####	5.63	1.07	#####	0.25	0.50	20.24	5.00	0.88	#####	9.86	7.07
24	1997	340	10.46	78.00	#####	6.11	1.04	#####	0.30	-	16.48	4.01	0.69	#####	10.01	5.52

(Nguồn: Kết quả kiểm kê rừng cao su năm 2021)

Bảng 2.20. Tổng hợp thống kê sản lượng mủ cao su theo tuổi thu hoạch

Năm trồng	Tuổi cạo	Nông trường (Tấn)							Cộng
		NT 1	NT 2	NT 3	NT 4	NT 5	NT 6	NT 7	
1997	18	19.931	-	-	-	-	-	-	19.931
1998	17	-	-	-	-	371.855	-	-	371.855
1999	16	-	-	-	-	38.477	-	-	38.477
2001	14	6.923	16.995	-	6.868	-	12.023	-	42.810
2002	13	-	120.799	-	143.609	278.401	-	-	542.810
2003	12	18.625	288.584	180.623	-	136.528	186.255	-	810.616
2004	11	351.341	-	202.425	-	-	22.011	116.507	692.284
2005	10	-	-	-	-	361.223	-	-	361.223
2006	9	41.408	-	-	-	104.645	146.804	98.731	391.587
2007	8	174.055	205.401	91.233	95.698	-	162.986	-	729.372
2008	7	108.451	165.017	196.210	-	72.340	149.977	80.150	772.146
2009	6	340.908	179.549	232.335	109.150	-	201.400	-	1.063.342
2010	5	400.339	251.041	183.623	204.417	132.005	186.713	-	1.358.139
2011	4	215.130	87.883	128.072	94.920	-	78.678	-	604.682
2012	3	275.902	151.232	-	38.726	-	47.861	245.577	759.298
2013	2	88.070	193.675	225.942	52.537	212.502	187.246	116.218	1.076.188
2014	1	69.710	63.543	109.987	95.377	52.576	32.264	46.660	470.117
Tổng		2.110.794	1.723.718	1.550.450	841.302	1.760.554	1.414.218	703.842	10.104.877

(Nguồn: Kết quả kiểm kê 01/01/2021)

Bảng 2.21. Tổng hợp thống kê năng suất mủ cao su theo tuổi thu hoạch

Năm trồng	Tuổi cao	Nông trường (tấn)							Năng suất BQ C.ty
		NT 1	NT 2	NT 3	NT 4	NT 5	NT 6	NT 7	
1997	18	1.445							1.445
1998	17					1.467			1.467
1999	16					1.842			1.842
2001	14	1.319	1.551		1.113		2.218		1.540
2002	13		1.823		1.812	2.287			2.031
2003	12	1.863	1.782	2.269		2.584	2.821		2.188
2004	11	2.175		2.484			1.888	2.807	2.337
2005	10					2.258			2.258
2006	9	1.323				2.093	2.089	2.512	2.051
2007	8	1.118	1.371	1.706	1.423		1.975		1.434
2008	7	1.208	1.661	1.975		1.378	2.297	1.972	1.728
2009	6	1.090	1.339	1.642	1.705		1.844		1.396
2010	5	1.146	1.211	1.874	1.959	1.575	2.000		1.451
2011	4	1.420	989	1.720	1.945		2.157		1.512
2012	3	1.717	1.819		1.651		1.891	1.832	1.780
2013	2	1.779	1.747	1.420	1.466	1.678	1.458	1.754	1.590
2014	1	1.313	1.271	1.427	1.605	1.396	1.137	1.100	1.351
Tổng		1.367	1.483	1.794	1.722	1.835	1.958	1.933	1.655

(Nguồn: Kết quả kiểm kê 01/01/2021)

4. Nhận xét chung

Diện tích rừng Công ty đang quản lý hiện chủ yếu là rừng cao su và một số ít diện tích trồng cây keo lai, sưa, trầm bông vàng,... Đối với vườn cây cao su được trồng đa dạng nhiều giống theo cơ cấu giống của Tập đoàn và nhiều độ tuổi khác nhau. Yếu tố đa dạng về tuổi cây, giống cây là một thuận lợi để Công ty xây dựng kế hoạch luân phiên thanh lý, trồng lại những diện tích già cỗi, năng suất thấp, nhằm đảm bảo tỷ lệ cân đối về sản lượng mủ và gỗ thu hoạch hàng năm, để vừa đảm bảo công việc thường xuyên cho người lao động.

Hiện toàn bộ diện tích rừng của Công ty quản lý là rừng trồng, không có rừng tự nhiên nên tính đa dạng về thực vật và động vật thấp, để thuận tiện cho công tác đi lại thu hoạch mủ và đảm bảo an toàn cho người lao động đòi hỏi Công ty phải thực hiện

các công việc làm cỏ, phát quang bụi rậm, ... do đó công tác bảo tồn đa dạng sinh học gặp nhiều khó khăn.

VIII. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Quản lý rừng tự nhiên

Qua kết quả điều tra, đánh giá đa dạng thực vật rừng tại các nông trường thuộc công ty, rừng của công ty là rừng sản xuất, xác định không có khu rừng nào có giá trị bảo tồn cao.

Công tác bảo vệ rừng được thực hiện tốt tại các Nông trường. Công ty đã thành lập lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, thuộc ban bảo vệ và gồm những công nhân bảo vệ của Nông trường, phối hợp với lực lượng chức năng để kiểm soát và bảo vệ rừng.

2. Quản lý rừng trồng

Các hoạt động phát triển, chăm sóc, thu hoạch và quản lý rừng cây cao su gồm có: (i) tái canh với rừng cây già cỗi, (ii) chăm sóc bảo vệ rừng cao su kiến thiết cơ bản (từ tuổi 2 đến tuổi 6); và (iii) chăm sóc và thu hoạch mũ rừng cây kinh doanh (từ tuổi 7 đến tuổi 24).

2.1. Công tác tái canh

Hàng năm, diện tích trồng lại của Công ty trên dưới 600 ha (Năm 2017 là 725,89 ha; Năm 2018: 745,01 ha; Năm 2019: 642,48 ha; Năm 2020: 336,11 ha; Năm 2021: 250 ha). Hàng năm, Công ty lập kế hoạch tái canh những rừng trồng cao su già cỗi, rừng trồng cao su cho năng suất mũ thấp (dựa trên kết quả kiểm kê hàng năm).

Toàn bộ diện tích rừng trồng cao su được phân chia thành các lô nhỏ. Căn cứ vào dạng địa hình bằng, dốc và trũng để thiết kế trồng cao su cho phù hợp. Đối với đất dốc, trồng theo đường đồng mức chủ đạo. Đối với đất ngập úng, trồng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô.

Biện pháp làm đất tái canh cao su thường là móc gốc cây, thu gom gốc, rễ, cành nhánh, sau đó khoan hố trồng. Mật độ trồng thông thường là 500 cây/ha (10 m x 2 m) và 571 cây/ha (7 m x 2,5 m) tùy theo độ dốc của lô và quy hoạch trồng xen, được xác định cụ thể cho từng lô.

Cây con đem trồng là cây ghép bầu có tầng lá đạt tiêu chuẩn được đưa vào trồng từ giữa tháng 5 đến trước ngày 31 tháng 7 hàng năm. Cây giống sử dụng chủ yếu là loại bầu từ 1-4 tầng lá. Loại giống cao su theo cơ cấu giống từng giai đoạn do Tập đoàn ban hành.

Đối với các lô đất dốc, Công ty áp dụng các biện pháp khác nhau nhằm giảm xói mòn đất và thuận lợi trong thu hoạch, thanh lý rừng, như xây dựng đê chống xói mòn, trồng thảm họ đậu kudzu, mucuna. Đối với các lô thấp, công ty xây dựng hệ thống các mương tiêu trước khi trồng.

2.2. Giai đoạn rừng cây kinh doanh

Lô cao su kiến thiết cơ bản có từ 70% trở lên số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo (bề vòng thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên, độ dày vỏ ở độ cao 1,0 m cách mặt đất phải đạt từ 6 mm trở lên) được đưa vào cạo mủ. Diện tích rừng kinh doanh của công ty dao động từ 5.500 ha đến hơn 6.500 ha, tùy thuộc vào từng năm (do diện tích đưa vào thanh lý và tái canh).

Các hoạt động thực hiện trên rừng cây kinh doanh gồm có: Chăm sóc, bón phân, thu hoạch mủ. Chăm sóc chủ yếu là làm cỏ theo hàng cây và phát cỏ luống, giữ lại thảm cỏ cao khoảng 10 cm để giữ đất, hạn chế xói mòn. Bón phân hỗn hợp NPK hoặc phân đơn Urê, lân, KCl 1 lần trên năm, bón vào đầu mùa mưa. Bón phân vào ngày đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và mùa mưa dầm. Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo theo quy định của Công ty.

Thu hoạch mủ theo quy trình kỹ thuật của Tập đoàn. Công ty đã thực hiện chế độ cạo d4 trên 100% diện tích rừng cây thu hoạch, qua đó đã góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng năng suất lao động.

Quá trình thu hoạch, đơn vị áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật nhằm gia tăng sản lượng như: Trang bị màng che chén, máng chắn nước mưa trên cây cao su, sử dụng dây PE dẫn mủ, quản lý chặt chẽ chế độ cạo, sử dụng thuốc kích thích đúng thời điểm, đúng liều lượng, thực hiện tốt việc quy hoạch băng cạo, phân chia khu cạo phù hợp, góp phần nâng cao năng suất, sản lượng rừng cây và chất lượng mủ nguyên liệu.

Tăng cường công tác quản lý lao động, thực hiện tốt việc thu gom mủ phụ, vệ sinh thùng, chén, hố, ga mủ, chòi tổ. Đặc biệt là việc thu hoạch, tận thu mủ tốt trong những ngày mưa bão.

3. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng

Bảo vệ rừng cao su, phòng chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại là một trong những công việc trọng tâm và được thực hiện thường xuyên trên toàn bộ diện tích rừng cao su của Công ty.

3.1. Công tác bảo vệ rừng

Bảo vệ rừng được giao cho bộ phận thanh tra, bảo vệ của Công ty. Tại các Nông trường đều có ban bảo vệ có nhiệm vụ bảo vệ rừng cây và các tài sản trên rừng cây cao su. Thường xuyên có đội bảo vệ làm nhiệm vụ bảo vệ rừng cây, cấm thả rong gia súc trong rừng cao su và tránh tình trạng ăn cắp mủ, mua bán mủ, đốn tỉa cây và các vật tư trang bị trong rừng cao su kinh doanh.

Công ty cùng với các nông trường vẫn duy trì phối hợp cùng UBND huyện, xã, áp tuyên truyền, vận động các hộ chăn nuôi ký bản cam kết và không thả, thả gia súc vào vườn cây cao su của Công ty. Phần lớn các hộ chăn nuôi gia súc đã chấp hành theo nội dung cam kết, hạn chế được tình trạng gia súc gây thiệt hại vườn cây, vật tư (kiềng, chén, máng...)

3.2. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng

Công tác phòng chống cháy rừng cao su được triển khai thực hiện trước mùa khô hàng năm, Công ty luôn thực hiện các biện pháp chống cháy cho rừng cây, gồm (i) Làm các đường ngăn lửa; (ii) Mùa cao su rụng lá, tổ chức quét lá, gom lá vào giữa hàng hay hố đa năng; (iii) Đặt biển báo cấm lửa trên đường giao thông chính và đường liên lô; (iv) Tổ chức đội chữa cháy có trang bị đầy đủ dụng cụ và phương tiện chữa cháy và phân công công nhân túc trực để làm nhiệm vụ.

Vệ sinh rừng cây cao su. Sau gió bão, tổ chức kiểm tra đánh giá tình hình gãy đổ, báo cáo, đề xuất phương án và thu dọn cành nhánh gãy đổ ngay để có thể tiếp tục việc thu hoạch mủ. Công tác chăm sóc rừng cây được tổ chức thường xuyên, liên tục nên rừng cây luôn thông thoáng.

Công ty phối hợp cùng địa phương liên hợp bảo vệ tài sản, giữ gìn ANTT, PCCN cùng lực lượng bảo vệ chuyên trách và các lực lượng tự quản của Công ty, với:

Tính đến thời điểm tháng 5 năm 2021:

- + Lực lượng bảo vệ chuyên trách Công ty 221 người;
- + Lực lượng tự quản gồm: Đội thanh niên công nhân xung kích với quân số là 358 người.

Để phát huy tối đa hiệu quả, công ty đã xây dựng quy chế hoạt động rõ ràng, quy định cụ thể trách nhiệm của từng thành viên khi thực hiện nhiệm vụ, trong đó công tác theo dõi nắm tình hình được giao cho lực lượng bảo vệ vườn cây và lực lượng kết hợp địa phương. Mỗi ngày đều có thông tin trao đổi về diễn biến tình hình trên vườn cây, tình hình đối tượng trộm cắp, gây rối trật tự ở địa bàn. Chính vì vậy, hoạt động phối hợp luôn đồng bộ, không bị chông chéo.

3.3. Công tác bảo vệ thực vật, phòng trừ bệnh hại rừng trồng

Phòng trừ sâu bệnh hại cao su luôn được thực hiện kịp thời theo quy trình của Tập đoàn. Với rừng cao su có dấu hiệu sâu bệnh, Công ty đánh giá mức độ các bệnh hại, sau đó sử dụng thuốc đúng theo quy trình hướng dẫn, đặc biệt chú trọng áp dụng các biện pháp an toàn khi quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

- Kết quả điều tra khu hệ thực vật trên rừng cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh đã ghi nhận được 43 loài, thuộc 18 họ và 38 giống. Chi tiết tại phụ biểu 07 danh lục các loài thực vật rừng chủ yếu.

- Tính đa dạng động vật. kết quả điều tra khu hệ động vật trên rừng cao su và rừng tự nhiên của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh đã ghi nhận được 10 loài thú, lớp Chim có 33 loài, lớp Bò sát có 8 loài và lớp Lưỡng cư có 3 loài, côn trùng có 20 loài (chi tiết các loài tại phụ biểu 08, 09, 10, 11, 12). Khu hệ động vật có xương sống trên cạn ở đây có tính đa dạng loài ở mức thấp và đã bị giảm đáng kể về số lượng. Điều này

là do diện tích rừng ở đây là dạng rừng trồng thuần loài Cao su bị hạn chế nguồn thức ăn, bao bọc bởi khu dân cư và vẫn chịu tác động của các hoạt động săn bắt động vật hoang dã.

5. Công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

Những năm gần đây, số vụ vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cao su nhìn chung giảm. Kết quả này có được do công tác phối hợp với lực lượng Công an, dân quân tự vệ ở địa phương luôn được chú trọng. Đã tổ chức ký kết giao ước bảo vệ ANTK trên địa bàn giữa Ấp - Tổ, Xã - Nông trường. Hàng tháng, quý có giao ban rút kinh nghiệm và đề ra các biện pháp thực hiện trong thời gian tới.

Theo đó, toàn thể CB.CNVC-LĐ đồng lòng quyết tâm phòng chống các hành vi vi phạm pháp luật về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, sẵn sàng tham gia bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây cũng như tài sản của Công ty. Do đó công tác quản lý, bảo vệ phát triển rừng luôn ổn định, không để phát sinh những điểm nóng và gia tăng số vụ vi phạm.

Tuy nhiên, công tác tuyên truyền, giáo dục vận động nhân dân, công nhân lao động ở một số nơi chưa được thường xuyên, chưa sâu rộng. Việc đấu tranh, phê phán các phần tử xấu để giáo dục chung trong cộng đồng dân cư chưa kiên quyết. Biện pháp và hình thức xử lý chưa tương xứng với mức độ và tính chất vi phạm của đối tượng.

Công tác phối hợp đấu tranh phòng, chống, tố giác tội phạm trong nhân dân nói chung, CB. CNVC-LĐ và lực lượng bảo vệ của Công ty nói riêng vẫn còn biểu hiện né tránh, sợ đối tượng tội phạm trả thù.

Công tác phối hợp nhìn chung đã đạt được một số kết quả khả quan như ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất trật tự tại địa bàn, xây dựng được kế hoạch tuần tra kiểm soát kịp thời phát hiện và ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trên địa bàn. Công tác phối kết hợp có hiệu quả giữa các lực lượng thể hiện thông qua các mô hình quản lý, giải quyết vi phạm: mô hình Ban Chỉ huy thống nhất; mô hình tổ an ninh công nhân; mô hình tổ thanh niên xung kích; mô hình tổ Công nhân tự quản. Các mô hình này được đưa vào thực hiện có sự tham gia của công an, xã đội và bảo vệ của các Nông trường - Nhà máy trong việc tuần tra canh gác bảo vệ, nhất là công tác bảo vệ sản phẩm, bảo vệ rừng cây và đất cao su.

Công tác phòng chống cháy nổ luôn được đảm bảo, trong năm không có vụ cháy nổ nào xảy ra.

6. Đánh giá công tác quản lý môi trường và xã hội.

6.1. Quản lý môi trường

- Tác động tích cực

Rừng cao su được trồng với mật độ từ 500 đến 571 cây/ha, sau 4 tuổi đã kếp tán, tạo thành một hệ sinh thái rừng trồng có khả năng hấp thu lượng carbon lớn góp phần

điều hòa không khí, giữ nước. Với tỷ lệ tán che cao, rừng cao su phát huy chức năng phòng hộ khá tốt như bảo vệ đất, chống xói mòn, giữ nước.

- Tác động tiêu cực: Tuy nhiên, do đây là một hệ sinh thái rừng trồng với cường độ thâm canh và kinh doanh cao, nếu không được quản lý tốt cũng có thể gây ra những nguy cơ môi trường. Các nguy cơ về môi trường đối với quản lý và kinh doanh rừng cây cao su gồm:

+ Xói mòn đất: Các biện pháp làm đất trồng tái canh thường là làm đất móc bỏ gốc cây khai thác, sau đó cày hày hết diện tích (loại trừ những lô đất dốc trên 80°) phá vỡ kết cấu đất gây nguy cơ xói mòn đất. Để giảm thiểu tác động, Công ty đưa ra các giải pháp trồng thảm phủ 100% diện tích tái canh và làm đê chống xói mòn.

+ Suy giảm tính đa dạng sinh học: Cường độ kinh doanh lớn, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh cao, như chăm sóc, bón phân, diệt cỏ và thường xuyên đi lại trong lô đã ảnh hưởng rất lớn đến hệ sinh thái rừng, tổ thành loài đơn giản, thảm thực bì mỏng khả năng bảo vệ đất không cao. Hoạt động thu hoạch mủ thường xuyên và di chuyển (cạo mủ, thu mủ nước, thu mủ chén...) trên toàn diện tích lô làm cho đất bị bí chặt, khả năng thấm nước giảm. Tổ thành nghèo nàn, cấu trúc đơn giản và thường xuyên bị tác động đã làm cho hệ sinh thái rừng trồng cao su khá nhạy cảm với sâu bệnh, thiên tai và khả năng phòng hộ cũng bị suy giảm đáng kể.

+ Ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước. Việc sử dụng phân bón vô cơ, hóa chất và thuốc bảo vệ thực vật không thường xuyên cho nên nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí, đất và nước là rất thấp.

+ Hoạt động trồng xen trong rừng cây kiến thiết cơ bản bằng các loài cây nông nghiệp ngắn ngày như đậu, lạc, mè, lúa nương... phải thực hiện các biện pháp làm đất, cũng gây những tác động tiêu cực tới môi trường rừng cao su.

+ Vệ sinh môi trường: Rừng cao su gần khu dân cư và thường xuyên có người ra vào (gồm cả công nhân và người dân sống xung quanh), người dân và công nhân chưa có ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường rừng cao su, thường xả rác sinh hoạt trực tiếp ra rừng cây, rác thải khá phổ biến trên các rừng cao su.

+ Ô nhiễm không khí và nước thải từ ga mủ. Tại các ga tiếp nhận mủ sử dụng một lượng nước khá lớn để rửa thùng đựng mủ và dụng cụ thu hoạch mủ. Nước thải rửa thùng và các dụng cụ có chứa mủ cao su và một số hóa chất được sử dụng trong quá trình thu hoạch mủ, nước thải cũng đã có thu gom nhưng chưa triệt để tại trạm ga mủ, do vậy vẫn còn ô nhiễm không khí (gây mùi hôi) và ô nhiễm nguồn nước ở mức độ không cao, năm 2021 Công ty đã triển khai xây dựng các bể chứa mủ Skim và xử lý nước thải trong quá trình rửa thùng và các dụng cụ có chứa mủ cao su.

+ Việc thu hoạch gỗ rừng cao su thanh lý chưa được giám sát và kiểm soát chặt chẽ, chưa áp dụng các biện pháp thu hoạch tác động thấp đã tác động tiêu cực đến môi trường đất và nước, xói mòn do nhiều khu vực thu hoạch trắng có diện tích lớn hơn 50 ha, sử dụng các phương tiện vận tải tải trọng lớn để vận chuyển gỗ...

Trong những năm qua, nhận thức được các nguy cơ môi trường trên, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu và bảo vệ môi trường, gồm: (i) xây dựng các đê chống xói mòn; (ii) đa dạng hóa loài cây trồng bằng cách trồng các loài cây gỗ có giá trị xung quanh lô rừng; (iii) tăng cường quản lý và kiểm soát sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, diệt cỏ, áp dụng các nguyên tắc phòng trừ sâu bệnh tổng hợp, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật theo nguyên tắc 4P; (iv) hạn chế các giải pháp làm đất toàn diện, (v) dẫn cách thời gian thu hoạch mủ (áp dụng D4), (vi) Trồng lại rừng ngay khi thanh lý, chặt hạ; (vii) trồng các loài cây họ đậu có tác dụng che phủ đất chống xói mòn; (ix) không thực hiện đốt lá cây cao su trong lô đã nhiều năm; (x) tuyên truyền đến công nhân và người dân sống xung quanh rừng cây về vệ sinh môi trường và rác thải, bảo vệ rừng cây; và (xi) lập kế hoạch nâng cấp các hố ga mủ để xử lý nước thải.

6.2. Quản lý xã hội

- Tác động tích cực

Với diện tích rừng cây lớn (trên 11.000 ha), nhưng không tập trung mà nằm trải dài trên hai huyện: Lộc Ninh và Bù Đốp, rừng cây của Công ty nằm xen kẽ với các khu dân cư, rừng, rẫy của người dân. Đường lô cao su cũng là đường giao thông đi lại của người dân trong vùng. Vì vậy quản lý và kinh doanh rừng cây cao su liên quan tới nhiều mặt xã hội và có tác động tới nhiều cộng đồng dân cư sống xung quanh rừng cao su. Các công việc trồng, chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch mủ cao su là những công việc nặng nhọc, công việc ngoài hiện trường, có thể gặp nhiều rủi ro và đòi hỏi số lượng lớn công nhân. Là một doanh nghiệp Nhà nước, Công ty luôn tuân thủ luật pháp và các chính sách, quy định liên quan tới người lao động và tích cực tham gia vào các hoạt động hỗ trợ cộng đồng địa phương, cụ thể:

- + Thực hiện đầy đủ các chế độ cho cán bộ công nhân viên và người lao động của Công ty;
- + Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ cho công nhân đúng như quy định của Tập Đoàn;
- + Định kỳ khám chữa bệnh cho công nhân viên;
- + Hàng năm đều tổ chức tập huấn, đào tạo thi tay nghề để nâng cao trình độ và kỹ năng cho công nhân;
- + Luôn đảm bảo đầy đủ các chế độ tiền lương, thưởng và các khoản bảo hiểm theo quy định;
- + Tổ chức ăn giữa ca cho công nhân, đảm bảo đầy đủ chế độ phúc lợi;
- + Các văn phòng tổ, nông trường, xí nghiệp đều xây dựng cơ sở phúc lợi như sân thể thao phục vụ cho công nhân;
- + Hàng năm đều tập huấn, tuyên truyền về an toàn lao động tới toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty;

+ Các tổ chức đoàn thể, công đoàn luôn nhận được sự quan tâm của ban lãnh đạo công ty và hoạt động rất hiệu quả;

+ Luôn ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ, lao động là con em người địa phương;

+ Hỗ trợ cộng đồng địa phương xây dựng các công trình phúc lợi, đường giao thông nông thôn, tổ chức thăm hỏi động viên các gia đình chính sách, gia đình nghèo, trao học bổng cho các học sinh nghèo, học sinh tiên tiến...., tạo điều kiện cho cộng đồng người dân sử dụng hệ thống đường lô, liên lô làm đường giao thông.

- Tác động tiêu cực: Ngoài các điểm tích cực trên, Công ty cũng nhận thấy còn một số hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới, như:

+ Chưa quản lý nhà thầu (các nhà thầu, bên mua gỗ, thuê đất trồng xen canh) chặt chẽ, nhất là an toàn vệ sinh lao động cho công nhân nhà thầu.

+ Một số khu vực dân cư sống quanh rừng cây cao su còn bị ảnh hưởng do xói mòn, nước từ rừng cây tràn vào đất của người dân gây thiệt hại nhất định.

+ Mặc dù không phổ biến, nhưng vẫn còn tồn tại hiện tượng trộm cắp mủ, dụng cụ thu hoạch mủ và cây....

+ Hiện tượng xâm canh, chõng lán về đất đai ở một vài điểm cũng cần giải quyết.

7. Nhận xét chung

Công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng nhìn chung được thực hiện theo hướng dẫn của Quy trình kỹ thuật cây cao su. Việc trồng và thu hoạch mủ cao su cũng có ý nghĩa tích cực về mặt môi trường như góp phần phủ xanh đất trống, đồi trọc, các vườn cây cao su khép tán có vai trò rất lớn trong việc hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, duy trì nguồn nước ngầm, giảm nhiệt độ tiểu vùng khí hậu, cũng như những loại cây xanh khác, quá trình quang hợp của cây cao su hút CO₂ và thải O₂, có ý nghĩa trong việc hạn chế ô nhiễm không khí.

Tuy nhiên, việc thâm canh 1 loại cây trên diện tích lớn, cùng với hoạt động chăm sóc, thu hoạch mủ hàng ngày phần nào cũng ảnh hưởng đến tính đa dạng của hệ thực vật và động vật; do địa hình vườn cây Công ty quản lý chủ yếu trên đất dốc nên việc thu hoạch gỗ cây cao su và hoạt động trồng tái canh cũng diễn ra sự xói mòn đất trong mùa mưa. Nhận thức được điều đó, Công ty cũng đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ để giảm thiểu các tác động đến môi trường, đa dạng sinh học như cấm săn bắt động vật trong lô cao su, cho người dân trồng xen một số loại cây khác lúa, bắp, đậu, ... và 1 số loại cây lâm nghiệp như xà cừ, gáo vàng, ... để tạo nguồn thức ăn cho động vật và tăng tính đa dạng sinh học. Trong hoạt động làm đất, tái canh, chú trọng công tác trồng xen thảm phủ họ đậu, cuộc mương đê chống xói mòn để hạn chế rửa trôi đất, ...

Về vấn đề xã hội, công ty cũng có các chính sách tốt nhất trong điều kiện cho phép để đảm bảo đời sống cho người lao động, ưu tiên sử dụng lao động tại chỗ, tạo việc làm ổn định cho người dân địa phương, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số.

IX. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CHỦ RỪNG

1. Kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm liên tiếp liền kề của chủ rừng.

Kết quả sản xuất kinh doanh cho thấy, trong ba năm gần đây mặc dù giá mủ giảm mạnh so với các năm trước đây, nhưng Công ty năm nào kinh doanh vẫn có lãi trên 50 tỷ đồng/năm, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách cho Nhà nước đầy đủ. Công ty vẫn hoàn thành và vượt các kế hoạch sản xuất kinh doanh đặt ra.

Trong thời gian tới, công ty sẽ thực hiện đề án tái cơ cấu về nông nghiệp, tổ chức, tài chính để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như chuyển đổi mô hình quản lý từ Công ty – Nông trường – đội thành Công ty – Nông trường – tổ, tinh gọn bộ máy, có phương án xử lý những diện tích vườn cây kém hiệu quả, tăng cường công tác quản lý, chăm sóc vườn cây để tăng năng suất, tăng thu nhập cho người lao động.

Ngoài ra, Công ty còn tập trung vào đa dạng hóa các sản phẩm, mở rộng thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Kết quả kinh doanh trong ba năm gần đây nhất của Công ty được tổng hợp bảng.

Bảng 2.22. Kết quả sản xuất kinh doanh từ năm 2017-2020

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Trung bình 4 năm
1	2	3	4	5	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	680.567.603	494.930.019	422.845.908	469899951,749	517.060.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	680.567.603	494.930.019	422.845.908	469899951,749	517.060.870
4. Giá vốn hàng bán	11	567.170.813	461.038.830	371.273.865	404.726.464	451.052.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	113.396.790	33.891.189	51.572.043	65.173.488	66.008.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.817.563	30.258.883	9.753.148	49.698.821	25.132.104
7. Chi phí tài chính	22	47.809.083	52.098.165	49.426.212	41.095.223	47.607.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	52.156.703	52.003.899	48.909.214	37.986.803	47.764.155
8. Chi phí bán hàng	24	4.323.497	4.327.379	3.347.719	3.323.494	3.830.522

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Trung bình 4 năm
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	59.017.594	55.760.964	50.746.716	65.836.307	57.840.395
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	13.064.180	- 48.036.437	-42.195.455	4.617.284	-18.137.607
{ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31	267.212.525	115.198.992	108.480.726	104.908.569	148.950.203
12. Chi phí khác	32	529.969	761.223	62.581	8.049.465	2.350.810
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	266.682.557	114.437.770	108.418.144	96.859.104	146.599.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	279.746.736	66.401.333	66.222.689	101.476.388	128.461.787
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	54.215.514	11.288.069	13.907.554	29.928.609	27.334.937
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	225.531.223	55.113.264	52.315.135	71.547.779	101.126.850
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

(Nguồn: Tổng hợp kết quả kinh doanh của Công ty các năm)

Nhận xét chung:

Kết quả sản xuất kinh doanh cho thấy, trong ba năm gần đây mặc dù giá mù giảm mạnh so với các năm trước đây, nhưng Công ty năm nào kinh doanh vẫn có lãi trên 50 tỷ đồng/năm, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách cho Nhà nước đầy đủ. Công ty vẫn hoàn thành và vượt các kế hoạch sản xuất kinh doanh đặt ra. Điều này có được là do trong những năm qua, cùng với tinh giảm bộ máy quản lý gọn nhẹ, nâng cao hiệu quả quản lý rừng cây, tăng năng suất mù, Công ty còn tập trung vào đa dạng hóa các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của chủ rừng trong 3 năm liên tiếp liền kề

Kết quả thực hiện đóng góp cho cộng đồng xã hội (Hoạt động phúc lợi của công ty đối với nội bộ công ty và đóng góp cho địa phương), được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 2.23. Kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích trong 4 năm liên tiếp

STT	Nội dung	Tên tỉnh/ Thành phố được hỗ trợ	Thực hiện 2017	Thực hiện 2018	Thực hiện 2019	Thực hiện 2020	Đăng ký ủng hộ năm 2021 (1.000 đ)
			Số tiền (1.000 đ)	Số tiền (1.000 đ)	Số tiền (1.000 đ)	Số tiền (1.000 đ)	
1	Đóng góp quỹ vì người nghèo	Bình phước	152.000	40.000	50.000	10.000	
2	Hỗ trợ trẻ em, đồng bào dân tộc nghèo, trung tâm bảo trợ học bổng, quỹ khuyến học tại các địa phương.	Bình phước	261.600	255.210	154.000	229.550	
		Công đoàn Cao su VN	100.000	50.000			
3	Hỗ trợ quỹ và xây nhà đèn ơn đáp nghĩa	Bình phước	11.000		6.500	41.500	
4	Xây dựng nhà tình thương, Đại đoàn kết, nhà rộng	Bình phước	70.000	50.000			
5	Xây dựng, tu sửa nâng cấp khu mộ liệt sĩ, nhà tưởng niệm, bảo tàng, truyền thống, văn hóa	Tập đoàn	350.000	350.000	50.000		
6	Ủng hộ đồng bào lũ lụt, đồng bào thiên tai	Bình phước	385.502	100.000	100.000	380.737	
		Tập đoàn	50.000				
7	Ủng hộ chiến sĩ đồn Biên Phòng, công an biên giới	Bình phước	75.000	67.480	60.000	43.700	
8	Hỗ trợ làm đường, xây cầu, cầu treo, cầu khỉ			100.000			
9	Hỗ trợ UBND, CCB, MTTQ, TNXP, Hội LH phụ nữ, làng, thôn	Bình phước	40.000	86.970	110.000	32.500	
10	Hỗ trợ các chương trình cho các hoạt động an sinh xã hội khác	Bình phước	939.800	839.813	1.358.898	2.075.255	
	Tổng cộng		2.434.902	1.939.473	1.889.398	2.813.242	2.000.000

- Kết quả thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường: hiện công ty có 3 hệ thống xử lý nước thải tại 2 nhà máy chế biến mủ, nước thải ra môi trường đạt cột A tiêu chuẩn QCVN 01/2015 – BTNMT. Tại các đội đều có các hồ chứa nước thải được nạo vét thường xuyên nhằm giảm thiểu tối đa nguồn nước ô nhiễm xả ra môi trường

- Kết quả thực hiện trách nhiệm của công ty đối với nhà cung cấp, khách hàng: Công ty có các chính sách rõ ràng về mua bán, chọn nhà thầu, chọn nhà cung ứng ... theo đúng quy định về luật đấu thầu, mua bán, bên cạnh đó Công ty cũng có các quy định về giải quyết các khiếu nại của khách hàng, nhằm đảm bảo lợi ích, an toàn và sự hài lòng của các bên liên quan.

Nhận xét chung:

Bên cạnh nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, Công ty cũng luôn chú trọng việc thực hiện các nhiệm vụ công ích như hàng năm thực hiện xây nhà tình thương, thăm hỏi, tặng quà Mẹ Việt Nam Anh hùng, đặc biệt trong năm 2020 vừa qua, Công ty đã tổ chức tặng quà cho các chiến sĩ bộ đội tại các chốt phòng chống dịch Covid -19, vận động CBCNV Công ty ủng hộ đồng bào miền Trung bị lũ lụt, ...

Chú trọng công tác xử lý nước thải, bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, Đoàn thanh niên Công ty cũng thường xuyên tổ chức các buổi chủ nhật xanh để thu gom rác thải trên hành lang đường bộ, vườn cây, tổ chức tuyên truyền CBCNV công ty có ý thức trong việc bảo vệ môi trường.

Chương III: MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN

I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh. Duy trì chứng chỉ rừng và chuỗi hành trình sản phẩm theo Hệ thống Chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS/PEFC) đã đạt tháng 3/2021 là 3.418,57 ha, đến tháng 7 năm 2021 do Công ty bàn giao 10.039 m² thuộc Nông trường III về địa, vì vậy diện tích duy trì chứng chỉ là 3.417,57 ha thuộc Nông trường II và Nông trường III; năm 2021 đến năm 2022 cấp chứng chỉ rừng cho 3.567,08 ha rừng cao su thuộc Nông trường 4 (diện tích 1.081,35 ha), Nông trường 6 (diện tích 1.252,26 ha) và Nông trường 7 (1.233,47 ha), góp phần duy trì và phát triển rừng cao su, đáp ứng yêu cầu về văn hóa - kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái một cách bền vững và có hiệu quả hơn. Việc sản xuất ra các sản phẩm từ cây cao su không làm tổn hại mà còn giúp bảo đảm tài nguyên cho các thế hệ tương lai.

Đảm bảo kinh doanh rừng tuân thủ luật pháp, đảm bảo hài hoà giữa lợi ích của doanh nghiệp với lợi ích của cộng đồng; đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với xã hội và các chế độ của người lao động, góp phần nâng cao đời sống cho cộng đồng và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của cộng đồng tới tài nguyên rừng và sự đa dạng sinh học.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về môi trường

- Giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện hoạt động trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác gỗ.

- Bảo vệ và phục hồi môi trường, bảo vệ đất và nguồn nước thông qua các hoạt động quản lý và kinh doanh rừng cao su;

- Nâng cao tính đa dạng sinh học thông qua bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng về sinh thái; tăng cường sử dụng cây bản địa có tác dụng phòng hộ, bảo vệ rừng cao su, như chắn gió, bão, đa dạng sinh học, đồng thời đa dạng nguồn thu nhập từ kinh doanh rừng.

- Xác định tổng diện tích rừng được bảo vệ, độ che phủ của rừng; hệ sinh thái, đa dạng sinh học, các loài thực vật rừng, giảm số vụ cháy rừng, vi phạm Pháp luật về Lâm nghiệp.

1.2.2. Về Xã hội

- Góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số.

- Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn, cung cấp giống cây trồng chất

lượng cao, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ trồng và thu hoạch mủ cao su, góp phần nâng cao chất lượng và sản lượng mủ, tạo ra sản phẩm hàng hoá, góp phần xoá đói giảm nghèo;

- Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm mủ cho các cộng đồng dân cư địa phương và giữ vững ổn định trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, giảm thiểu các tác động tiêu cực của người dân tới rừng cao su.

- Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương trong quá trình quản lý rừng.

- Giảm thiểu những tác động tiêu cực từ các hoạt động quản lý rừng tới cộng đồng người dân sống xung quanh rừng cao su.

- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động; ổn định sinh kế người dân sống xung quanh khu vực quản lý của Công ty; nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững;

- Bằng nguồn vốn đầu tư tái tạo rừng, hàng năm Công ty từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, tiến hành duy tu các tuyến đường lâm nghiệp vừa phục vụ sản xuất kinh doanh đồng thời kết hợp dân sinh kinh tế, đảm bảo giao thông, đi lại, giao thương nội vùng được thuận tiện và thông suốt.

1.2.3. Về Kinh tế

- Xác định sản lượng gỗ, mủ thu hoạch ổn định theo từng năm và có chứng chỉ quản lý bền vững. Đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh rừng cao su đảm bảo năng suất và sản lượng ổn định. Tổng doanh thu từ mủ cao su và gỗ hàng năm có lợi nhuận đạt 15% so với giá thành sản xuất.

- Xác định nguồn tài chính bền vững từ các hoạt động kinh doanh rừng cao su.

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cao su, nhằm tăng thu nhập, góp phần nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên Công ty; đóng góp ổn định cho phát triển kinh tế địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong thâm canh và thu hoạch rừng cây cao su nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng mủ và gỗ cao su, hạ giá thành sản phẩm, được quản lý và sản xuất bền vững.

2. Phạm vi và quy mô dự án

2.1. Phạm vi

Thực hiện phương án QLRBV cho toàn bộ diện tích rừng cao su sau khi rà soát lại quy hoạch và bàn giao trả lại cho địa phương. Căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất đến 2025 của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh, tổng diện tích đất sau rà soát trả lại địa phương đến 2025 còn lại 10.803,39 ha, trong đó đất trồng cao su là 10.006,61 ha và 202,29 ha đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trong đó:

- Thực diện duy trì chứng chỉ rừng bền vững với diện tích: 3.417,57 ha tại Nông trường 2 và Nông trường 3.

- Thực hiện xây dựng phương án QLRBV và xin cấp chứng chỉ rừng bền vững cho Nông trường 4, Nông trường 6 và Nông trường 7 trong năm 2022.

- Định hướng kế hoạch xin cấp chứng chỉ rừng bền vững cho diện tích còn lại của Nông trường 1 và Nông trường 5 trong các năm tiếp theo.

Duy trì hiệu quả hoạt động của Nhà máy đã được cấp chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) theo Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS/PEFC) là: Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Lộc Hiệp.

2.2. Quy mô

- Tổng diện tích xây dựng Phương án QLRBV: 12.203,39 ha.

- Diện tích đã cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS/PEFC) trong năm 2021 Nông trường 2, Nông trường 3 là: 3.417,57 ha.

- Tổng diện tích xin cấp chứng chỉ rừng bền vững 2022 là 3.567,08 ha, trong đó:

+ Nông trường 4 diện tích 1.081,35 ha. Địa điểm: Xã Lộc Hiệp, Lộc An;

+ Nông trường 6 diện tích 1.252,26 ha. Địa điểm: Thị trấn Lộc Ninh, Lộc Tấn;

+ Nông trường 7 diện tích 1.233,47 ha. Địa điểm: Thị trấn Lộc Ninh, xã Lộc Thuận, Lộc Tấn.

- Diện tích dự kiến xin cấp chứng chỉ rừng bền vững năm 2023-2025 Nông trường 1 và Nông trường 5 là: 2.855,64 ha.

- Diện tích loại trừ và diện tích DDS: 2.361,1 ha

- Nhà máy đã được cấp chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm (CoC) theo Hệ thống chứng chỉ rừng Việt Nam (VFCS/PEFC) là: Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Lộc Hiệp.

Bảng 3.1. Diện tích vườn cây xin cấp chứng chỉ rừng bền vững năm 2022

Stt	Đơn vị	Tổng diện tích quản lý (ha)	Diện tích xin cấp Chứng chỉ rừng (ha)				Diện tích loại trừ (ha)		
			Tổng diện tích	KTCB	Kinh doanh	Tái canh	Tổng diện tích	Vườn nhân	Đất khác
1	NT4	1.138,58	1.081,35	479,01	559,30	43,04	57,23	19,95	37,28
2	NT6	1.300,98	1.252,26	519,28	732,98		48,72		48,72
3	NT7	1.267,31	1.233,47	755,60	477,87		33,84		33,84
Tổng		3.706,87	3.567,08	1.753,89	1.770,15	43,04	139,79	19,95	119,84

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để đảm bảo sử dụng ổn định và hiệu quả diện tích đất được giao, Công ty lập kế hoạch quản lý đất cụ thể như sau:

Bảng 3.2. Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn năm 2021-2025

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng tổng diện tích đất của chủ rừng năm 2021	Tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất 5 năm của chủ rừng giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
				Giai đoạn 2022- 2025					
				2022	2023	2024	2025		
I	Tổng diện tích đất của chủ rừng quản lý		12.322,13	12.288,99	12.288,99	12.288,99	10.803,39		
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.203,40	12.170,25	12.170,26	12.170,26	10.684,66		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	10.251,54	10241,52	10241,53	10241,53	10053,77		
1.1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	391,30	391,30	391,30	391,30	377,59		
1.1.1.1	Đất giao thông	DGT	330,55	330,55	330,55	330,55	325,55		
1.1.1.2	Đất khác	NKH	60,75	60,75	60,75	60,75	52,04	gỗ vụn, bưởi, ca cao...	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9860,24	9850,22	9850,23	9850,23	9676,18		
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	1.951,86	1.928,74	1.928,74	1.928,74	630,90		
1.2.1	Đất rừng sản xuất (keo lai)	RSX	179,90	179,90	179,90	179,90	37,47		
1.2.2	Đất rừng sản xuất (cao su)	RSX	1277,37	1272,37	1272,37	1272,37	531,40		
1.2.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	494,59	476,47	476,47	476,47	62,03	bầu ngáp, chuối, xả cừ..	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	118,73	118,73	118,73	118,73	118,73		
2.1	Đất ở	OCT	0						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	118,73	118,73	118,73	118,73	118,73		
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.2.5	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	105,55	105,55	105,55	105,55	105,55		
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	13,18	13,18	13,18	13,18	13,18		

Như vậy, dự kiến tới năm 2025, diện tích đất còn lại do Công ty quản lý là 10.803,39 ha, trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 10.245,05 ha, bao gồm 10.005,31 ha đất trồng rừng cao su, 202,29 ha đất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và 37,47 ha đất lâm nghiệp. Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh cốt lõi là sản xuất và kinh doanh mủ cao su.

III. Xác định khu vực loại trừ, khu vực tổ chức sản xuất, kinh doanh rừng.

1.1. Khu vực loại trừ:

Trong diện tích quản lý của Công ty có các khu vực quy hoạch hành lang bảo vệ, khu vực đường lô được đưa vào quản lý bảo vệ và hạn chế khai thác.

Công ty lựa chọn nông trường 4, nông trường 6 và nông trường 7 với diện tích là 3.567,08 ha để xây dựng kế hoạch xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững trong năm 2022. Đây là 3 nông trường đã hoàn thành rà soát quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất và những diện tích chuyển đổi đã bàn giao lại cho chính quyền địa phương. Vì vậy, diện tích và ranh giới rừng cao su do nông trường quản lý đã ổn định. Các nông trường còn lại sau khi rà soát và hoàn thành quy hoạch chuyển đổi căn cứ vào tình hình thực tế, và khả năng tài chính sẽ lập kế hoạch xin cấp chứng chỉ cho diện tích rừng cây còn lại.

Diện tích xin cấp chứng chỉ được phân theo các chức năng cụ thể như sau:

- Chức năng sản xuất: Bao gồm 6.835,59 ha rừng cao su. Chức năng chính là sản xuất mủ và gỗ cao su.

- 288,86 ha diện tích loại trừ bao gồm: Văn phòng điều hành Nông trường và văn phòng đội thuộc 05 nông trường điều hành tổ sản xuất, thu mủ và khu vực nhà kho chứa dụng cụ, hóa chất phục vụ thu hoạch mủ cao su, ... Trung tâm sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng và dịch vụ kinh doanh cây giống.

Bảng 3.3. Diện tích khu vực loại trừ trong diện tích quản lý của Công ty

STT	Nông trường	Diện tích trồng cao su (ha)	Khu vực loại trừ (ha)		Tổng (ha)
			DT hành lang, đất khác	DT đường lô	
1	Nông trường 2	1.684,65	1,57	63,45	1.749,67
2	Nông trường 3	1.583,85	26,94	57,11	1.667,90
3	Nông trường 4	1.081,36	26,22	31,01	1.138,58
4	Nông trường 6	1.252,26	1,38	47,34	1.300,98
5	Nông trường 7	1.233,47	2,01	31,83	1.267,31
	Tổng	6.835,59	58,12	230,74	7.124,44

1.2. Khu vực tổ chức sản xuất kinh doanh

Qua rà soát quy hoạch, đến năm 2025 công ty sẽ giao trả lại địa phương 930,03 ha đất rừng cao su (đất nông nghiệp trồng cây lâu năm). Vì vậy diện tích đất trồng cao su tới năm 2025 sẽ còn 10.005,31 ha, diện tích này được sử dụng để lập phương án quản lý rừng cao su bền vững và sẽ có sự điều chỉnh theo tiến độ kế hoạch thu hồi đất hàng năm của Tỉnh.

Bảng 3.4. Kế hoạch sử dụng đất rừng cao su giai đoạn 2020-2025*Đơn vị: ha*

Hạng mục	2021	2022	2023	2024	2025
Tổng diện tích cao su	11.137,61	10.920,30	10.920,30	10.920,30	10.005,31
- Kiến thiết cơ bản (KTCB)	4.074,74	2.860,32	2.673,22	2.194,30	1.829,97
- Tái canh (TC)	357,25	529,55	187,5	468,47	342,61
- Thu hoạch mủ	6.546,22	7.510,47	8.039,63	8.237,58	7.812,78
- Gõ vụn	139,44	-	-	-	-
- Vườn nhân	19,95	19,95	19,95	19,95	19,95

2. Kế hoạch quản lý rừng bền vững và xin cấp chứng chỉ rừng bền vững VFCS/PEFC

Căn cứ vào quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của Công ty, tổng diện tích rừng cao su và đất rừng còn lại, Công ty lập kế hoạch sử dụng và quản lý bền vững đất sản xuất nông nghiệp (gồm cả đất sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp) như sau:

Bảng 3.5. Kế hoạch sử dụng đất và xin cấp chứng chỉ rừng theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS/PEFC

TT	Hiện trạng năm 2021	Tổng diện tích (ha)	Phân theo Nông trường (ha)					Ghi chú
			NT2	NT3	NT4	NT6	NT7	
I	Diện tích duy trì chứng chỉ rừng (Giai đoạn 1)	3.417,57	1.749,67	1.667,90	-	-	-	
1	Diện tích vườn Cao su	3.268,50	1.684,65	1.583,85	-	-	-	
1.1	Vườn cây kinh doanh	1.919,18	956,71	962,47	-	-	-	
1.2	Kiến thiết cơ bản	1.232,91	677,87	555,04	-	-	-	
1.3	Tái canh	44,80	14,95	29,85	-	-	-	
1.4	Gõ vụn	71,61	35,12	36,49	-	-	-	
2	Diện tích loại trừ	149,07	65,02	84,05	-	-	-	
II	Diện tích đề nghị cấp bổ sung chứng chỉ rừng (Giai đoạn 2)	3.706,87	-	-	1.138,58	1.300,98	1.267,31	
1	Diện tích vườn Cao su	3.567,09	-	-	1.081,36	1.252,26	1.233,47	
1.1	Vườn cây kinh doanh	1.770,15	-	-	559,30	732,98	477,87	
1.2	Kiến thiết cơ bản	1.753,89	-	-	479,01	519,28	755,60	

1.3	Tái canh	-	-	-	-	-	-	
1.4	Gõ vụn	43,04	-	-	43,04	-	-	
2	Diện tích loại trừ	139,79	-	-	57,23	48,72	33,84	
III	Tổng diện tích chứng chỉ rừng	7.124,44	1.749,67	1.667,90	1.138,58	1.300,98	1.267,31	

Công ty lựa chọn 5 nông trường là Nông trường 2, 3, 4, 6 và nông trường 7 với diện tích rừng cây cao su là 7.124,44 ha, đây là 5 nông trường đã hoàn thành rà soát quy hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất và những diện tích chuyển đổi đã bàn giao lại cho chính quyền địa phương. Vì vậy, diện tích và ranh giới rừng cao su do 5 nông trường quản lý đã ổn định. Các nông trường còn lại sau khi rà soát và hoàn thành quy hoạch chuyển đổi căn cứ vào tình hình thực tế, và khả năng tài chính sẽ lập kế hoạch xin cấp chứng chỉ cho diện tích rừng cây còn lại.

Bảng 3. 6. Biểu hiện trạng sử dụng đất khu vực xin cấp chứng chỉ

ĐVT: ha

Stt	Đơn vị	Tổng diện tích quản lý (ha)	Diện tích xin cấp Chứng chỉ rừng				Diện tích loại trừ		
			Tổng diện tích	KTCB	Kinh doanh	Tái canh	Tổng diện tích	Vườn nhân	Đất khác
1	NT4	1.138,58	1.081,35	479,01	559,30	43,04	57,23	19,95	37,28
2	NT6	1.300,98	1.252,26	519,28	732,98	-	48,72	-	48,72
3	NT7	1.267,31	1.233,47	755,60	477,87	-	33,84	-	33,84
TỔNG		3.706,87	3.567,08	1.753,89	1.770,15	43,04	139,79	19,95	119,84

III. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

1.1. Bảo vệ rừng:

Bảo vệ rừng cây cao su được xác định là một công việc quan trọng và thường xuyên của Công ty nhằm duy trì độ che phủ rừng, nâng cao chất lượng rừng, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, xóa đói giảm nghèo.

Qua đó, bảo vệ rừng cây được giao cho ban bảo vệ của các Nông trường, số lượng bảo vệ của mỗi Nông trường từ 16 đến 33 người tùy thuộc vào diện tích Nông trường quản lý, trung bình 50 ha/1 bảo vệ. Các Nông trường hàng năm lập kế hoạch bảo

vệ rừng cây gồm cả rừng kinh doanh, rừng kiến thiết cơ bản và các tài sản trên rừng cây cao su của Công ty.

Các hoạt động bảo vệ rừng cây gồm: (i) tuần tra thường xuyên để phòng chống trộm mủ và tài sản liên quan; (ii) phòng chống chăn thả trâu bò, (iii) phòng chống lửa rừng; (iv) phối hợp với chính quyền địa phương và công đồng dân cư tuyên truyền nâng cao nhận thức về phòng chống cháy rừng, bảo vệ tài sản trên vườn cây cao su.

Các hoạt động bảo vệ rừng cây, tuần tra bảo vệ được thực hiện theo quy trình tuần tra, bảo vệ rừng cây do công ty ban hành.

1.2. Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng

1.2.1. Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng

Tiếp tục duy trì Mô hình Ban chỉ huy thống nhất kết hợp với lực lượng Cơ động liên hợp bảo vệ tài sản, giữ gìn ANTT, PCCN cùng lực lượng bảo vệ chuyên trách và các lực lượng tự quản của Công ty

Tiến hành kiện toàn ban chỉ đạo PCCN, đội phòng cháy và chữa cháy tại chỗ thường xuyên để đảm bảo về số lượng, chất lượng. Tổ chức tập huấn và diễn tập các phương án chữa cháy tại đơn vị. Vận động, giáo dục người lao động thực hiện tốt các quy định, nội quy PCCC, các kiến thức về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

Các lực lượng bảo vệ tăng cường tuần tra, kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm và tiến hành xử lý theo quy định.

Lãnh đạo Công ty duy trì chế độ phụ cấp, hỗ trợ cho các Tiểu ban, phân ban và Tổ cơ động liên hợp một phần kinh phí để tạo điều kiện cho lực lượng hoạt động.

Hàng năm chi phí hỗ trợ công tác bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng.

1.2.2. Công tác phối hợp hoạt động của các lực lượng

Trong giai đoạn tiếp theo các trạm bảo vệ, tổ cơ động liên hợp chủ động lập kế hoạch, trực tiếp phối hợp hoạt động trên địa bàn được phân công quản lý.

- Bảo vệ canh gác các nhà máy, xí nghiệp phải thường xuyên tiến hành tuần tra canh gác, kiểm tra khu vực được phân công 24/24 giờ, đặc biệt là các khu vực để tài sản, tiền và tài liệu quan trọng mang bí mật công ty, kiểm soát chặt chẽ người và phương tiện ra vào cơ quan, nhà máy, xí nghiệp theo đúng nội quy của công ty.

- Chú trọng nâng cao hiệu quả của các hoạt động tuần tra bảo vệ, góp phần quan trọng trong việc hoàn thành và vượt mức kế hoạch sản lượng của đơn vị.

- Vào mùa khô công ty sẽ tuyển thêm hợp đồng canh phòng thời vụ thường trực 24/24 cùng lực lượng bảo vệ, công nhân tự quản cho đến khi mùa khô kết thúc.

- Vào mùa khô, khi cao su thay lá công ty chỉ đạo các đơn vị tổ chức quét lá ngăn cháy trên hàng (rộng 03m) và các đường bao lô (rộng 06m). Hạn chế tối đa nguy cơ

cháy xảy ra và ngăn cháy lan

- Hàng quý, các Tiểu ban tổ chức họp một lần để đánh giá kết quả hoạt động của Tiểu ban, đề ra biện pháp hoạt động trong thời gian tiếp theo, trường hợp đột xuất sẽ tổ chức họp ngay. Hàng năm, tổ chức sơ, tổng kết nhằm đánh giá quá trình hoạt động trong năm và rút kinh nghiệm cho năm sau.

1.2.3. Trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy rừng

Công ty luôn đảm bảo trang bị đầy đủ các loại trang thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác PCCN:

Về dụng cụ chữa cháy rừng:

- Đối với vườn cây cao su: Trang bị máy cày có gắn tẹt nước, phuy nhựa chứa nước 200 lít, can nhựa vận chuyển nước 30 lít, cào cỏ, chổi, keng báo cháy, thang, cu liềm, cuốc, xẻng, bao bố...

- Đối với văn phòng, nhà kho, xưởng sản xuất: Trang bị hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bán tự động, các loại bình chữa cháy, keng báo cháy, nội quy – tiêu lệnh, các biển báo cấm, cảnh báo...

- Tất cả các loại phương tiện, dụng cụ được kiểm tra định kỳ 01 lần/tháng do các đơn vị cơ sở trực thuộc thực hiện. Định kỳ 06 tháng Công ty kiểm tra một lần.

Về phương tiện: Xe máy cá nhân điều động của lực lượng bảo vệ chuyên trách và lực lượng tham gia công tác PCCC (khoảng 200 xe). Xe ô tô: 10 chiếc do Xí nghiệp xây lắp quản lý.

Với số lượng trang thiết bị dụng cụ PCCN hiện có tại các đơn vị, hàng năm Công ty sẽ tiến hành kiểm kê, đánh giá để tiến hành sửa chữa và trang bị thêm khi cần thiết. Nguồn vốn chi cho sửa chữa, bảo dưỡng và mua sắm trang thiết bị được sử dụng từ nguồn vốn sở hữu của Công ty chi cho vốn Xây dựng cơ bản trong năm của Công ty tại hạng mục trang thiết bị trong sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3.7. Bảng dụng cụ phục vụ PCCC đã trang bị tại Nông trường

STT	Danh mục	ĐVT	Tổng
1	Máy cày chữa cháy (Có gắn tẹt nước)	Cái	15 chiếc
2	Cuốc, Xẻng	Cái	50
4	Thùng phuy đựng cát	Cái	50
5	Can nhựa 30 - 35 lít	Cái	150
6	Thang tre	Cái	50
7	Xô tôn	Cái	150
8	Chổi tre	Cái	250
9	Keng báo cháy	Cái	50

10	Bao bố	Bình	150
11	Bình bột MFZ 35	Bình	07
12	Bình bột MFZ 8	Bình	117
13	Bình bột MFZ 4	Bình	07
14	Bình CC theo xe (F1,F4)	Bình	65
15	Bảng nội quy - tiêu lệnh	Bộ	107
17	Bảng cấm lửa	Cái	190
18	Hệ thống báo cháy tự động	HT	01
19	Hệ thống CC vách tường	HT	03

1.3. Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng

1.3.1. Quản lý sâu bệnh hại

Dự báo, giám sát:

- Giám sát thường xuyên để có thể dự báo xem có hiện tượng sâu bệnh hại xuất hiện, để có biện pháp phòng trừ kịp thời;

- Khi dịch hại xuất hiện, cần quan sát, theo dõi, đánh giá kỹ lưỡng, xác định đúng nguyên nhân để có biện pháp xử lý có hiệu quả và kinh tế nhất.

Phòng trừ các loại bệnh, sâu và yếu tố gây hại chính trên cây cao su:

- Bệnh lá: Bệnh phấn trắng; Bệnh héo đen đầu lá; Bệnh *Corynespora*; Cháy nắng; Rét hại; Ngộ độc thuốc;

- Bệnh cành: Bệnh nấm hồng; Bệnh *Botryodiplodia*;

- Bệnh thân: Bệnh Nấm hồng; Bệnh thối vỏ *Fusarium*; Bệnh *Botryodiplodia*; Bệnh loét sọc mặt cạo; Khô mặt cạo; Cháy nắng; Sét đánh;

- Bệnh rễ: Bệnh rễ nâu; Bệnh lở cổ rễ;

- Sâu hại lá, thân, cành non: Rệp sáp, rệp vảy;

- Sâu hại gốc và rễ: Mối, sùng hại rễ.

1.3.2. Quản lý cỏ dại đối với cây cao su

1.3.2.1. Cỏ tranh

Phân bố: Là một trong 10 loại cỏ có tác hại và khó phòng trị nhất. Là loại cỏ lâu năm, sinh sản vô tính là chủ yếu và phát tán bằng thân ngầm và hạt. Phân bố ở độ cao 0 – 1.000 m so với mặt nước biển, đôi khi xuất hiện ở cao trình trên 2.000 m. Cỏ tranh có thể sinh trưởng trên nhiều loại đất khác nhau từ đất cát đến đất sét, từ vùng đồi trọc khô cằn đến vùng đất phì nhiêu màu mỡ.

Xử lý: Dùng thuốc trừ cỏ được Nhà nước cho phép sử dụng. Phun khi cỏ sinh trưởng mạnh, lá còn xanh, chưa ra hoa. Phun thuốc vào buổi sáng, không phun buổi

chiều. Không phát cỏ, cày, cuốc trong khu vực phun thuốc từ 3 - 4 tuần sau khi phun để thuốc lưu dẫn xuống diệt thân ngầm của cỏ. Sau thời gian này có thể cày trồng xen. Không để thuốc tiếp xúc với lá, chồi non, vỏ xanh cây cao su.

1.3.2.2. Bụi le

Xử lý bằng thuốc trừ cỏ được Nhà nước cho phép sử dụng. Phun ướt toàn bộ phần hóa xanh của cỏ vào giai đoạn cỏ đang sinh trưởng mạnh. Phun thuốc vào buổi sáng, không phun buổi chiều.

1.3.2.3. Các loại cỏ khác

Xử lý bằng thuốc trừ cỏ được Nhà nước cho phép sử dụng.

1.3.3. Nội dung giám sát, kiểm tra và các biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại.

1.3.3.1. Biện pháp giám sát kiểm tra

+ Kiểm soát nguồn gốc giống: phải có giấy xác nhận của cơ quan kiểm dịch thực vật có thẩm quyền nếu là giống nhập nội; có xác nhận nguồn gốc cây giống, không sử dụng giống cây trồng biến đổi gen;

+ Giám sát thường xuyên: Đặt ô tiêu chuẩn (là nơi đại diện như phải có sự khác nhau về địa hình, loài cây trồng, năm trồng);

+ Giám sát thông qua báo cáo định kỳ của các nông trường.

1.3.3.2. Biện pháp tuyên truyền:

+ Tuyên truyền đến nhân viên trong Công ty và người lao động địa phương, nhận biết về một số sâu bệnh hại rừng cao su và thông tin kịp thời đến đội sản xuất, xây dựng các biện pháp ngăn chặn sâu bệnh dịch hại.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và tuyên truyền về công tác vệ sinh rừng trồng tại các lô rừng.

+ Biện pháp lâm sinh, trồng xen các loài cây luân kỳ kinh doanh khác nhau

+ Trồng xen canh phải sử dụng các loài giống chống chịu tốt với các loại sâu bệnh hại, sử dụng các loài cây ngăn ngừa.

1.3.4. Sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật

- Việc xử lý bệnh bằng các thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) cần cân nhắc về chi phí phòng trị và lợi nhuận thu được.

- Chỉ sử dụng các loại thuốc có trong danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đã được khảo nghiệm trên cây cao su.

- Đồng thời tuân thủ quy định sử dụng thuốc và danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng theo quy định Quốc gia và theo bộ tiêu chí của hệ thống chứng chỉ rừng chọn thực hiện.

- Cần áp dụng nguyên tắc 4 đúng (đúng thuốc; đúng nồng độ, liều lượng; đúng lúc; đúng cách) khi sử dụng thuốc BVTV.

1.4. Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học và khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

Đối với sản xuất do công ty quản lý, mặc dù giá trị bảo tồn đa dạng sinh học không cao, nhưng rừng lại có giá trị sinh thái cao, đặc biệt là chức năng duy trì nguồn nước, chống xói mòn tại những khu vực đất dốc. Do đó việc bảo vệ và duy trì hệ sinh thái rừng này cũng hết sức cần thiết.

Một số giải pháp cụ thể cần thực hiện như:

- Thông kê, xây dựng bản đồ phân bố.
- Bảo vệ các khu vực hành lang ven suối và vùng đệm do Công ty quản lý, đảm bảo khoảng cách an toàn hành lang ven suối theo đúng quy định tại nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2015; Giám sát, ngăn chặn sự xâm thực của các loại cây nhập nội vào khu vực bảo vệ; Bảo vệ và duy trì nguồn nước và cảnh quan do công tác trồng rừng và quản lý bảo vệ rừng đem lại, phục vụ nước tưới và sinh hoạt cho cộng đồng dân cư.
- Tuyệt đối nghiêm cấm phá rừng, khai thác lâm sản tại các khu rừng tự nhiên hoặc hướng dẫn cho cộng đồng người dân địa phương khai thác lâm sản bền vững, ít ảnh hưởng đến sự mất cân bằng sinh học.
- Ngăn chặn chăn thả gia súc tự do. Ngoài việc tổ chức tốt công tác tuần tra bảo vệ rừng, Công ty cần phối hợp với chính quyền địa phương để tuyên truyền nâng cao ý thức bảo tồn cho người dân, xây dựng quy ước, hương ước cộng đồng về bảo vệ rừng.
- Xây dựng kế hoạch bảo vệ đa dạng sinh học từ nay cho đến năm 2025 và hàng năm nếu có thay đổi sẽ bổ sung kịp thời.
- Xây dựng các hệ thống biển báo, tờ rơi phục vụ công tác tuyên truyền;
- Xây dựng hệ thống văn bản, quy ước tại Công ty và chính quyền địa phương về công tác bảo vệ đa dạng sinh học
- Xây dựng hệ thống ô tiêu chuẩn theo dõi biến động về đa dạng sinh học; làm cơ sở điều chỉnh kế hoạch bảo vệ
- Xúc tiến các biện pháp chăm sóc, tái canh rừng; chủ yếu là bảo vệ nguyên vẹn hiện trạng diện tích hành lang bảo vệ nguồn nước và tuân thủ theo quy định của pháp luật; ngăn chặn mọi hành vi xâm lấn, chặt phá, chăn thả gia súc và những hành vi trộm cắp, xâm hại khác.
- Tổ chức tuyên truyền trong nhân dân biết và cùng tham gia bảo vệ.
- Phối hợp với chính quyền địa phương ngăn chặn các hành vi gây tổn thương đến tính đa dạng sinh học trong toàn địa bàn, triển khai các hoạt động quản lý rừng bảo vệ rừng.

- Tăng tính đa dạng sinh học và tăng trữ lượng các-bon bằng cách tăng cường trồng xen, trồng cây lấy gỗ kết hợp tăng tính đa dạng sinh học, độ che phủ đất, sinh khối và trữ lượng các-bon

- Thường xuyên tiến hành tuần tra các khu vực dễ bị xâm hại, bắt giữ các đối tượng xâm hại tới rừng, xử lý nghiêm minh các trường hợp cố tình vi phạm.

- Thu thập số liệu định kỳ, đầy đủ theo kế hoạch;

- Tổng hợp, phân tích số liệu và báo cáo.

2. Kế hoạch phát triển rừng

2.1. Kế hoạch tái canh trồng lại

Căn cứ vào hiện trạng và quy trình kỹ thuật kinh doanh và khai thác rừng cao su, Công ty lập kế hoạch tái canh, trồng lại cao su.

Công ty hàng năm sẽ tái canh bình quân trên 250 ha/năm (từ 163 ha/năm đến 466 ha/năm), tùy thuộc vào tuổi và chất lượng vườn cây.

Bảng 3.8. Kế hoạch tái canh/trồng lại cao su năm 2021 - 2025

Năm	Nông trường (ha)							Công ty
	NT1	NT2	NT3	NT4	NT5	NT6	NT7	
2021	72,72	14,95	41,91	-	128,11	-	-	257,69
2022	40,94	3,36	24,43	43,04	361,61	-	-	473,38
2023	46,79	66,27	11,83	82,01	54,52	11,66	-	273,08
2024	78,21	144,72	-	-	124,71	40,72	-	388,36
2025	-	79,86	150,95	3,42	55,79	52,59	89,31	431,92

2.1.1. Kế hoạch sản xuất cây con

Với tổng diện tích dự kiến tái canh trong giai đoạn 2020-2025 là 2.160,54 ha, dự kiến trồng tái canh với mật độ 571 cây/ha, thêm 10% số lượng cây trồng dặm cho tái canh và các khu vực trồng dặm cho vườn cây KTCB năm thứ 2. Số lượng cây giống dự kiến trong giai đoạn này được tổng hợp như sau:

Bảng 3.9. Tổng hợp số lượng cây giống cho trồng lại vườn cây cao su 2021 -2025

Năm	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích TC (ha)	257,69	473,38	273,08	388,36	431,92
Tổng cây giống (cây)	161.855	297.333	171.521	243.929	271.289
PB 255	40.464	74.333	42.880	60.982	67.822
RRIV 106	10.116	18.583	10.720	15.246	16.956

RRIV 114	2.529	4.646	2.680	3.811	4.239
RRIV 209	632	1.161	670	953	1.060

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán theo diện tích tái canh)

Nhằm chủ động và kiểm soát được nguồn cây giống cao su chất lượng cao, trong những năm qua, công ty đã giao cho các Nông trường tự sản xuất cây giống để cung cấp cho trồng tái canh tại từng Nông trường, gổ ghép do Công ty cấp. Vườn nhân gổ ghép Công ty quản lý và được kiểm định giống đảm bảo cung cấp gổ ghép đúng giống cho Nông trường.

Bảng 3.10. Tổng hợp diện tích và số lượng gốc ghép vườn nhân theo loại giống

ST T	Giống	Diện tích (ha)	Tổng số hố KK	Bao gồm					
				Gốc ghép				Hố trồng	
				Đúng giống		Lẫn giống			
				SL	%	SL	%	SL	%
1	PB 255	2,51	20.144	15.602	77,45	-	0,00	4.542	22,55
2	RRIV 209	0,32	4.156	3.353	80,68		0,00	803	19,32
3	RRIV 106	1,90	27.023	21.983	81,35	-	0,00	5.040	18,65
4	RRIV 114	2,89	47.525	29.288	61,63	-	0,00	18.237	38,37
5	GT 1	0,54	6.326	4.357	68,87	-	0,00	1.969	31,13
6	LK 201	0,27	597	456	76,38	-	0,00	141	23,62
7	RRIV 208	0,93	6.578	4.510	68,56	-	0,00	2.068	31,44
8	RRIV 5	0,66	6.604	5.228	79,16	-	0,00	1.376	20,84
9	RRIV 1	0,81	9.515	7.631	80,20	-	0,00	1.884	19,80
10	RRIC12 1	0,41	6.054	4.679	77,29	-	0,00	1.375	22,71
11	RRIV 109	0,58	6.857	5.021	73,22	-	0,00	1.836	26,78
12	RRIV 124	1,99	24.043	16.478	68,54	-	0,00	7.565	31,46
13	RRIV 125	0,39	3.751	2.632	70,17	-	0,00	1.119	29,83
14	RRIV 115	0,19	1.728	1.335	77,26	-	0,00	393	22,74
TỔNG CỘNG		14,39	170.901	122.553	71,71	-	-	48.348	28,29

Các giống chủ yếu được sản xuất và gây trồng trong những năm gần đây là các giống: giống PB 255, RRIV 106, RRIV 114, RRIV 115, RRIV 209,.... Các giống này

đều đã được khảo nghiệm, công nhận và đã được gây trồng trong vùng và đều cho năng suất cao và ổn định. Địa điểm, thời vụ, quy trình sản xuất và tiêu chuẩn cây giống đem trồng tuân thủ theo quy trình sản xuất cây giống do Công ty ban hành.

2.1.1.1. Quản lý giống:

Sử dụng cây giống cao su phải tuân thủ Luật Trồng trọt của Nhà nước và các quy định và cơ cấu giống của Tập đoàn;

- Khuyến khích các đơn vị áp dụng và sản xuất các loại cây giống mới tiến bộ để nâng cao chất lượng vườn cây và hiệu quả đầu tư.

2.1.1.2. Quản lý vườn ươm và vườn nhân:

- Lập kế hoạch sản xuất, báo cáo tiến độ thực hiện theo biểu mẫu thống nhất của Tập đoàn.

- Có nhật ký ghi cụ thể về thời gian, khối lượng và chất lượng thực hiện các công việc trên vườn ươm: lý lịch vườn nhân, thời gian xuống giống, nguồn hạt, phân bón, tưới nước, chăm sóc, bảo vệ thực vật...

2.1.1.3. Xây dựng vườn nhân, vườn ươm:

Tùy theo từng vùng trồng, phải hoàn tất công tác thiết kế, chuẩn bị cây giống, làm đất, bón phân lót trước khi thiết lập vườn nhân. Cây giống cho vườn nhân có thể được trồng bằng các dạng vật liệu như bầu cắt ngọn, bầu có tầng lá hoặc tum bầu có tầng lá.

Các nội dung trong xây dựng vườn nhân, vườn ươm:

- Thời vụ thiết lập vườn nhân;
- Lựa chọn đất làm vườn nhân;
- Thiết kế vườn nhân;
- Kỹ thuật làm đất cho vườn nhân;
- Chăm sóc vườn nhân;
- Bón phân cho vườn nhân;
- Tưới nước cho vườn nhân;
- Thanh lọc giống trên vườn nhân;
- Tiêu chuẩn cành gỗ ghép;
- Nâng tầng lá và cắt cành gỗ ghép;
- Bảo quản và vận chuyển cành gỗ ghép;
- Định hình và cưa phục hồi vườn nhân;
- Gỗ ghép không nâng tầng lá;
- Bảo vệ thực vật trên vườn nhân;

- Vệ sinh vườn nhân;
- Xây dựng vườn ươm.

Bảng 3.11. Lượng phân bón cho vườn nhân giống cao su

Lần bón	Nguyên chất (kg/ha)			Phân bón (kg/ha)		
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O	Urê	Lân NC	KCl
Năm 1	200	200	120	435	1.250	167
Năm 2	250	250	150	543	1.562	208
Từ năm 3	300	300	200	652	1.875	250



Hình 3. 1. Vườn nhân giống cao su

2.1.1.4. Kiểm định giống cao su:

- Vườn nhân đưa vào sản xuất hàng năm phải được Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam kiểm định, thanh lọc và phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật.
- Cây giống có tầng lá phải được kiểm định trong vườn ươm trước khi đem trồng.

2.1.1.5. Bảo vệ thực vật trên vườn sản xuất giống:

Cây giống xuất vườn phải sạch bệnh và các đối tượng gây hại khác. Sử dụng các loại thuốc trừ cỏ, trừ nấm bệnh và côn trùng gây hại theo Quy trình kỹ thuật bảo vệ thực vật.

2.1.2. Làm đất, thiết kế lô và xây dựng vườn cây.

Kỹ thuật làm đất, trồng và chăm sóc năm đầu được thực hiện theo Quy trình phục hoang/làm đất, tái canh và chăm sóc do Công ty ban hành.

Các biện pháp trồng lại, làm đất cần chú ý một số nguyên tắc sau: (i) bảo vệ đất chống xói mòn, hạn chế cày toàn bộ trên vùng đất dốc, (ii) đang dạng hóa loài cây trồng bằng trồng các bổ sung các loài cây gỗ có giá trị ở những khu vực thích hợp; (iii) áp dụng các biện pháp quản lý hữu cơ tăng độ mùn cho đất, giảm sử dụng phân bón, thuốc diệt cỏ....; (iv) tăng cường sử dụng các lớp thảm xanh bảo vệ đất, chống xói mòn.

2.1.2.1. Chuẩn bị đất trồng

Dọn đất:

- Xử lý thực bì: Phát dọn cỏ dại, cây bụi, cưa hạ cây lớn, gom cành nhánh, gốc rễ ra bờ lô hoặc xếp theo đường đồng mức nếu đất dốc.

- Cày đất: Hạn chế cày xới đất, làm đất tối thiểu, phát dọn sạch theo hàng trồng

Thiết kế lô trồng cao su:

Không trồng cao su trên đất dọc theo ven sông, suối trong khoảng 50 – 100 m mỗi bên theo quy định.

Nếu không trồng xen hoặc chỉ trồng xen trong ngắn hạn, thiết kế hàng đơn cho cây cao su như Bảng dưới đây.

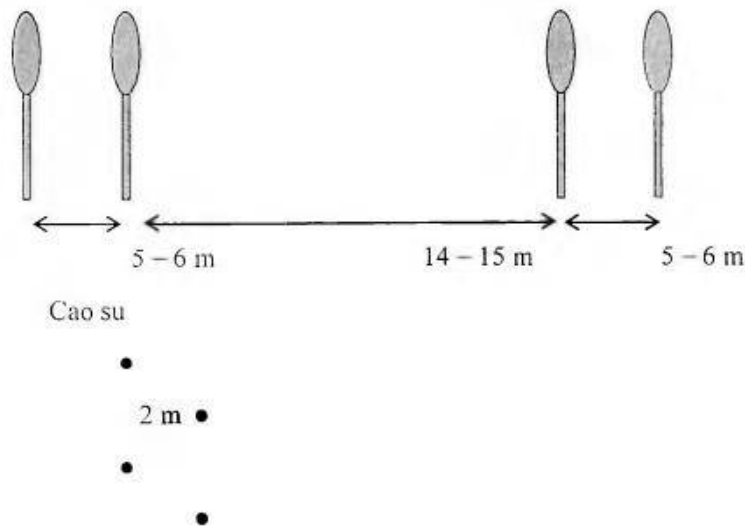
Bảng 3.12. Mật độ, khoảng cách và hàng trồng cao su

Loại đất	Mật độ (cây/ha)	Khoảng cách	Hướng hàng trồng
Đất bằng	555	6 m x 3 m	- Bắc Nam, nếu có ngập úng, hàng hướng theo độ dốc đổ ra mương tiêu của lô.
	571	7 m x 2,5 m	- Nếu vùng có ảnh hưởng của gió bão, chọn hướng Đông Tây.
Đất dốc (°) 5 – 15°	571	7 m x 2,5 m	Theo đường đồng mức chủ đạo
Trên 15°	500	8 m x 2,5 m	

Nếu cần trồng xen trong dài hạn, thiết kế hàng kép tạo khoảng cách giữa hàng cho xen canh lâu dài nhưng vẫn đảm bảo mật độ cao su ≥ 500 cây/ha.

Bảng 3.13. Các mật độ thiết kế hàng kép cho xen canh dài hạn

Mật độ cao su	Hàng kép cao su	Loại cây trồng xen	Hướng hàng
570 cây/ha	(9 x 5 x 2,5) m	Cây ngắn ngày	Trên đất bằng, hàng hướng Đông Tây.
530 cây/ha	(10 x 5 x 2,5) m	Cây ngắn ngày	
580 cây/ha	(12 x 5 x 2) m	Cây dài ngày, cây lâm nghiệp	Trên hàng, trồng nanh sáu
500 cây/ha	(15 x 5 x 2) m (14 x 6 x 2) m	Cây ngắn ngày, cây lâm nghiệp	



Hình 3. 2. Sơ đồ thiết kế lô cao su trồng hàng kép mật độ 500 cây/ha

Đào hố, bón lót:

- Hố trồng: sử dụng cơ giới hoặc thủ công đào hố tùy theo điều kiện của từng đơn vị. Khuyến khích sử dụng cày ngầm trước khi đào hố trồng;
- Nới trồng theo đường đồng mức: đào hố sát taluy dương;
- Bón lót: bón phân hữu cơ hoai mục trước khi trồng ít nhất 15 ngày, lấy lớp đất mặt lấp khoảng $\frac{1}{2}$ hố. Nếu sử dụng các dạng phân hữu cơ vi sinh để bón lót phải được sự đồng ý của Tập đoàn.

2.1.2.2. Chọn giống trồng cao su

Các giống trồng được chọn theo đúng cơ cấu giống do Tập đoàn quy định và tuân thủ các quy định hiện hành về quản lý giống cây trồng do Nhà nước ban hành:

- Mỗi lô trồng một giống, không trồng liên vùng quá 200 ha cho một giống;
- Trường hợp trồng khảo nghiệm, sản xuất thử hoặc trình diễn giống mới, có thể trồng nhiều hơn một giống trên cùng lô.

2.1.2.3. Kỹ thuật trồng cây cao su

Trồng đúng thời vụ, chỉ trồng khi thời tiết thuận lợi, đất có đủ độ ẩm, kết thúc thời vụ trồng trước 31/7.

Trồng dặm:

- Trồng dặm định hình vườn cây ngay trong năm thứ nhất, chậm nhất là năm thứ hai. Trồng dặm bằng cây con đúng giống và có mức phát triển tương đương với cây trên vườn;



Hình 3. 3. Kỹ thuật trồng bầu

2.1.2.4. Chăm sóc cây cao su kiến thiết cơ bản

Tiêu chuẩn vườn cây trong thời gian KTCB

- Tiêu chuẩn vườn cây năm thứ nhất phải đạt tỉ lệ sống trên 98% và trên 80% cây có 4 tầng lá (đối với trồng bầu tum và tầng lá) hoặc có chiều cao 2m trở lên (đối với trồng bầu 4-5 tầng lá).

Bảng 3.14. Tiêu chuẩn vanh thân cây cuối năm

Hạng đất	Vanh thân qua các năm tuổi (cm) đo ở độ cao 1 m							
	2	3	4	5	6	7	8	9
Hạng I	13	23	34	41	50	Mở cạo	Mở cạo	Mở cạo
Hạng II	11	21	30	38	44	50	Mở cạo	Mở cạo
Hạng III	10	19	28	35	42	46	50	Mở cạo

Làm cỏ trên hàng cao su:

Đề giảm thiểu rủi ro cháy vườn cây trong mùa khô và khả năng cạnh tranh dinh dưỡng, nước của cỏ dại với cây cao su cần làm sạch cỏ quanh gốc cao su.

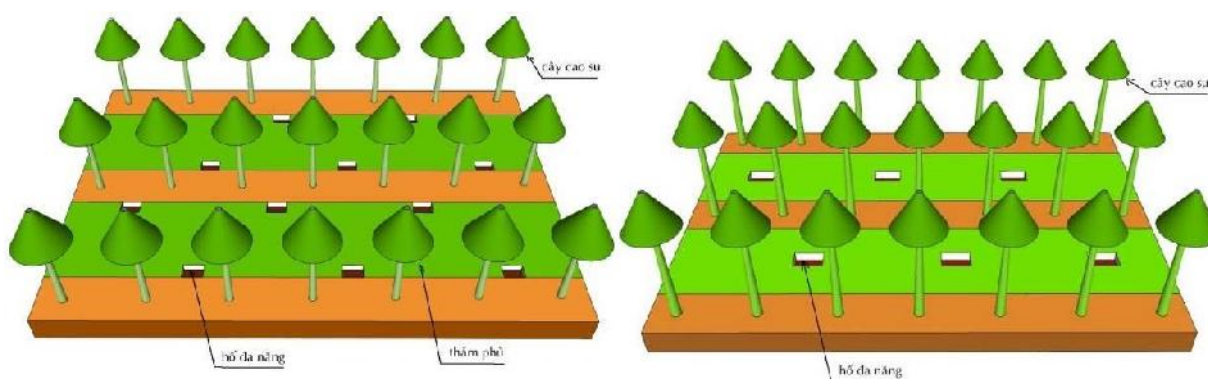
Quản lý cỏ giữa hàng:

- Để giảm xói mòn, rửa trôi, chống thoái hóa đất trồng, khuyến cáo hạn chế việc cày xới toàn diện trên vườn cây KTCB, đặc biệt là các vùng khô hạn, đất cát, đất laterit, đất dốc;

Tủ gốc, bảo vệ gốc:

Trong hai năm đầu, tủ gốc vào cuối mùa mưa bằng cỏ, bằng thảm phủ họ đậu hoặc tàn dư thực vật từ cây trồng xen. Đối với vùng có ảnh hưởng do nắng nóng kéo dài thì nên quét vôi (nồng độ 5%) ở đoạn thân cây hóa nâu với chiều cao 1 m tính từ mặt đất trước khi vườn cây khép tán.

Bố trí hố đa năng trên vườn cao su kiến thiết cơ bản



Hình 3. 4. Sơ đồ bố trí hố đa năng năm thứ 2-3 (ảnh trái) và năm thứ 4 (ảnh phải) trên đất bằng và đất dốc <10°

2.1.2.5. Bón phân cho vườn cao su kiến thiết cơ bản

Bón phân vô cơ:

- Ưu tiên sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8; riêng các khu vực đất dốc trồng trên đường băng đồng mức, sử dụng phân hỗn hợp NPK 16-16-8 thay thế cho phân vô cơ đơn. Bón phân khi đất đủ ẩm, không bón phân vào thời điểm có mưa lớn và vào mùa mưa dầm.

Bảng 3.15. Lượng phân vô cơ bón thúc cho cao su kiến thiết cơ bản

Hạng đất	Năm trồng	Nguyên chất (kg/ha)			Phân NPK (kg/ha)	Hoặc phân đơn (kg/ha)		
		N	P ₂ O ₅	K ₂ O	NPK 16-16-8	Urê	Lân NC**	KCl
I	Năm 1	20	20	10	125	43	125	16
	Từ năm 2	40	40	20	250	86	250	33
II	Năm 1	22	22	11	137	47	137	18
	Từ năm 2	45	45	22	281	97	281	36
III	Năm 1	25	25	12		54	156	20
	Từ năm 2	50	50	25	312	108	312	41

* Khi độ chua đất vượt giá trị pH (H₂O) ≥ 6 , thay lân nung chảy (Lân NC) bằng supe lân.

** Tùy theo tình trạng dinh dưỡng của cây và đất, có thể giảm dần và ngưng bón phân khi cây cao su khép tán, nhất là khi vườn cây được trồng cây phủ đất họ đậu và có hố tích mùn.



Hình 3. 5. Vị trí bón phân cho cao su năm thứ 1

Bón phân qua lá:

- Chỉ được sử dụng các loại phân bón lá hợp pháp, hợp chuẩn, hợp quy.

Bón phân hữu cơ:

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kiến thiết cơ bản bao gồm phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của nhà nước.

Tỉa chồi có kiểm soát, tạo tán cân đối:

- Tỉa chồi có kiểm soát:
 - + Sau khi trồng phải cắt chồi thực sinh và chồi ngang kịp thời để chồi ghép phát triển tốt;



Hình 3. 6. Tỉa chồi có kiểm soát

(luôn giữ lại 2 – 3 chồi/tầng ở hai tầng lá ổn định trên cùng)

- Tạo tán cân đối cho cây cao su:

Đối với một số giống cụ thể và những vườn cây không phân cành ở độ cao từ 3 m trở lên và có hiện tượng cong oằn cây ở năm thứ 3 thì tiến hành cắt ngọn để tạo tán;



Hình 3. 7. Cắt ngọn, tạo tán ở cây cao su

2.2. Chăm sóc vườn cây cao su thời kỳ thu hoạch mủ

2.2.1. Làm cỏ cho vườn cao su kinh doanh

- Làm cỏ hàng: Làm sạch cỏ cách cây cao su mỗi bên 1,0 m bằng thủ công hoặc bằng hoá chất diệt cỏ, tránh gây thương tổn cho rễ và thân, không kéo đất ra khỏi hàng.
- Làm cỏ giữa hàng: Phát cỏ thường xuyên giữa hàng cao su, giữ lại thảm cỏ dày từ 10 – 15 cm để chống xói mòn. Không được cày giữa hàng cao su.

2.2.2. Bón phân cho vườn cao su kinh doanh

Bón phân vô cơ:

Liều lượng và chủng loại phân bón theo hạng đất và năm cạo. Nếu có điều kiện nên bón phân theo chẩn đoán dinh dưỡng và sử dụng phân hỗn hợp thay cho phân đơn. Trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, nếu lô cây cao su đã được thiết lập thảm phủ, hố đa năng tích mùn và được chẩn đoán dinh dưỡng, có thể bón cây cao su kinh doanh với chế độ tiết kiệm.

Không bón phân khi cạo tận thu cuối chu kỳ thu hoạch.

Bảng 3.16. Lượng phân vô cơ bón thúc cho vườn cây kinh doanh

Hạng đất	Nguyên chất (kg/ha)			Phân NPK (kg/ha)	Hoặc phân đơn (kg/ha)		
	N	P ₂ O ₅	K ₂ O		Urê	Lân NC*	KCl
I	45	22	45	281	97	137	75
II	50	25	50	312	108	156	83
III	55	27	55	343	119	168	91

Nguồn: Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (2020), Quyết định số 411/QĐ-HĐTVCSVN, ngày 28/10/2020 về việc ban hành “Quy trình kỹ thuật kỹ thuật cao su năm 2020”.

+ Số lần bón và thời vụ bón: bón một lần toàn bộ lượng phân vào đầu mùa mưa khi đất đủ ẩm không bón phân vào thời điểm có mưa lớn, mưa dầm;

Bón phân hữu cơ cho vườn cao su kinh doanh

Các loại phân hữu cơ có thể sử dụng trên vườn cao su kinh doanh bao gồm: Phân hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ vi sinh và phân khoáng hữu cơ. Các loại phân này phải đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dinh dưỡng, vệ sinh và độc tố theo quy định của Nhà nước. Không cho phép sử dụng phân chuồng, phân bắc chưa hoai và chất thải công nghiệp, chất thải các nhà máy chế biến chưa qua xử lý theo đúng quy định Nhà nước trên vườn cây cao su kinh doanh



Hình 3. 8. Vị trí bón phân cho vườn cao su kinh doanh trên đất bằng

2.2.3. Chăm sóc cây cạo

Cây cạo phải được thường xuyên làm vệ sinh như gỡ mù dây trên miệng cạo và mặt cạo. Khi phát hiện cây bị bệnh, cây gãy, cây khô miệng cạo, phải báo cáo ngay với người quản lý để có biện pháp xử lý. Không được tự ý bỏ cây cạo, trút sót mù.

2.2.4. Bảo vệ cây cao su thời kỳ thu hoạch mù

- Sử dụng mỡ bôi cây (vaseline) trên miệng cạo
- Phòng chống cháy
- Bảo vệ chống trộm mù, gia súc phá hại
- Không để thả rong gia súc trong vườn cao su.
- Phòng ngừa, ngăn chặn mọi hành vi trái phép như lấy cắp mù, mua bán mù, đốn tĩa cây và phá hoại các vật tư trang bị trong vườn cao su kinh doanh.

2.3. Trồng xen, canh tác tổng hợp với cây cao su

2.3.1. Trồng xen cây ngắn ngày:

Để tăng hiệu quả sử dụng đất, công ty đã cho trồng xen lúa và một số hoa màu (dưa hấu, khoai lang, ...) trên vườn cây kiến thiết cơ bản trong 1-2 năm đầu kể từ năm

tái canh ở những nơi có điều kiện thuận lợi, Diện tích trồng xen canh ngắn ngày bình quân khoảng 400-500 ha, chiếm tỷ lệ 80% diện tích trồng lại của công ty.

Bảng 3.17. Kế hoạch trồng xen canh cây ngắn ngày trong vườn cao su KTCB

Năm	Địa điểm	Diện tích trồng lại	Lúa	Đậu đen (ha)	Tỷ lệ trồng xen (%)
			(ha)		
2021	NT 1,2,3,5	257,69	150,00	0,00	58,21
2022	NT1,2, 3,4,5	473,38	150,00		31,69
2023	NT 1,2,3,5, 6	273,08	200,00		73,24
2024	NT 1,2,4,5, 6	388,36	250,00		64,37
2025	NT 2,3,5, 6	431,92	350,00		81,03

Nguồn: Kế hoạch trồng xen canh cây ngắn ngày

2.3.2. Trồng xen cây lâu năm:

- Kế hoạch giai đoạn năm 2022 – 2025 Công ty không thực hiện trồng xen cây lâu năm.

2.3.3. Trồng cây phủ đất họ đậu:

Các loại cây họ đậu có thể dùng làm thảm phủ cho vườn cao su kiến thiết cơ bản như Kudzu (*Pueraria phaseoloides*), sắn dây dại (*P. triloba*), Mucuna (*Mucuna bracteata*, *M. cochinchinensis*). Đối với Kudzu, sắn dây dại trồng 3 hàng thảm phủ giữa 2 hàng cao su theo khoảng cách 1,0 m x 1,0 m (mật độ 4.000 – 5.000 hốc/ha trồng xen). Mucuna Ấn Độ trồng 1 hàng duy nhất giữa 2 hàng cao su theo khoảng cách cây cách cây 10-12 m (mật độ 100 – 150 hốc/ha trồng xen).

Bảng 3.18. Kế hoạch trồng xen canh cây phủ đất họ đậu trong vườn cao su

(ĐVT: ha)

Năm	Địa điểm	Diện tích trồng lại	Mucuna+ Kudzu	Tỷ lệ trồng xen (%)
2021	NT 1,2,3,5	257,69	257,69	100
2022	NT1,2, 3,4,5	473,38	473,38	100
2023	NT 1,2,3,5, 6	273,08	273,08	100
2024	NT 1,2,4,5, 6	388,36	388,36	100
2025	NT 2,3,5, 6	431,92	431,92	100

(Nguồn: Kế hoạch trồng xen canh cây thảm phủ họ đậu)

2.4. Sử dụng, bảo quản thuốc và an toàn trong công tác bảo vệ thực vật

2.4.1. Nguyên tắc sử dụng thuốc

Để sử dụng thuốc có hiệu quả, công ty thực hiện theo nguyên tắc 4 đúng như sau: Đúng thuốc, đúng nồng độ - liều lượng, đúng lúc, đúng cách

2.4.2. Độc tính của thuốc BVTV

Tất cả các thuốc BVTV đều có thể gây độc đến con người và môi trường. Tổ chức Y Tế thế giới chia thuốc BVTV thành nhóm như sau:

Bảng 3.19. Phân hạng thuốc BVTV theo WHO

Phân hạng của WHO	Độc tính	LD ₅₀ trên chuột (mg/kg)	
		Qua miệng	Qua da
I a	Cực độc	< 5	< 50
I b	Rất độc	5 – 50	50 – 200
II	Độc cao	50 – 2.000	200 – 2.000
III	Độc trung bình	> 2.000	> 2.000
U	Không gây độc cấp tính	> 5.000	

Thông tư 38/2010 của Bộ NN&PTNT chia thuốc BVTV thành 4 nhóm độc và quy định vạch màu, hình tượng biểu thị độ độc của thuốc BVTV 2.2 (Bảng).

Bảng 3.0. Biểu tượng phân nhóm độc tính thuốc BVTV theo Bộ NN&PTNT

Phân nhóm	Ký hiệu	Biểu tượng	LD ₅₀ qua miệng (mg/kg)	
			Thể rắn	Thể lỏng
Ia, Ib Rất độc	Rất độc Chữ đen Vạch đỏ		< 50	< 200
II Độc cao	Độc cao Chữ đen Vạch vàng		50 – 500	200 – 2000
III Độc trung bình	Nguy hiểm Chữ đen Vạch xanh lam		>500 – 2000	>2000 – 3000
IV Ít độc	Cẩn thận Chữ đen Vạch xanh lá cây	Không có biểu tượng	> 2000	> 3000

Trị số LD₅₀ càng nhỏ thì độc tính càng cao.

2.4.3. An toàn khi dùng thuốc BVTV

Công ty đã có nội quy quy định an toàn khi dùng thuốc như sau:

- Không ăn, hút thuốc trong khi đang phun thuốc. Không dùng thuốc vào mục đích khác như trị ghẻ, rệp, chấy, muỗi...

- Cần có trang bị bảo hộ lao động khi pha chế và phun thuốc. Sau khi phun phải thay quần áo và giặt sạch. Thời gian tiếp xúc thuốc tối đa không quá 6 giờ trong ngày.

- Không sử dụng bình phun bị rò rỉ vì có thể gây ngộ độc. Rửa sạch bình sau khi phun và không đổ xuống ao, hồ hoặc nơi chăn thả gia súc.

- Không phun ngược chiều gió và tránh để thuốc tiếp xúc với tất cả các bộ phận của cơ thể. Nếu bị dính thuốc cần rửa ngay nhiều lần bằng nước sạch và xà phòng. Nếu cảm thấy mệt nên nghỉ ngơi và thay người khác.

- Không sử dụng bao bì đựng thuốc vào bất kỳ mục đích nào khác.
- Không sử dụng bao bì thực phẩm để đựng thuốc BVTV.
- Không sử dụng trẻ em và phụ nữ có thai vào bất kỳ công việc gì có liên quan đến thuốc BVTV.

Trong trường hợp bị ngộ độc, áp dụng tất cả phương tiện để cấp cứu và đưa đến cơ quan y tế gần nhất cùng với thuốc gây ngộ độc.

2.4.4. Bảo quản thuốc BVTV

- Thuốc cần có nhãn hiệu rõ ràng.
- Các loại thuốc phải xếp riêng theo đối tượng phòng trị và có tên riêng. Trong kho không để thuốc BVTV lẫn với phân bón.
- Khi nhận, phát thuốc phải ký nhận giữa bên giao và bên nhận để quản lý an toàn.
- Kho chứa thuốc nên xa dân cư, nguồn nước, thực phẩm và gia súc. Kho cần xây dựng vững chắc bằng vật liệu khó cháy, nơi không bị ngập úng. Kho phải có các phương tiện chữa cháy, phòng độc và cấp cứu.

2.4.5. Triệu chứng ngộ độc thuốc BVTV

Triệu chứng có thể biểu hiện ngay sau khi bị nhiễm độc, hoặc sau vài giờ hoặc vài ngày. Tùy vào độc tính, liều lượng, mức độ nhiễm và thời gian tiếp xúc với thuốc mà có biểu hiện khác nhau. Các triệu chứng được thể hiện như sau:

- Ngộ độc nhẹ: Đau đầu, buồn nôn, chóng mặt, mệt mỏi, rát da (mắt, mũi, họng), tiêu chảy, đổ mồ hôi, ăn không ngon (mất vị giác).
- Ngộ độc trung bình: Nôn mửa, mờ mắt, đau bụng dữ dội, mạch đập nhanh, khó thở, co đồng tử mắt, đổ mồ hôi nhiều, cơ (bắp thịt) run rẩy, co giật...
- Ngộ độc nặng: Cơ bắp co giật, không thở được, mất tỉnh táo, mạch đập yếu (không bắt được mạch). Trong một vài trường hợp có thể gây tử vong.

Khi tai nạn xảy ra, nạn nhân bị mê man tức thì, chắc chắn đã bị ngộ độc thuốc, cần có biện pháp cấp cứu kịp thời. Lưu ý: trường hợp ngộ độc nặng biểu hiện sau 12 giờ kể từ khi tiếp xúc với thuốc là do nguyên nhân khác.

Kiểu ngộ độc:

- Ngộ độc cấp tính: Là hậu quả của tai nạn, hoặc tự tử.
- Ngộ độc mãn tính: Do tiếp xúc lặp đi lặp lại nhiều lần với một lượng thuốc đáng kể.

2.4.6. Sơ cứu khi bị ngộ độc thuốc BVTV

Khi bị nhiễm thuốc BVTV cần làm ngay các bước:

- Nhanh chóng chuyển nạn nhân ra khỏi vùng nhiễm thuốc.

- Nếu nạn nhân không còn thở, cần tiến hành hô hấp nhân tạo.
- Thay quần áo nhiễm thuốc, lau rửa cơ thể nạn nhân bằng xà phòng và nước sạch. Tránh gây vết thương trên da vì sẽ làm thuốc xâm nhập vào cơ thể nạn nhân nhanh hơn.
- Nếu mắt bị dính thuốc, phải rửa nhiều lần bằng nước sạch, ít nhất trong 15 phút.
- Nếu uống, nuốt phải thuốc không nên gây nôn mửa ngoại trừ có hướng dẫn trên nhãn thuốc. Chỉ dùng ngón tay hay lông gà móc họng làm nôn mửa. Không dùng nước muối và không bao giờ được dùng miệng tiếp xúc với nạn nhân.
- Cho nạn nhân uống dung dịch than hoạt tính (3 muỗng canh pha trong 200 ml nước) có tác dụng hấp thu chất độc trong đường tiêu hóa.
- Nếu nạn nhân bị co giật dùng gạc, lược... chặn giữa hai hàm răng để tránh nạn nhân cắn đứt lưỡi.
- Giữ ấm, thoáng và yên tĩnh cho nạn nhân và nhanh chóng đưa ngay đến cơ sở y tế gần nhất cùng với thuốc gây ngộ độc.

2.4.7. Cách pha thuốc BVTV

Các loại thuốc pha trong nước:

- Loại thuốc có dạng: Bột hòa nước (BHN, WP), nhũ dầu (ND, EC, SC), dung dịch (SL, DD, L).
- Chỉ sử dụng nước sạch, không có tạp chất, không sử dụng nước phèn.
- Cách pha theo các bước sau:
 - + Cho 1/3 lượng nước sạch vào bình phun.
 - + Tiếp theo cho đủ lượng thuốc, chất bám dính... vào và sau đó lắc bình hay khuấy đều để cho thuốc tan hoàn toàn.
 - + Cho 2/3 lượng nước còn lại lắc hay khuấy đều để tạo dung dịch đồng nhất trước khi phun.

Các loại thuốc không qua pha chế:

- Loại thuốc có dạng: Hạt (H, G), bột (B, D).
- Tính đủ lượng thuốc/diện tích cần xử lý hay từng cây.

Khi pha thuốc và sử dụng thuốc, công ty đã đưa ra quy định như sau:

- Dùng bình phun đúng chủng loại để phun thuốc.
- Phun thuốc đúng cách.
- Thuốc được pha phải sử dụng hết trong ngày.
- Luôn luôn áp dụng các nguyên tắc an toàn đối với người phun thuốc.
- Áp dụng biện pháp cách ly với người và động vật để tránh bị ngộ độc thuốc.

- Dùng tay có mang găng cao su hay máy phun để xử lý thuốc theo đúng tính năng của máy.

2.4.8. Xử lý bao bì thuốc BVTV sau khi sử dụng

Căn cứ quy định thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại của chính phủ trong Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT “Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng” và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về “quản lý chất thải nguy hại”, công ty đã thực hiện:

- Bao gói thuốc BVTV sau khi sử dụng phải được thu gom về các bể chứa theo quy định và sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức năng, năng lực phù hợp để xử lý.

- Bể chứa hoặc kho lưu trữ chất thải nguy hại phải đảm bảo các yêu cầu: đặt tại các vị trí thích hợp, dễ nhận biết, không làm ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt, khu dân cư, giao thông và mỹ quan nông thôn; làm bằng vật liệu bền chắc, không phản ứng hóa học với chất thải chứa bên trong; có khả năng chống thấm; đảm bảo không bị mưa, nắng, gió gây ảnh hưởng; bên ngoài có ghi dòng chữ “Bể chứa/kho lưu trữ chất thải nguy hại” và biểu tượng cảnh báo nguy hiểm.

- Người công nhân sử dụng thuốc BVTV có trách nhiệm thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng để vào bể chứa/kho lưu trữ theo quy định; để riêng không để chung với rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp thông thường; không sử dụng vào các mục đích khác; không tự ý đốt hoặc đem chôn.

Bảng 3.21. Tổng hợp kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025

DVT: ha

Stt	HẠNG MỤC	Rừng sản xuất					Ghi chú
		2021	2022	2023	2024	2025	
I	BẢO VỆ RỪNG HIỆN CÓ	11148,1	10764,69	10342,37	10334,3	10225,26	
1	1. Bảo vệ rừng tự nhiên						
2	2. Bảo vệ rừng trồng	11148,1	10764,69	10342,37	10334,3	10225,26	
II	PHÁT TRIỂN RỪNG	4434,80	4597,10	4370,56	3862,24	3568,27	
1	1. Trồng lại rừng sau khai thác	257,69	473,38	273,08	388,36	431,92	
2	2. Chăm sóc rừng trồng	4177,11	4123,72	4097,48	3473,88	3136,35	
3	a) Chăm sóc rừng trồng năm 2	336,11	257,69	473,38	273,08	388,36	
4	b) Chăm sóc rừng trồng năm 3	662,72	336,11	257,69	473,38	273,08	
5	c) Chăm sóc rừng trồng năm 4	745,00	662,72	336,11	257,69	473,38	
6	d) Chăm sóc rừng trồng năm 5	725,89	745,00	662,72	336,11	257,69	
7	e) Chăm sóc rừng trồng năm 6	896,68	725,89	745,00	662,72	336,11	
8	f) Chăm sóc rừng trồng năm 7	499,63	896,68	725,89	745,00	662,72	
9	f) Chăm sóc rừng trồng năm 8 - 12	311,08	499,63	896,68	725,89	745,00	
III	CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	3418,57	6985,66	9979,75	9979,75	9979,75	
1	1. Rừng tự nhiên (ha)						
2	2. Rừng trồng (ha)	3418,57	6985,66	9979,75	9979,75	9979,75	

3. Kế hoạch thu hoạch lâm sản.

Xây dựng kế hoạch thu hoạch lâm sản (gỗ và củ), bao gồm kế hoạch quản lý, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm từ rừng:

3.1. Những cơ sở và kỹ thuật xây dựng kế hoạch thu hoạch.

3.1.1. Thu hoạch gỗ.

3.1.1.1. Kế hoạch thu hoạch gỗ

- Cơ sở và kỹ thuật xác định chu kỳ thu hoạch theo loài cây (25-28 năm) theo chu kỳ thu hoạch củ cao su từ lúc trồng cho đến khi thu hoạch gỗ; hoặc đối với rừng cao su mục đích gỗ - củ thì xác định chu kỳ kinh doanh theo tuổi thành thực công nghệ (giai đoạn cây rừng có kích thước và chất lượng đáp ứng yêu cầu quy cách sản phẩm đầu vào cho công nghệ chế biến).

3.1.1.2. Xác định chu kỳ thu hoạch gỗ

Chu kỳ thu hoạch gỗ tại Công ty là 20-27 năm

3.1.1.3. Đối tượng rừng đưa vào thu hoạch.

Đối tượng đưa vào thu hoạch phải phù hợp điều kiện để thực hiện việc thu hoạch gỗ như sau:

- Khi vườn cây cao su hết chu kỳ thu hoạch củ theo quy trình; hết thời gian nghiên cứu, thí nghiệm theo đề tài;
- Khi năng suất củ của vườn cây không bảo đảm hiệu quả cho chủ đầu tư;
- Khi mật độ vườn cây thấp, cần thiết phải thu hoạch gỗ để tái canh hoặc sử dụng vào mục đích khác;
- Khi có một diện tích nhỏ nằm xen trong khu vực đã đến thời điểm thu hoạch gỗ, cần thiết phải thu hoạch gỗ để liền vùng, liền khoảnh; thuận tiện trong tổ chức sản xuất;
- Khi vườn cây bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh không có khả năng phục hồi hoặc có khả năng phục hồi nhưng dự đoán không còn hiệu quả cho thời gian còn lại;
- Khi việc thu hoạch gỗ được chứng minh là có hiệu quả cao hơn là tiếp tục duy trì việc thu hoạch củ;

Đối với vườn cây cao su có sản phẩm chính là gỗ - củ (gỗ là sản phẩm chính, củ là sản phẩm tận thu), chỉ thuần lấy gỗ thì được thực hiện thu hoạch gỗ theo quy trình của loại cây lấy gỗ chính.

3.1.1.4. Cách tính trữ lượng gỗ, củi vườn cây thu hoạch gỗ

Đối với các khu rừng cao su thu hoạch gỗ trồng các giống cây cao su không hoặc ít phân cành:

Trữ lượng gỗ được tính như sau:

$$V = \frac{\pi D^2}{4} H * f$$

+ V: Thể tích cây đứng (đơn vị tính m³)

+ π : số Pi =3,14

+ D: Đường kính cây cách đất 1,3 m

+ H: chiều cao vút ngọn của cây

+ f: Hình số của cây- độ thon của thân cây (rừng trồng f=0,5 theo Thông tư 58/2009/TT-BNN ngày 9/9/2009 Hướng dẫn trồng cao su trên đất lâm nghiệp.)

- Hệ số quy đổi từ m³ ra đơn vị ster: 1,43

Trữ lượng củi: tương đương 20% trữ lượng gỗ trở lên

Đối với các khu vực rừng thu hoạch gỗ là các khu rừng trồng các giống cây cao su có phân cành:

Tỷ lệ lợi dụng gỗ được tính theo tỉ lệ phần trăm khối lượng sản phẩm so với khối lượng thân cây đến vị trí phân cành, cụ thể như sau:

- Gỗ lớn: là gỗ khúc thân tính từ mạch cắt gốc chặt đến chiều cao vị trí phân cành. Đơn vị tính là m³; cách tính thể tích cây đến vị trí phân cành:

$$V = \frac{\pi D^2}{4} H$$

+ V: Trữ lượng thân cây đến vị trí phân cành (đơn vị tính m³)

+ π : số Pi =3,14

+ D: Đường kính cây cách đất 1,3 m

+ H: chiều cao thân cây đến phân cành của cây

- Gỗ tận dụng: là phần cành, ngọn có đường kính đầu lớn từ 15 cm trở lên, chiều dài từ 1m trở lên. Đơn vị tính là m³. Tỷ lệ tương đương 34% trữ lượng thân cây đến phân cành ($\geq 34\%$ gỗ lớn)

Hệ số quy đơn vị m³ ra ster là: 1,43

Tổng trữ lượng gỗ: $V = V_{\text{gỗ lớn}} + V_{\text{gỗ tận dụng}}$.

3.1.1.5. Loại sản phẩm, quy cách sản phẩm

Công ty bán trực tiếp cây cao su cho đơn vị khác cửa cắt qua đầu thầu

3.1.1.6. Công nghệ thu hoạch

Thu hoạch gỗ sẽ thực hiện theo tiêu chuẩn thu hoạch gỗ tác động thấp. Khi thu

hoạch phải tuân thủ nguyên tắc là khi thực hiện thu hoạch phải giảm thiểu thiệt hại, hướng tới gỗ thu hoạch đạt chất lượng tốt, tối đa hóa lợi ích kinh tế nhưng vẫn bảo vệ được môi trường và hệ sinh thái rừng.

3.1.2. Thu hoạch mủ cao su (hoặc sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khác).

3.1.2.1. Thu hoạch mủ cao su:

Tiêu chuẩn cây cao su và vườn cao su được đưa vào thu hoạch:

Đối với vườn cây mới đưa vào cạo lần đầu:

- Tiêu chuẩn của cây mới được mở cạo lần đầu là chu vi thân cây đo cách mặt đất 1,0 m đạt từ 50 cm trở lên và độ dày vỏ đạt từ 6 mm trở lên; và trong lô có số cây đạt tiêu chuẩn mở cạo từ 70% trở lên. Đối với những vườn cây mở cạo có trên 90% đủ tiêu chuẩn thì nên mở toàn bộ số cây còn lại trong vườn có chu vi thân trên 40 cm.

- Tuổi cây bắt đầu được mở cạo là năm thứ 6 cho đến năm thứ 8 sau khi trồng. Việc mở cạo sớm cho vườn cây chưa đạt tiêu chuẩn (vanh thân đạt dưới 45 cm tại độ cao 1,0 m cách đất và dưới 5 năm trồng) là không nên vì vỏ mỏng nên dễ cạo phạm và sản lượng thấp.

Đối với vườn cây đang trong chu kỳ thu hoạch:

- Cây có tán lá ổn định và thời tiết thuận lợi (trên 15⁰C) sẽ đưa vào cạo.
- Tiêu chuẩn vườn cây được mở cạo trên vỏ tái sinh khi độ dày vỏ phải đạt từ 8 mm trở lên hoặc vỏ đã tái sinh trên 10 năm.

Đối với vườn cây đưa vào cạo úp: Tiêu chuẩn vườn cây đưa vào cạo úp có kiểm soát là từ năm cạo thứ 11 trở đi.

Thời gian phù hợp để thu hoạch mủ cho cây cao su là sau 6 – 8 năm trồng và trong vòng 20 năm. Sau 20 năm thu hoạch mủ hoặc sau 27 năm trồng, năng suất cây cao su kém, nên cưa đốn cây già để tái canh (trồng lại).

3.2. Kế hoạch thu hoạch lâm sản rừng sản xuất.

- Kế hoạch thu hoạch, tận dụng, tận thu gỗ, củi

Ngoài căn cứ vào tuổi của rừng cây, rừng cây được lựa chọn đưa vào thanh lý còn dựa vào chất lượng rừng cây cho thu hoạch mủ, khả năng tái canh hàng năm của công ty và đảm bảo duy trì ổn định việc làm cho công nhân của các nông trường. Lựa chọn rừng cây đưa vào thanh lý và tái canh cần đảm bảo các rừng cây không liền kề nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha.

Bảng 3.22. Bảng dự kiến trữ lượng thu hoạch gỗ Công ty năm 2021 -2030

Năm	Nông trường 1		Nông trường 2		Nông trường 3		Nông trường 4		Nông trường 5		Nông trường 6		Nông trường 7		Công ty	
	DT khai thác gỗ	Dự kiến trữ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trữ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trữ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trữ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trữ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trữ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trữ lượng gỗ (ster)	DT khai thác gỗ	Dự kiến trữ lượng gỗ (ster)
2021			167,64	33.528					264,83	52.966					432	86.494
2022	46,79	9.358	66,27	13.254	11,83	2.366	82,01	16.402	54,51968	10.904	11,66	2.332			273	54.616
2023	78,21	15.642	144,72	28.944		0		0	124,71	24.942	40,72	8.144			388	77.672
2024		0	79,86	15.972	150,95	30.190	3,42	684	55,79	11.158	52,59	10.518	89,31	17.862	432	86.384
2025	115,15	23.030	104,64	20.928	16,26	3.252	54,88	10.976		0	64,33	12.866	32,15	6.430	387	77.482
2026	149,91	29.982	85,43	17.086	92,88	18.576		0	59,97	11.994		0			388	77.638
2027	84,73	16.946	111,34	22.268	52,79	10.558		0	111,41	22.282	29,87	5.974			390	78.028
2028	54,19	10.838	61,45	12.290	70,76	14.152	7,45	1.490	83,84	16.768	58,4	11.680			336	67.218
2029	40,92	8.184	30,49	6.098	18,00	3.600	12,39	2.478	33,23	6.646	23,98	4.796			159	31.802
2030	66,55	13.310	132,50	26.500	51,32	10.264	26,78	5.356		0	82,09	16.418			359	71.848
Cộng	636,45	127.290	984,34	196.868	464,79	92.958	186,93	37.386	788,30	157.660	363,64	72.728	121,46	24.292	3.546	709.182

Bảng 3.23. Bảng dự kiến sản lượng mủ của Công ty

Năm	NT1		NT2		NT3		NT4		NT5		NT6		NT7		Cộng	
	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)	DT khai thác	DKSL (tấn)
2021	1.587	2.452	1.216	1.943	963	1.732	559	998	1.027	1.885	733	1.334	478	861	6.564	11.204
2022	1.562	2.891	1.203	2.226	1.106	2.047	602	1.114	836	1.547	920	1.702	572	1.058	6.803	12.585
2023	1.573	2.910	1.296	2.397	1.293	2.392	589	1.089	870	1.609	1.021	1.889	701	1.296	7.341	13.581
2024	1.503	2.780	1.257	2.325	1.410	2.608	709	1.311	774	1.432	1.079	1.996	957	1.771	7.688	14.223
2025	1.503	2.780	1.324	2.449	1.282	2.371	828	1.532	800	1.479	1.115	2.062	1.099	2.034	7.950	14.707
2026	1.425	2.637	1.350	2.498	1.314	2.431	858	1.588	909	1.681	1.083	2.003	1.112	2.057	8.052	14.896
2027	1.370	2.535	1.312	2.427	1.280	2.368	920	1.701	988	1.829	1.083	2.003	1.112	2.057	8.065	14.920
2028	1.399	2.588	1.219	2.255	1.293	2.393	963	1.781	1.102	2.038	1.053	1.948	1.112	2.057	8.141	15.061
2029	1.459	2.698	1.168	2.161	1.289	2.384	998	1.847	1.218	2.253	995	1.840	1.112	2.057	8.238	15.241
2030	1.474	2.728	1.223	2.263	1.304	2.413	1.007	1.863	1.404	2.598	971	1.796	1.112	2.057	8.496	15.718

(Kèm phụ lục bản đồ phương án quản lý rừng, khu vực dự kiến thu hoạch gỗ - tái canh hàng năm theo kế hoạch)

3.3. Công nghệ thu hoạch mủ cao su và lâm sản khác

3.3.1. Tổ chức quản lý

3.3.1.1. Quản lý thu hoạch mủ

Đối với đơn vị quy mô lớn, mỗi nông trường cần có sơ đồ với tỷ lệ 1:2.000.

Hồ sơ quản lý vườn cây cần đầy đủ qua sổ sách hoặc ứng dụng kỹ thuật số, để đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, theo dõi hiệu quả kinh tế và giải pháp kỹ thuật áp dụng:

Hồ sơ quản lý sản lượng thu hoạch vườn cây cần có sổ nghiệm thu mủ hàng ngày cho từng công nhân thu hoạch, nên có bảng nghiệm thu mủ hàng tháng công khai cho hai bên.

3.3.1.2. Kiểm tra kỹ thuật cạo mủ

- Có sổ kiểm tra kỹ thuật cho từng cá nhân, phân hạng, xếp loại tay nghề hàng tháng.
- Những lỗi kỹ thuật về cạo mủ cần kiểm tra: Cạo sát; phạm nhẹ; phạm nặng; cạo nhẹ; cạo nặng; dày dăm nhẹ; dày dăm nặng; miệng cạo gợn sóng; miệng cạo lệch; không vuông góc; vệ sinh kém; cây bỏ cạo; tận thu kém; trang bị, chăm sóc kém; vi phạm cường độ cạo

3.3.2. Các yêu cầu kỹ thuật cạo mủ:

- Chiều dài miệng cạo phải đúng yêu cầu và theo quy hoạch từng năm
- Nhịp độ cạo tùy theo tình hình lao động nhưng phải đảm bảo năng suất và ổn định lâu dài, nhịp độ cạo được đề nghị tốt nhất là d3, trường hợp thiếu lao động có thể áp dụng nhịp độ cạo thấp d4.
- Phải đảm bảo độ sâu cạo mủ theo quy định tại quy trình kỹ thuật cây cao su 2020.
- Phải tuân thủ về mức độ hao dăm, hao vỏ cạo theo quy trình kỹ thuật và quy hoạch vỏ cạo hàng năm, tránh để hao dăm dẫn đến phá vỡ quy hoạch mặt cạo.

3.3.3. Chuẩn bị việc thu hoạch mủ:

3.3.3.1. Thời vụ cạo mủ

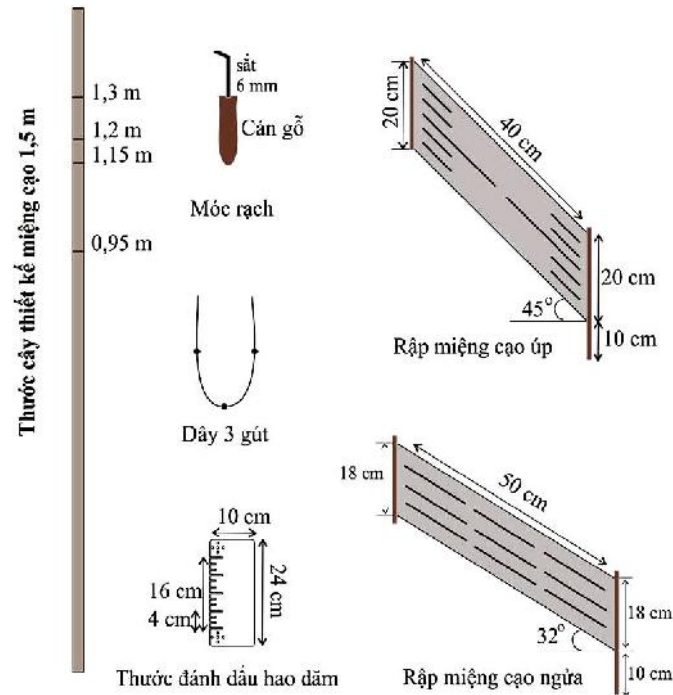
- Mở miệng cạo các vườn cây mới đưa vào thu hoạch mủ được tiến hành vào đầu mùa cạo khi tán lá đã ổn định và thời tiết thuận lợi. Nghỉ cạo khi cây có lá bắt đầu nhú chồi chim và nghỉ toàn vườn khi có 30% số cây nhú lá chồi chim.

3.3.3.2. Thiết kế miệng cạo

Thiết kế miệng cạo được áp dụng theo quy trình kỹ thuật do Tập đoàn Công nghiệp Cao su ban hành và quy định về quản lý, chăm sóc và khai thác mủ cao su của Công ty. Các yêu cầu cần lưu ý khi thiết kế miệng cạo gồm:

- Thời vụ mở miệng cạo

- Chiều cao miệng cạo theo quy định.
- Độ dốc miệng cạo quy định.
- Dụng cụ thiết kế miệng cạo.
- Cách thiết kế miệng cạo úp và ngửa.
- Mở thêm cây trên vườn



Hình 3. 9. Dụng cụ thiết kế miệng cạo

3.3.3.3. Trang bị vật tư cho cây cạo

- Cây cạo được trang bị đầy đủ các vật tư kiêng, máng hứng mũ và chén. Trong trường hợp cạo phối hợp úp – ngửa, trang bị riêng cho mỗi miệng cạo.
- Ngoài ra, còn có máng chắn nước mưa, mái che mưa và màng che chén...



Hình 3. 10. Vật tư trang bị cho cây cạo

3.3.3.4. Dụng cụ cạo mủ trang bị cho người cạo

- Người cạo miệng ngựa được trang bị: 2 dao cạo mủ, 1 giỏ đựng mủ tạp, 1 thùng trút 10 lít hoặc 15 lít, 1 – 4 thùng chứa 25 lít hoặc 35 lít, 1 rây lọc mủ, 1 vét mủ, 1 nạo vỏ, 2 móc thùng, 1 lọ ammoniac, 1 ống mỡ vaseline, 2 viên đá mài dao (đá nhám và đá bùn) và giẻ lau bằng vải. Ngoài ra vào mùa rụng lá, mỗi người cạo được trang bị thêm 1 chổi quét lá.

- Người cạo miệng úp cũng được trang bị các dụng cụ như người cạo miệng ngựa, riêng dao cạo phải sử dụng dao chuyên dùng hoặc dao cạo kéo cải tiến.



Hình 3. 11. Các loại dao cạo mủ thông dụng

Vệ sinh thùng, xô chứa mủ khi thu hoạch: Thùng được vệ sinh bằng nước sạch, không sử dụng nước bẩn vì sẽ làm tăng sự nhiễm khuẩn mủ nước, thùng được để khô ráo, kiểm tra, làm sạch bụi bẩn, lá cây, các dấu vết mủ đông còn bám dính trên thùng.



Hình 3. 12. Các loại dụng cụ chứa và lọc mủ

3.3.4. Triển khai thu hoạch mủ:

3.3.4.1. Tiêu chuẩn đường cạo

Đường cạo phải đúng độ dốc quy định, có lòng máng, vuông tiền, vuông hậu, không lệch miệng, không vượt ranh và không lượn sóng.

3.3.4.2. Phần cây cạo

Số cây trong mỗi phần cạo của một người cạo trong ngày được thay đổi dựa vào nhiều yếu tố như điều kiện địa hình vườn cây, mật độ cây cạo, năm cạo, tình trạng vỏ cạo, chế độ cạo và cách thu mủ.

Bảng 3.24. Số cây cạo mủ/phần theo năm cạo và theo địa hình, mật độ

Địa hình, mật độ cây cạo	Nhóm vườn cây				
	Nhóm 1		Nhóm 2		Nhóm 3
	Năm 1	≥ năm 2	(a)	(b)	
1. Thu mủ nước					
Đất bằng	450 - 550	600 - 650	450 - 500	550 - 600	250 - 300
Đất dốc >15° hoặc mật độ thưa	400 - 450	500 - 550	400 - 450	500 - 550	220 - 250
2. Thu mủ đông					
Đất bằng	550 - 650	700 - 750	550 - 600	650 - 700	300 - 350
Đất dốc >15° hoặc mật độ thưa	450 - 550	600 - 650	500 - 550	600 - 650	250 - 300

(a) Áp dụng cho chế độ cạo phối hợp hai miệng úp (d3 hoặc d4) và ngửa (d6 hoặc d8).

(b) Áp dụng cho chế độ cạo một miệng úp và chế độ cạo kích thích bằng khí ethylen.

3.3.4.3. Thời vụ cạo mủ

- Đối với các vườn cây mới đưa vào thu hoạch mủ, việc mở miệng cạo được tiến hành vào đầu mùa cạo khi tán lá đã ổn định và thời tiết thuận lợi. Nghỉ cạo khi cây sau rụng lá, có lá non bắt đầu nhú chân chim và nghỉ toàn vườn khi có 30% số cây nhú lá chân chim.

3.3.4.4 Chế độ kích thích mủ

- Sử dụng chất kích thích mủ có nồng độ hoạt chất ethephon 2,5%.
- Khoảng cách thời gian giữa 2 lần bôi chất kích thích phải tối thiểu 21 ngày.
- Số lần bôi chất kích thích mủ tùy theo khả năng đáp ứng của giống, tuổi cây, thời tiết, nhịp độ cạo (Bảng 3.26).

Bảng 3.25. Tần số sử dụng chất kích thích (số lần/năm) theo nhịp độ cạo, tuổi cạo và đặc tính của dòng vô tính cao su

Bảng cạo	Tuổi cạo	Các dòng vô tính đáp ứng trung bình với chất kích thích				Các dòng vô tính đáp ứng tốt với chất kích thích			
		d3	d4	d5	d6	d3	d4	d5	d6
BO-1	1	2	4	5	6	3	5	6	7
	2 – 6 (hoặc 2 – 7)	3	5	6	8	4	6	8	10
BO-2	7 (hoặc 8)	3	4	5	7	4	5	6	8

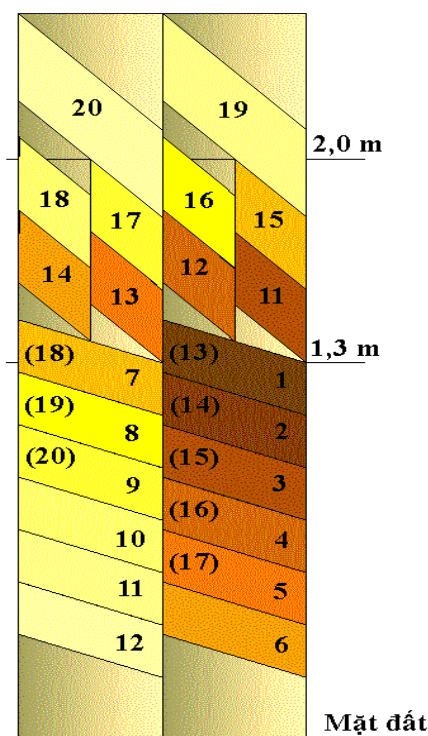
	8 – 10 (hoặc 9 – 10)	4	6	7	9	5	7	8	10
HO-1 đến HO-4	11 – 18*	6	8	9	12	7	10	12	14
	19 trở lên	8	10	12	14	9	12	14	16

Ghi chú: - Các số trong ngoặc đơn biểu thị giai đoạn tuổi cạo của vườn cây được cạo nhịp độ thấp (d4, d5 và d6).

- *: tần số kích thích cho tuổi cạo từ 11 trở đi được áp dụng cho miệng cạo úp.

3.3.4.5. Quy hoạch vỏ cạo

- Đối với vườn cây mới mở cạo, thực hiện quy hoạch vỏ cạo ngay từ năm cạo đầu tiên và áp dụng trong suốt chu kỳ kinh doanh (Hình 3.13).



Hình 3. 13. Sơ đồ quy hoạch mặt cạo vườn cây cạo nhịp độ d3 với chu kỳ cạo mũ 20 năm

Ghi chú: Các số trong ngoặc đơn để chỉ các năm cạo trên vỏ tái sinh ở miệng cạo ngửa khi cạo nhịp độ d3.

3.3.4.6. Công việc trước và sau khi cạo mũ từng cây

- Trước khi cạo mũ, phải bóc mũ dây, mũ chén, sửa lại kiềng, máng, lau sạch chén và úp trên kiềng. Cạo xong, ngửa chén lên và dẫn mũ chảy vào chén rồi mới qua cạo cây khác. Đặc biệt, cần lưu ý việc dẫn mũ chảy vào chén đối với cạo úp có kiểm soát.

- Phần cây có bôi thuốc kích thích phải tổ chức trút mũ chiều. Vào mùa mưa có thể sử dụng hoá chất để đánh đông mũ chảy dai tại chén.

3.3.4.7. Giờ cạo mủ

Tùy điều kiện thời tiết trong năm, bắt đầu cạo mủ khi nhìn thấy rõ đường cạo. Mùa mưa, chỉ cạo khi mặt cạo khô ráo, nếu đến 11 – 12 giờ trưa mà mặt cạo còn ướt thì xem như nghỉ cạo ngày này. Không cạo mủ lúc trưa nắng nóng hoặc nhiệt độ không khí $<15^{\circ}\text{C}$.

3.3.4.8. Giờ trút mủ

- Giờ trút mủ nước. Sau khi cạo xong phần cây, công nhân chờ hiệu lệnh của đội/tổ trưởng mới trút mủ. Thời gian chờ trút mủ tùy thuộc vào thời tiết nhưng đối với mủ nước, phải đảm bảo mủ từ khi cạo đến khi vận chuyển về nhà máy không được quá 7 giờ. Mủ trút xong nên đưa ngay về địa điểm giao nhận mủ;

- Giờ thu mủ đông: sau 1 - 3 lát cạo thì tiến hành thu mủ đông 1 lần. Sau khi cạo xong tiến hành thu mủ đông ở phần cạo kế tiếp, nên để mủ ráo nước từ 1 - 2 giờ trước khi giao mủ. Lưu ý: Khi thu mủ đông nên chừa lại một phần serum trong chén, nếu nhiều quá thì đổ bỏ bớt. Mủ thu xong được đưa về địa điểm giao nhận mủ theo quy định.

3.3.4.9. Giao nhận mủ

- Đối với mủ đông, mỗi người cạo thực hiện thu gom, phân loại và vệ sinh – loại bỏ các tạp chất có thể nhìn thấy được như lá cây, vỏ cây, côn trùng, sợi bao PP, PE, kim loại, đất cát và các loại tạp chất khác. Sau đó tập kết và sắp xếp trật tự tại điểm giao nhận.

- Đối với mủ nước, khi đổ mủ nước từ thùng trút sang thùng chứa phải dùng rây lọc mủ với kích thước lỗ 5 mm và cần phải có màng phủ che đậy thùng để tránh vật lạ, lá cây rơi vào mủ. Sau khi trút, mủ nước được tập kết tại điểm giao nhận, có đánh dấu số hoặc tên của người cạo.

3.3.4.10. Chất lượng mủ khi giao

Chất lượng mủ nước và mủ đông phải đảm bảo cho việc chế biến mủ của mỗi chủng loại cao su thiên nhiên theo yêu cầu của từng đơn vị hoặc nơi thu mua, đặc biệt không để lẫn tạp chất (lá, cành cây, cát, đất, bụi, vụn bao bì, vụn giẻ lau...)

Đối với những lô cao su được quy hoạch cung cấp mủ nước cho chế biến mủ ly tâm, phải thực hiện thường xuyên kiểm tra thử mẫu mủ nước khi tiếp nhận tại nhà máy. Khi thấy trị số axit béo bay hơi VFA của mủ nước vượt ngưỡng quy định $> 0,05$ (tại điều 5 TCCS 107:2012/TĐCNCSVN), nhà máy có trách nhiệm phải truy xuất nguồn gốc của mủ nước để khoanh vùng các lô có trị số VFA vượt ngưỡng qui định. Sau đó đề nghị người quản lý vườn cây hướng dẫn người cạo triển khai ngay đợt vệ sinh diệt khuẩn dụng cụ cạo mủ và chứa mủ nhằm phòng chống tăng trị số VFA.

3.3.4.11. Vệ sinh dụng cụ và chăm sóc cây cạo:

Đối với những lô cao su được quy hoạch cung cấp mủ nước cho chế biến mủ ly tâm, phải vệ sinh chén hứng mủ thường xuyên trước khi cạo mủ. Khi có VFA cao, phải thực hiện vệ sinh toàn diện đối với máng hứng mủ, chén đựng mủ, thùng 18 lít, thùng

35 lít, dao cạo mũ, bồn chứa mũ... bằng dung dịch NH₃ 10% hoặc 15% tùy mức độ nhiễm khuẩn (qua trị số VFA).

Trong quá trình vận chuyển mũ trong thùng, cần phải có màng phủ che đầy thùng để tránh vật lạ, lá cây rơi vào mũ. Thường xuyên vệ sinh thùng chứa bằng nước sạch.

Cây cao phải được thường xuyên làm vệ sinh như gỡ mũ dây trên miệng cao và mặt cao. Khi phát hiện cây bị bệnh, cây gãy, cây khô miệng cao, phải báo cáo ngay với người quản lý để có biện pháp xử lý. Không được tự ý bỏ cây cao, trút sót mũ.

Sửa lại miệng cao, bôi thuốc mỡ (vaseline) cho các vết cạo phạm. Bổ sung vật tư còn thiếu, bôi phòng bệnh mặt cao vào mùa mưa.

3.3.5. Biện pháp che mưa và màng phủ chén mũ cho miệng cao đang thu hoạch mũ:

Thời vụ áp dụng các biện pháp che mưa: Ngay đầu mùa cao.

Kỹ thuật gắn máng chắn nước mưa trên miệng cao:

Vật liệu, kích thước máng che nước mưa

- Máng che nước mưa làm bằng tấm PE có hình dạng cong như hình lưỡi liềm có độ dày $0,3 \pm 0,02$ mm, bề rộng ở giữa máng khoảng 12 cm. Máng phải dài hơn miệng cao khoảng 20 cm (10cm vượt tiền và 10 cm vượt hậu), đảm bảo chất lượng để sử dụng được trong 2 năm.

Các bước thực hiện gắn máng che mưa và màng phủ chén mũ

Bước 1: Xác định vị trí gắn máng

Bước 2: Bôi keo

Bước 3: Cố định máng và gắn màng phủ chén mũ



Hình 3. 14. Máng chắn mưa kết hợp màng che chén mũ trên vườn cây cao su kinh doanh nhóm I

3.3.6. Điều kiện của điểm giao nhận mủ và kiểm tra mủ:

Điểm giao nhận mủ phải được thường xuyên vệ sinh sạch sẽ, có mái che, hồ chứa mủ nước, sàn chứa mủ tạp, bể nước sạch để rửa thùng và dụng cụ, mương dẫn nước rửa để gom mủ tận thu và xử lý nước thải, tạo chỗ nghỉ tạm cho người cạo mủ chờ giao nhận, nên có điều kiện, nên tập trung lưu giữ thùng chứa mủ đã được vệ sinh.

Sàn tồn trữ, mủ đông phải sạch, khô ráo, thoáng, tránh ánh nắng mặt trời chiếu vào nguyên liệu. Lưu ý: Tuyệt đối không sử dụng nước để ngâm mủ đông/xịt rửa.

Cân và dụng cụ nghiệm thu mủ, đo DRC hoặc TSC, phải được vệ sinh sạch sẽ và để nơi cao ráo.

Kiểm tra mức độ vệ sinh dụng cụ thu mủ và bồn chứa trước khi trút mủ.

Sau khi mủ nước đã được rây lọc và sắp xếp trật tự tại điểm giao nhận, quan sát chất lượng mủ nước và xử lý kịp thời mủ nước có chất lượng xấu trước khi đưa lên bồn chứa.

Không sử dụng bao PE, PP làm dụng cụ chứa, che đậy, lót sàn mủ trong quá trình giao nhận, nghiệm thu mủ.

3.3.8. Bảo quản mủ trong quá trình vận chuyển về nhà máy:

Nguyên liệu mủ nước chế biến cao su khối SVR và cao su tờ RSS: Được bảo quản, chống đông bằng dung dịch ammoniac (NH_3). Chỉ chống đông khi mủ đang ổn định (mủ ở trạng thái lỏng tự nhiên, không bị đông cục bộ). Hàm lượng NH_3 cần chống đông tùy theo thời gian thu gom, thời gian vận chuyển và các điều kiện cụ thể khác. Nguyên liệu mủ nước tiếp nhận tại nhà máy phải bảo đảm pH mủ nước ≤ 8 đơn vị và hàm lượng NH_3 do nhà máy tính toán và yêu cầu.

Nguyên liệu mủ nước chế biến cao su ly tâm: Bảo quản mủ nước bằng dung dịch NH_3 có nồng độ 10% với hàm lượng từ 0,3 – 0,4% trên khối lượng mủ nước. Lượng NH_3 cần sử dụng do nhà máy tính toán và yêu cầu.

Nguyên liệu mủ đông: Khi tồn trữ, phải tách biệt từng loại để dễ dàng nhận diện loại mủ và thời gian tiếp nhận, không lẫn lộn với nhau.

3.4. Kế hoạch tổ chức thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

3.4.1. Gõ

Ngoài căn cứ vào tuổi của rừng cây, rừng cây được lựa chọn đưa vào thanh lý còn dựa vào chất lượng rừng cây cho thu hoạch mủ, khả năng tái canh hàng năm của công ty và đảm bảo duy trì ổn định việc làm cho công nhân của các nông trường. Lựa chọn rừng cây đưa vào thanh lý và tái canh cần đảm bảo các rừng cây không liền kề nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha. Vì vậy, diện tích rừng cao su đưa vào thanh lý và khai thác giữa các năm là không giống nhau, dao động từ 166 - 466 ha. Kế hoạch thanh lý từ năm 2020 - 2025 được trình bày ở bảng sau.

Bảng 3.26. Kế hoạch thanh lý từ năm 2021-2025

Năm	Nông trường (ha)							Công ty
	NT1	NT2	NT3	NT4	NT5	NT6	NT7	
2021	72,72	14,95	41,91		128,11			257,69
2022	40,94	3,36	24,43	43,04	361,61			473,38
2023	46,79	66,27	11,83	82,01	54,52	11,66		273,08
2024	78,21	144,72			124,71	40,72		388,36
2025		79,86	150,95	3,42	55,79	52,59	89,31	431,92

Thanh lý rừng cây cao su được thực hiện thông qua quy trình đấu giá tài sản cố định. Hàng năm công ty lập kế hoạch đấu giá rộng rãi khoảng 1/3 tổng diện tích rừng cây thanh lý, làm cơ sở để xác định giá bán cho 2/3 diện tích còn lại cho các công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Chi tiết các bước đấu giá rừng cây thanh lý được quy định tại Quy trình thanh lý rừng cây do Công ty ban hành.

+ Hình thức thu hoạch gỗ (do đơn vị thi công khác thực hiện).

Các hoạt động thu hoạch gỗ cao su phải được thực hiện theo đúng quy trình thu hoạch tác động thấp. Công nhân /người lao động khai thác gỗ phải được tập huấn về thu hoạch tác động thấp, vận hành và sử dụng thiết bị, công cụ thu hoạch, được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đảm bảo vệ sinh an toàn lao động.

3.4.2. Sản phẩm mủ cao su.

3.4.2.1. Sản phẩm cao su

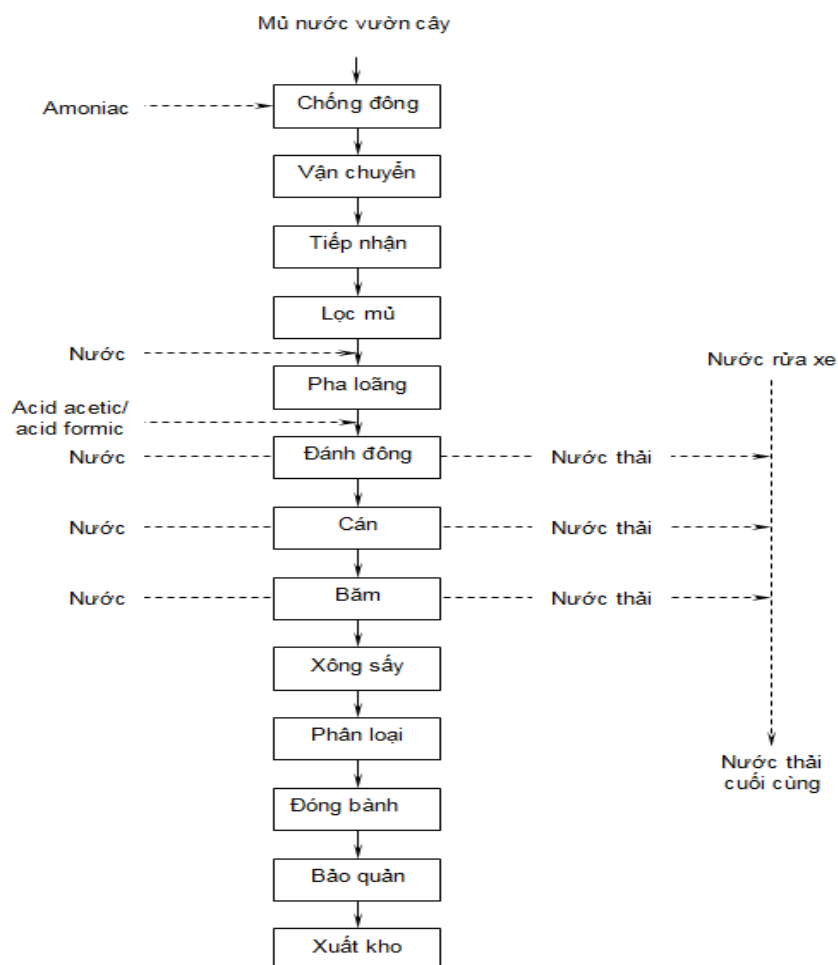
- Chế biến cao su

+ Chế biến mủ nước thành những chủng loại cao su thiên nhiên gồm các dạng sau: Dạng khối như cao su định chuẩn kỹ thuật (cấp hạng SVR L, SVR 3L, SVR 5, SVR CV50, SVR CV60); dạng tờ như cao su tờ xông khói RSS (5 cấp hạng từ 1 đến 5), cao su crêp; dạng lỏng như Latex cao su thiên nhiên cô đặc HA, LA...(sản phẩm phụ khi sản xuất Latex cô đặc là Skim Block dạng khối).

+ Chế biến mủ đông ngoài vườn cây (mủ chén, đông và mủ dây) thành chủng loại cao su thiên nhiên định chuẩn kỹ thuật dạng khối với cấp hạng SVR 10, SVR 20, SVR 10CV, SVR 20CV.

3.4.2.2. Sản phẩm SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60.

(1) Quy trình chế biến



Hình 3. 15. Sơ đồ quy trình chế biến SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60

(2) Xử lý nguyên liệu mủ nước chế biến SVR 3L, SVR CV50, SVR CV60

Nguyên liệu đầu vào (mủ nước/latex) cần đáp ứng các yêu cầu như trong Bảng 3.29

Bảng 3.27. Yêu cầu kỹ thuật của mủ nước chế biến SVR 3L, SVR CV 50, SVR 60

Stt	Chỉ tiêu	Yêu cầu kỹ thuật	
		Loại 1	Loại 2
1	Trạng thái (*)	Lỏng tự nhiên, lọc qua lưới lọc 40 mesh dễ dàng	Khi mủ tiếp nhận tại nhà máy có ít nhất một trong bảy chỉ tiêu không đạt loại 1.
2	Màu sắc	Trắng tự nhiên	
3	Hàm lượng NH3 (**)	Không quá 0,03% trên khối lượng latex	
4	Hàm lượng cao su khô (DRC)	Không nhỏ hơn 20% w/w	
5	Độ pH của latex	$6,5 < \text{pH} \leq 8$	
6	Tạp chất	Không lẫn tạp chất nhìn thấy được	
7	Thời gian tiếp nhận latex	Trong ngày	



Hình 3. 16. Xử lý nguyên liệu latex đầu vào bằng rây lọc 40mesh tại hồ tiếp nhận

(3) Tạo đông (đánh đông)

Đánh đông mũ có 2 phương pháp:

- Theo phương pháp đánh đông 2 dòng chảy
- Theo phương pháp thông thường
- Thời gian đông tụ từ 6 – 10 giờ. Đối với sản phẩm SVR 3L, để tránh oxy hóa bề mặt, có thể dùng dung dịch natri metabisunfit (sodium metabisulfite $\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$ nồng độ 5 – 10% w/v) để phun lên bề mặt khối mũ vừa đông tụ.

Lưu ý: có thể che, đậy, phủ trên mương đánh đông sau khi đã hoàn tất khâu đánh đông nhằm tránh hiện tượng bụi, tạp chất, dị vật và côn trùng rơi vào trong hỗn hợp mũ đông.



Hình 3. 17. Mương đánh đông mũ

(4) Cán và tạo hạt

- Mủ đông trên mương được đưa vào máy cán kéo để tạo tờ có chiều dày tờ mủ trước khi đưa vào máy băm

- Tờ mủ được đưa vào máy băm tạo thành hạt cốm có kích thước hạt từ 5 mm đến 8 mm. Hạt cốm phải có kích thước đồng đều, toí xóp. Dùng tia nước có áp suất cao để đẩy bọt ra khỏi hồ chứa mủ đã băm.

(5) Xông sấy

- Tờ mủ đã được cán, băm sẽ được bơm hút đưa lên sàn rung tách nước và phân phối vào thùng sấy mủ.

- Mủ băm được để ráo nước ít nhất 30 phút và không quá 1 giờ trước khi vào lò sấy.

- Chu kỳ sấy trung bình từ 3 giờ đến 3,5 giờ tùy thuộc vào tình trạng của hạt cao su băm, độ ẩm môi trường, nhiệt độ sấy và tùy theo từng loại lò sấy để vận hành cho phù hợp. Chu kỳ sấy và ra lò mỗi thùng từ 10 – 15 phút.

- Nhiệt độ sấy mủ: Không quá 120 °C hoặc cao hơn nếu có yêu cầu kỹ thuật của khách hàng.

(6) Phân loại, lấy mẫu kiểm phẩm, đóng bành và bảo quản

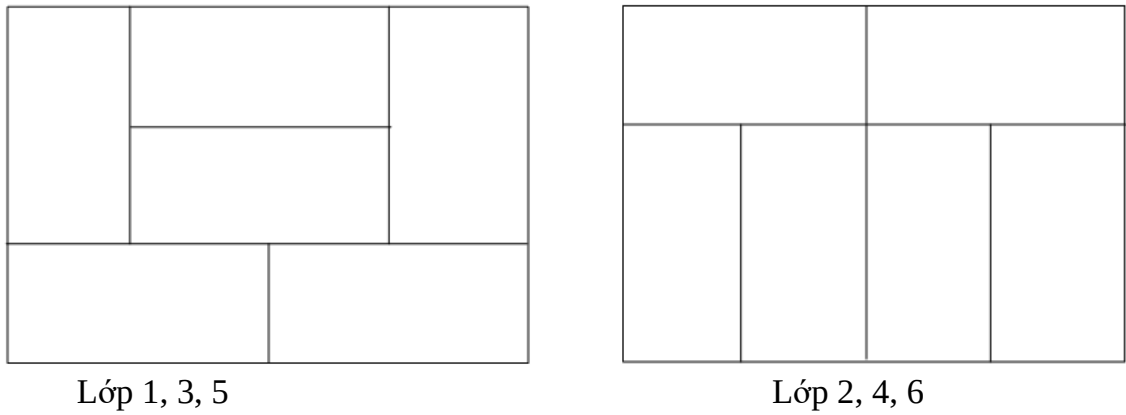
- Sau khi sấy xong, cao su được ép bành và cắt mẫu kiểm tra chất lượng để phân hạng:

- Bành cao su được bao gói kín trong bao nhựa PE. Mỗi bành phải có nhãn hàng hóa theo TCVN 3769 (hạng cao su, tiêu chuẩn áp dụng, tên cơ sở sản xuất, khối lượng bành, nhãn hiệu hàng hóa...);

- Xếp bành cao su vào thùng chứa (palet). Ghi ký mã hiệu trên thùng chứa bao gồm: Ngày sản xuất, cấp hạng dự kiến, số kiện và số lô sản phẩm. Nếu sử dụng palet gỗ, cần phải xác định hóa chất ngâm tẩm khử trùng không thuộc danh mục hóa chất độc hại cấm sử dụng (khi có yêu cầu của khách hàng);

- Palet hoàn chỉnh được đưa vào bảo quản trong kho có nhiệt độ không quá 40 °C, sạch, không bị ẩm mốc, không mối mọt, tránh ánh nắng trực tiếp. Kho cần có sơ đồ và thường xuyên cập nhật vị trí các palet;

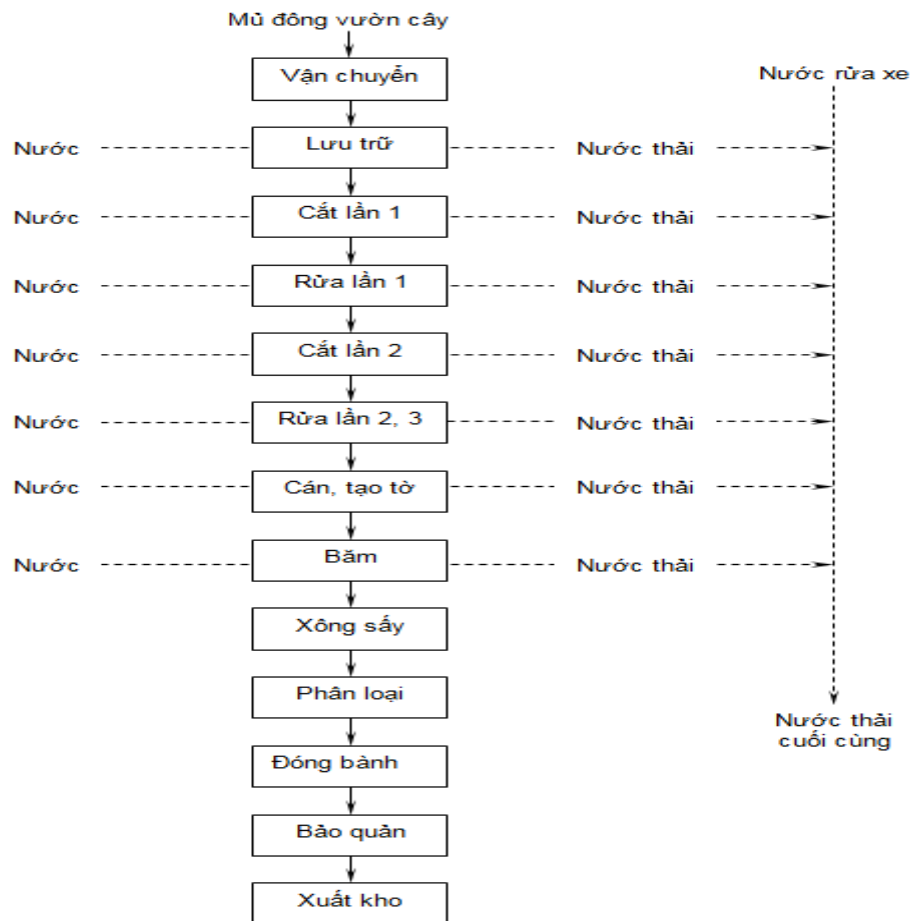
- Sau khi có kết quả kiểm tra chất lượng, tiến hành điều chỉnh ký mã hiệu trên thùng chứa, bảo đảm chất lượng sản phẩm đúng theo chứng chỉ kiểm phẩm do phòng thử nghiệm cấp kèm theo lô hàng đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3769.



Hình 3. 18. Cách xếp các bánh cao su trong thùng chứa

3.4.2.3. Sản phẩm SVR 10, SVR 20.

(1) Quy trình chế biến



Hình 3. 19. Sơ đồ quy trình chế biến SVR 10, SVR 20

(2) Xử lý nguyên liệu mủ đông chế biến SVR 10, SVR 20

Nguyên liệu đầu vào (mủ đông, mủ chén, mủ dây) cần đáp ứng các yêu cầu như trong Bảng 3.30

Bảng 3.18. Yêu cầu kỹ thuật của mủ đông chế biến SVR 10, SVR 20

Loại	Mô tả	Yêu cầu
Mủ đông	Mủ nước hoặc mủ tận thu được để đông tự nhiên	Màu trắng vàng, không lẫn các tạp chất nhìn thấy như lá cây, vỏ cây, côn trùng, sợi bao PP, kim loại, đất cát và các loại tạp chất khác.
Mủ chén	Mủ nước đông trên chén	Màu trắng vàng hoặc nâu đen, không lẫn dây dẫn mủ và các tạp chất nhìn thấy như lá cây, vỏ cây, côn trùng, sợi bao PP, PE, kim loại, đất cát và các loại tạp chất khác.
Mủ dây	Mủ đông tụ trên miệng cạo.	Màu vàng hoặc nâu đen, không lẫn các tạp chất nhìn thấy như lá cây, vỏ cây, dăm cạo, côn trùng, sợi bao PP, kim loại, đất cát và các loại tạp chất khác.

Mủ đông, mủ chén, mủ dây v.v... được đưa về nhà máy, phân loại riêng biệt và được kiểm tra loại bỏ các tạp chất như dăm cây, lá cây, các loại bao bì nhựa... Sau khi phân loại, mủ được tồn trữ trước khi đưa vào chế biến, được che chắn tránh ánh nắng trực tiếp và chống tái nhiễm bẩn các loại tạp chất như bao nhựa PE, PP, dây nhựa, giẻ lau, lá cây, bụi đất cát v.v... Hiện nay có 03 dạng lưu trữ như sau:

Lưu trữ nguyên trạng

Lưu trữ sau khi mủ đông được cắt băm thô

Lưu trữ dạng tờ sử dụng cho quy trình sản xuất cao su bền vững (Hình 3.20)



Mủ chén sạch, có phân loại



Lưu trữ mủ đông trong nhà

Hình 3. 20. Xử lý và lưu trữ nguyên liệu mủ đông

(3) *Cắt, băm thô và cán mủ đông*

Cắt, băm thô, cán mủ đông nguyên trạng:

- Mủ đông đưa về nhà máy được lưu trữ nguyên trạng từ 7 – 10 ngày, đưa đến

02 máy cắt miếng thô và 02 máy băm búa để làm giảm kích cỡ và trộn rửa mũ, sau đó được cung cấp đến 03 máy cán creper để cán rửa và tạo tờ lần 1.

- Tiếp tục băm thô mũ tờ để trộn rửa, sau đó được cán qua 04 máy cán creper tạo tờ để cung cấp cho máy băm tinh.

Cắt, băm thô, cán mũ đông 2 lần:

- Mũ đông khi đến nhà máy được đưa vào 02 máy cắt miếng thô để làm nhỏ và rửa sơ bộ, sau đó di chuyển đến khu vực lưu trữ từ 10 – 15 ngày.

- Sau thời gian lưu trữ, mũ đông đã cắt thô được cung cấp đến 03 máy băm, cắt miếng thô làm giảm kích cỡ và trộn rửa mũ, sau đó cung cấp đến 03 máy cán creper để cán rửa và tạo tờ lần 1.

- Tiếp tục băm thô để trộn rửa, sau đó được cán qua 04 máy cán creper tạo tờ để cung cấp cho máy băm tinh.



Mũ đông sau cắt băm thô



Cán tạo tờ mũ đông sau cắt, băm

Hình 3. 21. Cắt, băm thô và cán mũ đông

Cắt, băm, cán, lưu trữ dạng tờ:

- Mũ đông khi đến nhà máy sau khi được cắt kiểm tra, phân loại, loại bỏ chất bẩn, trong vòng 03 ngày đầu phải được cắt, băm thô, cán và lưu trữ (cán ủ mũ).

- Sau thời gian lưu trữ đạt yêu cầu, mũ tờ sẽ được cung cấp đến 01 máy cắt miếng thô làm giảm kích cỡ và trộn rửa mũ, sau đó cung cấp đến 03 máy cán creper để cán, rửa và tạo tờ trước khi cung cấp cho máy băm tinh.

- Tại vị trí đáy hồ rửa mũ băm, có thể đặt một vài thanh nam châm nhằm giữ lại các mảnh vụn kim loại còn lẫn trong mũ cao su.



Lưu trữ mũ tờ trên kệ nhiều lớp



Lưu trữ mũ tờ trên kệ 2 lớp

Hình 3. 22. Lưu trữ mũ dạng tờ

(4) Băm tinh và xông sấy

- Tờ mũ sau khi được cán mỏng qua các máy cán creper và băm tinh tạo thành các hạt cốm nhỏ, được bơm hút đẩy đến sàn rung làm tách nước và phân phối cho các thùng sấy mũ. (Hình 3.10).

- Mũ trong thùng sấy được để ráo nước ít nhất 30 phút và không quá 1 giờ trước khi đưa vào lò sấy.

- Thời gian sấy thông thường 4 – 5 giờ tùy thuộc vào tình trạng của hạt cao su, độ ẩm môi trường, nhiệt độ sấy và tùy theo từng loại lò sấy mà vận hành cho phù hợp, chu kỳ sấy mỗi thùng từ 13 – 17 phút.

- Nhiệt độ sấy mũ: Không quá 120 °C hoặc cao hơn nếu có yêu cầu kỹ thuật của khách hàng.



Sàn rung phân phối hạt cốm vào thùng sấy



Sản phẩm cao su cốm ra từ lò sấy

Hình 3. 23. Băm tinh và xông sấy mũ

(5) Phân loại, lấy mẫu kiểm phẩm, đóng bành và bảo quản

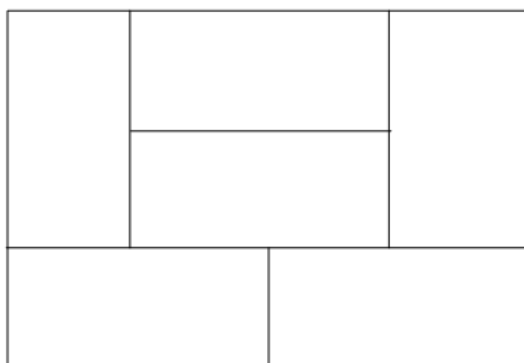
- Sau khi sấy xong, cao su được ép bành và cắt mẫu kiểm tra chất lượng để phân hạng:

- Bành cao su được bao gói kín trong bao nhựa PE. Mỗi bành phải có nhãn hàng hóa theo TCVN 3769 (hạng cao su, tiêu chuẩn áp dụng, tên cơ sở sản xuất, khối lượng bành, nhãn hiệu hàng hóa...);

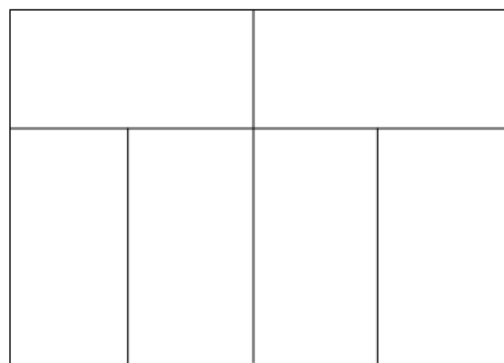
- Xếp bành cao su vào thùng chứa (palet). Ghi ký mã hiệu trên thùng chứa bao gồm: Ngày sản xuất, cấp hạng dự kiến, số kiện và số lô sản phẩm. Nếu sử dụng palet gỗ, cần phải xác định hóa chất ngâm tẩm khử trùng không thuộc danh mục hóa chất độc hại cấm sử dụng (khi có yêu cầu của khách hàng);

- Palet hoàn chỉnh được đưa vào bảo quản trong kho có nhiệt độ không quá 40 °C, sạch, không bị ẩm mốc, không mối mọt, tránh ánh nắng trực tiếp. Kho cần có sơ đồ và thường xuyên cập nhật vị trí các palet;

- Sau khi có kết quả kiểm tra chất lượng, tiến hành điều chỉnh ký mã hiệu trên thùng chứa, bảo đảm chất lượng sản phẩm đúng theo chứng chỉ kiểm phẩm do phòng thử nghiệm cấp kèm theo lô hàng đạt tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3769.



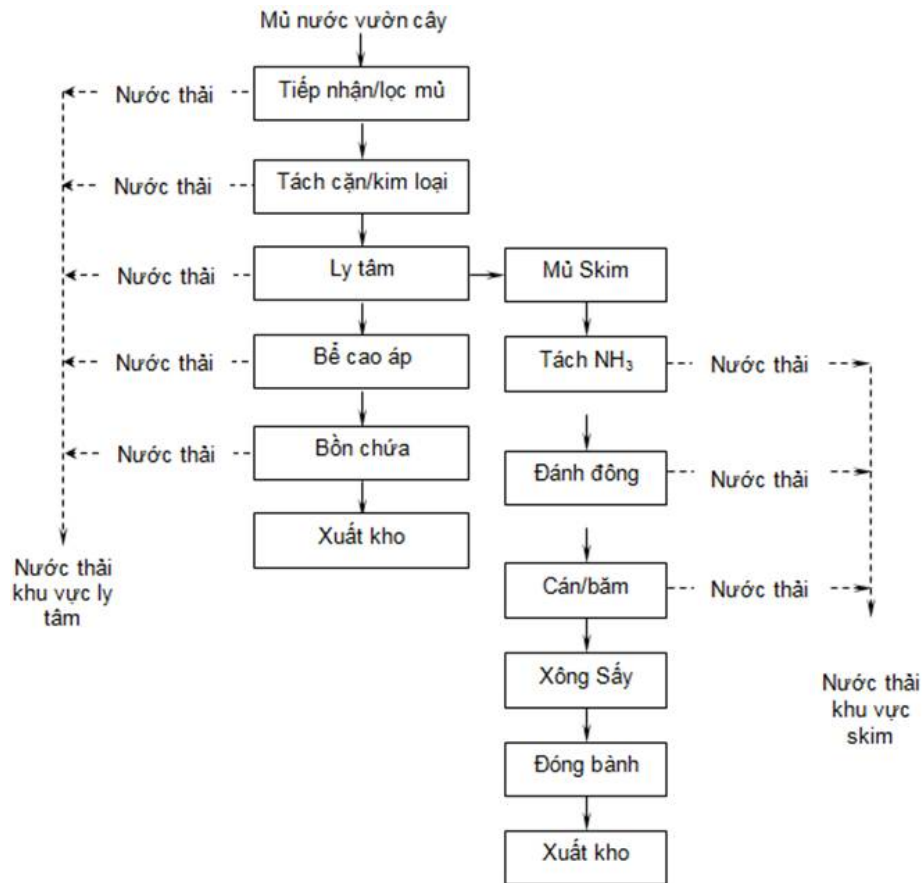
Lớp 1, 3, 5



Lớp 2, 4, 6

3.4.2.4. Sản phẩm Latex cao su thiên nhiên cô đặc.

(1) Quy trình chế biến



Hình 3. 24. Quy trình chế biến mủ latex

(2) Xử lý nguyên liệu mủ nước chế biến latex cô đặc

Nguyên liệu đầu vào (mủ nước/latex) cần đáp ứng các yêu cầu như trong Bảng 3.31

Bảng 3.29. Yêu cầu kỹ thuật của mủ nước chế biến latex cô đặc

STT	CHỈ TIÊU	YÊU CẦU KỸ THUẬT	
		LOẠI 1	LOẠI 2
1	Trạng thái	Lỏng tự nhiên, lọc qua lưới 60 mesh dễ dàng	Khác
2	Màu sắc	Trắng sữa hoặc hơi vàng, không có mùi hôi	Khác
3	Tạp chất	Không lẫn tạp chất nhìn thấy được	Khác
4	Hàm lượng cao su khô (DRC)	Không nhỏ hơn 23% w/w	Khác
5	Hàm lượng NH ₃	Không nhỏ hơn 0,3% trên khối lượng latex	Khác
6	Trị số acid béo bay hơi (VFA)	Không lớn hơn 0,05	Khác
7	Độ pH của latex	Không nhỏ hơn 9 (ở môi trường kiềm)	
8	Thời gian tiếp nhận latex	Không nhiều hơn 7 giờ kể từ khi cạo	Khác
9	Tình trạng nhiễm nước mưa	Không	Khác

Latex từ vườn cây được vận chuyển về nhà máy và xử lý như sau:

- Lấy mẫu đo các chỉ tiêu TSC, DRC, NH_3 , pH, VFA (theo yêu cầu kỹ thuật về nguyên liệu).
- Lọc qua các tấm lưới 60 mesh và bơm lên bồn chứa để khuấy (quậy) với tốc độ chậm sau đó để lắng và lấy mẫu xác định chỉ tiêu: pH, TSC, DRC, NH_3 , VFA, và Mg (Magnesium).
- Căn cứ vào kết quả xác định DRC ban đầu, điều chỉnh mức DRC trong bồn chứa khoảng từ 23% đến 30%. Sử dụng nước sạch để pha loãng.
- Bổ sung ngay NH_3 vào bồn chứa để tăng hàm lượng NH_3 trong latex đạt tiêu chuẩn.

Nếu sử dụng thêm các chất bảo quản khác, cần thực hiện theo sự hướng dẫn của người có thẩm quyền.

Sử dụng DAHP dưới dạng nồng độ 5 – 10%. Tùy điều kiện thực tế, có thể giảm khối lượng DAHP so với tính toán ở trên để đáp ứng yêu cầu của khách hàng về chất lượng sản phẩm Latex cô đặc.

Sau khi bổ sung đầy đủ các hóa chất, khuấy đều latex trong sau đó để lắng latex tối thiểu trong 6 giờ với điều kiện đáp ứng được yêu cầu về hàm lượng Mg trước khi ly tâm nhằm để các tạp chất và các muối kim loại có thời gian lắng xuống đáy hồ.

Lưu ý: Trong sản xuất latex ly tâm, việc sử dụng chất bảo quản từ vườn cây đến nhà máy chế biến có sử dụng hóa chất TMTD có thể gây dị ứng cho da người và có khả năng sinh nitrosamine – một chất gây bệnh ung thư trên người khi tiếp xúc hóa chất này. Chế độ bảo quản latex từ vườn cây bằng NH_3 cho chất lượng tốt và được khách hàng trên thế giới ưa chuộng.

(3) Quá trình ly tâm

Trước khi ly tâm lấy mẫu để xác định các chỉ tiêu: NH_3 , VFA, DRC và Mg. Nếu trị số VFA lớn hơn hoặc bằng 0,08 thì xử lý theo sự chỉ dẫn của người có thẩm quyền. Nếu trị số VFA lớn hơn hoặc bằng 0,08, cần xử lý theo sự chỉ dẫn của người có thẩm quyền. Nếu trị số VFA nhỏ hơn 0,08, thực hiện quá trình ly tâm tiếp theo, latex được lọc qua lưới lọc 40 mesh khi đưa vào máy ly tâm.

Trong quá trình ly tâm, máy phải được làm sạch theo chu kỳ từ 2 – 4 giờ hoạt động/lần tùy thuộc vào chất lượng của latex. Điều chỉnh máy ly tâm để đạt DRC theo sự chỉ dẫn của người có thẩm quyền.

(4) Xử lý sau ly tâm

Sau khi ly tâm, latex cô đặc được đưa đến bồn trung chuyển qua lưới lọc 40 mesh hoặc tương đương.

Lấy mẫu ở bồn trung chuyển, đo nhanh NH_3 và TSC để xử lý hóa chất tại bồn trung chuyển trước khi bơm lên bồn lưu trữ.

Bổ sung các hóa chất theo yêu cầu của khách hàng:

Bổ sung hóa chất để sản xuất Latex cô đặc loại HA

Bổ sung hóa chất để sản xuất Latex cô đặc loại LA

Sau khi xử lý hóa chất tại bồn trung chuyển, khuấy đều trong vòng 15 phút trước khi bơm lên bồn lưu trữ, lấy mẫu thu gom theo ngày để kiểm tra các chỉ tiêu theo ngày: TSC, DRC, NH_3 , VFA, KOH và Mg để theo dõi và điều chỉnh trong quá trình sản xuất.

Mủ ly tâm được lọc qua lưới lọc 60 mesh trước khi bơm vào bồn lưu trữ.



Máy ly tâm



Bồn trung chuyển

Hình 3. 25. Thiết bị sản xuất latex cô đặc

(5) Lưu trữ Latex cô đặc trong bồn

- Trong quá trình lưu trữ, Latex cô đặc được khuấy định kỳ 3 – 4 ngày/lần, thời gian khuấy 30 phút. Kiểm tra định kỳ các ngày 1, 3, 7, 14, 21 các chỉ tiêu TSC, DRC, NH_3 , VFA, MST, KOH. Các chỉ tiêu phải đạt theo TCVN 6314 (ISO 2004), hoặc theo các đơn đặt hàng có trước.

- Trước khi xuất hàng, các chỉ tiêu phải được kiểm tra và đạt theo đơn đặt hàng đã thỏa thuận với khách hàng.

Nhà máy luôn được vệ sinh sạch sẽ. Làm sạch và khử trùng hằng ngày tất cả các thiết bị, dụng cụ có tiếp xúc với latex.



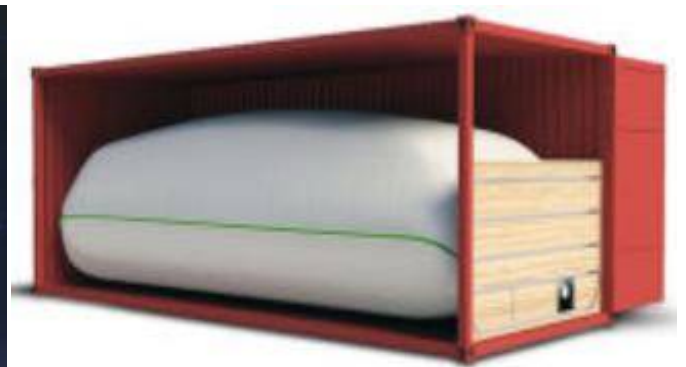
Hình 3. 26. Bồn lưu trữ Latex cô đặc

(6) Bao bì cho Latex cô đặc

Latex cô đặc khi vận chuyển được bao gói trong thùng phuy (drum) có sức chứa 205 kg hoặc trong túi mềm (flexibag) với sức chứa 21 tấn Latex.



Latex cô đặc chứa trong thùng phuy



Latex cô đặc chứa trong túi mềm

Hình 3. 27. Bao bì cho latex cô đặc

(7) Sản xuất mủ Skim Block

Hoạt động của máy ly tâm cho ra hai dòng chảy, một dòng mủ latex cô đặc có hàm lượng cao su khô khoảng 60% và một dòng mủ skim chứa 4 – 6% cao su khô. Vì vậy, cần sản xuất mủ skim block

Các bước sản xuất: Mủ Skim → Hồ chứa → Tháp khử → Spillway → Hồ trung gian → Mương tạo đông → Tồn trữ → Cán bằm → Xông sấy → Đóng bành → Xuất kho.



Tháp tách khí NH_3



Máng Spillway - tách NH_3 bốc hơi tự nhiên

Hình 3. 28. Tách khí NH_3 từ chế biến mỡ Skim



Khu lưu trữ mỡ Skim



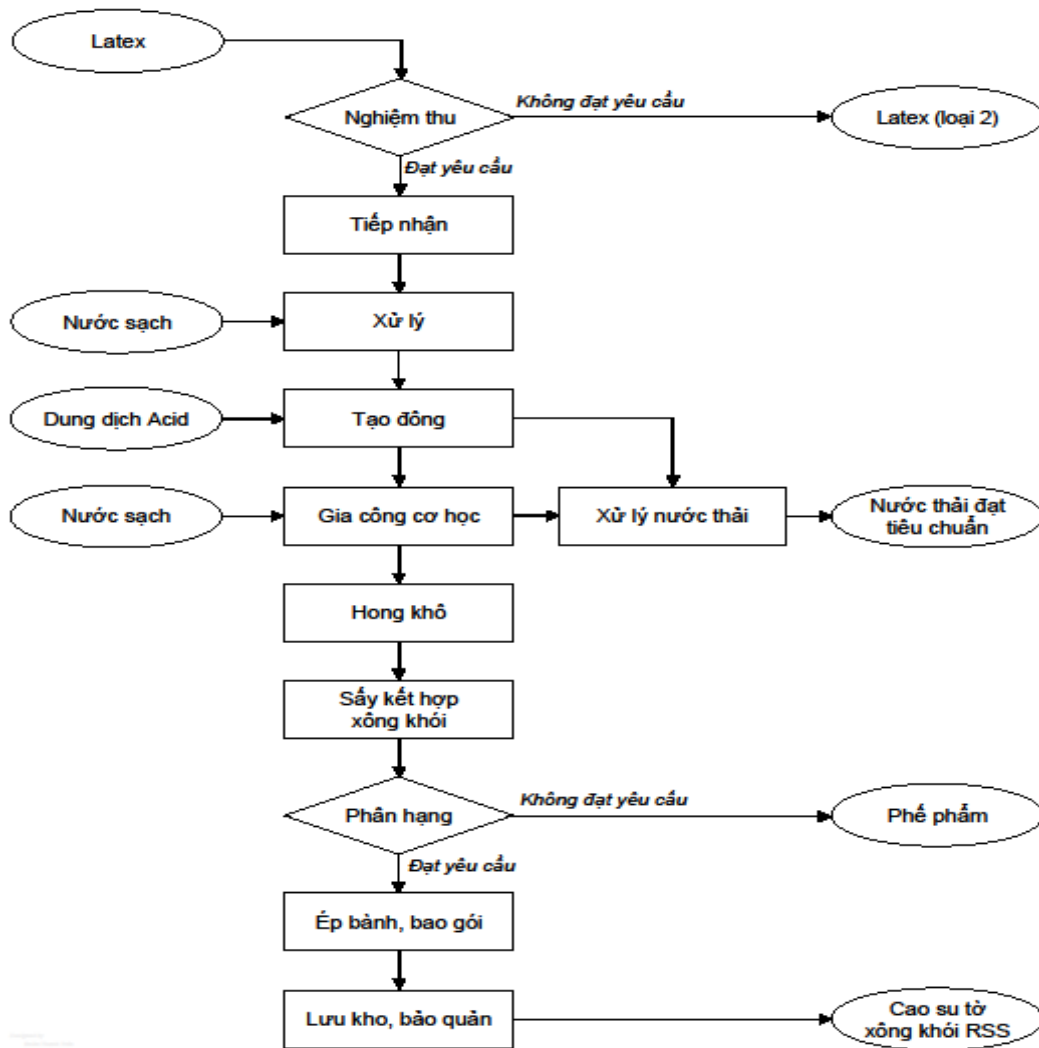
Sản phẩm mỡ Skim Block

Hình 3. 29. Lưu trữ (ủ) mỡ và sản phẩm Skim Block

Lưu ý: Trong sản xuất Skim Block theo xu thế giảm sử dụng hóa chất, thân thiện môi trường và giảm độc hại, không nên sử dụng sulfuric acid (H_2SO_4) để đánh đông vì có thể làm phẩm chất cao su xấu hơn, ảnh hưởng đến an toàn và sức khỏe người công nhân và tác động xấu đến môi trường làm việc.

3.4.2.5. Sản phẩm mỡ từ xông khói RSS

(1) Quy trình chế biến



Hình 3. 30. Quy trình sản xuất mủ tờ xông khói RSS

(2) Xử lý nguyên liệu mủ nước chế biến RSS

Nguyên liệu đầu vào (mủ nước/latex) cần đáp ứng các yêu cầu như trong Bảng 3.32

Bảng 3.30. Yêu cầu kỹ thuật của mủ nước chế biến RSS

STT	CHỈ TIÊU	YÊU CẦU KỸ THUẬT	
		LOẠI 1	LOẠI 2
1	Trạng thái (*)	Lỏng tự nhiên, lọc qua lưới lọc 60 mesh dễ dàng	Khi mủ tiếp nhận tại nhà máy có ít nhất một trong bảy chỉ tiêu không đạt loại 1.
2	Màu sắc	Trắng tự nhiên	
3	Hàm lượng NH ₃ (**)	Không quá 0,03% trên khối lượng latex	
4	Hàm lượng cao su khô (DRC)	Không nhỏ hơn 20% w/w	
5	Độ pH của latex	$6,5 < \text{pH} \leq 8$	
6	Tạp chất	Không lẫn tạp chất nhìn thấy được	

7	Thời gian tiếp nhận latex	Trong ngày	
---	---------------------------	------------	--

- Nguyên liệu mủ nước (latex) sau khi tiếp nhận được lọc rây loại 60 mesh và xả vào các bể chứa hỗn hợp.

- Pha loãng latex trong hồ hỗn hợp bằng nước sạch để DRC đạt giá trị phù hợp với kỹ thuật gia công tạo tờ của nhà máy. Hàm lượng cao su khô (DRC) khi đánh đông có thể từ 15 – 22% w/w.

- Pha loãng latex trong hồ hỗn hợp bằng nước sạch để DRC đạt giá trị phù hợp với kỹ thuật gia công tạo tờ của nhà máy. Hàm lượng cao su khô (DRC) khi đánh đông có thể từ 15 – 22% w/w.

- Khuấy đều hỗn hợp latex vừa pha loãng từ 5 – 10 phút bằng máy khuấy và để lắng từ 10 – 20 phút.

(3) Hóa chất làm đông tụ và thời gian đông tụ

Hóa chất sử dụng để đánh đông mủ dưới dạng dung dịch, acetic acid được khuyến khích sử dụng do thân thiện môi trường và ít độc hại hơn formic acid.

Độ pH của hỗn hợp latex khi đánh đông có thể từ 4,8 – 5,6 để xác định lượng acid cần dùng để đánh đông,

Nồng độ acid được dùng thông thường từ 2,0 – 3,0% v/v và thời gian ổn định mủ đông trước khi tạo tờ từ 6 – 24 giờ.

(4) Làm đông mủ và tạo tờ

- *Làm đông mủ theo phương pháp mu-lô*: Mủ từ hồ hỗn hợp được cung cấp đến các mu-lô (mouleau hay thùng tròn) và được làm đông mủ theo phương pháp thủ công bằng cách vừa cho dung dịch acid vào vừa khuấy nhẹ và đều để tránh tạo bọt, nhẹ nhàng vớt bọt trên bề mặt của hỗn hợp sau khi khuấy, để mủ đông ổn định tối thiểu 6 giờ. Sau đó, mủ đông trong mu-lô được tạo tờ bằng cưa lạng tạo dải băng dài có bề dày khoảng 10 mm, được cán qua 01 đến 02 máy cán để làm tờ mủ mỏng còn bề dày từ 2,5 – 4,0 mm và tạo vân cho tờ mủ. Dải băng mủ được tải trên máng nước chuyển đến thiết bị cắt tờ để được cắt liên tục thành các tờ mủ rời có chiều dài từ 100 – 105 cm.

- Che, đập, phủ lên trên mu-lô hoặc mương đánh đông sau khi đã hoàn tất khâu đánh đông nhằm tránh hiện tượng bụi, tạp chất, dị vật và côn trùng rơi vào trong hỗn hợp mủ đông.

(5) hong khô

Các tờ mủ được vớt lên sàng phơi và đưa lên các xe goòng phơi mủ, có thể sử dụng hệ thống nâng hạ xe goòng để giảm công lao động và tăng năng suất khi đưa các sàng mủ lên xe goòng, sau đó, các xe goòng được di chuyển đến nhà phơi mủ. Thời gian hong khô tối thiểu 12 giờ nhằm làm ráo hết nước, DRC tờ mủ sau khi hong khô có thể đạt trên 85% sẽ cải thiện chất lượng mủ tờ và tiết kiệm nhiên liệu củi xông

trong quá trình sấy.

Nhà phơi phải được vệ sinh sạch sẽ, thông thoáng và khô ráo để phòng tránh tất cả các khả năng gây nhiễm bẩn lên tờ mủ. Có thể tăng cường hệ thống thông gió để hạn chế nấm mốc trong quá trình hong khô.



Hong tờ mủ trên sào



Nhà phơi tờ mủ

Hình 3. 31. Hong khô mủ tờ

(6) Sấy kết hợp xông khói

- Trước khi sấy, có thể rửa tờ mủ để giảm vết mốc trong quá trình hong khô và giảm chỉ số Aceton theo yêu cầu một số nhà tiêu thụ sản phẩm.
- Nhiệt độ sấy từ 40 – 65 °C.
- Thời gian tương ứng ít nhất từ 72 – 96 giờ.
- Kết thúc quá trình sấy khi tất cả các tờ cao su trên xe goòng đạt được độ chín đều và giá trị DRC của tờ cao su đạt trên 99,3%.
- Khu vực lò xông phải treo bảng quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy; các dụng cụ và thiết bị chữa cháy phải được trang bị đầy đủ.



Lò sấy cao su tờ



Kết thúc quá trình sấy cao su tờ

Hình 3. 32. Sấy kết hợp xông khói cao su tờ RSS

(7) Phân hạng tờ cao su xông khói RSS

Việc phân cấp hạng cao su tờ xông khói RSS chủ yếu qua phương pháp ngoại quan (nhìn bằng mắt) được áp dụng theo tiêu chuẩn quốc tế phổ biến từ năm 1969 tại tài liệu “Green Book” của các nước sản xuất và tiêu thụ cao su thiên nhiên (Bảng 3.33).



Hình 3. 33. Soi đèn và đánh giá bằng mắt để phân hạng cao su tờ xông khói RSS

Bảng 3.19. Yêu cầu ngoại quan các cấp hạng cao su tờ xông khói RSS

Cấp hạng	Chỉ tiêu			
	<i>Mốc</i>	<i>Khuyết tật</i>	<i>Trạng thái</i>	<i>Tạp chất</i>
<i>RSS 1</i>	- Không có mốc bên ngoài và bên trong bành;	- Chấp nhận: Bọt khí có kích thước bằng đầu đinh gút phân tán trên tờ cao su;	- Khô, trong, sạch, chắc, lành lặn; - Không bị tình trạng: Oxy hóa, nhão, quá	Không chấp nhận

	- Chấp nhận dấu hiệu bị mốc rất nhẹ bên ngoài bành.	- Không có: Khuyết tật, nhựa (gỉ), vết phòng rộp, sạn.	nhiệt, chưa chín đều, xông khói quá mức, mờ đục hoặc cháy sém.	
RSS 2	- Chấp nhận có nhựa và mốc ở mức độ nhẹ bên ngoài và bên trong bành; - Tỷ lệ bành bị mốc được chấp nhận là 5%.	- Chấp nhận: Bọt khí có kích thước bằng đầu đinh gút, dăm vỏ cao rất nhỏ; - Không có: Khuyết tật, vết phòng rộp, sạn.	- Khô, trong, sạch, chắc, lạnh lặn; - Không bị tình trạng: Oxy hóa, nhão, quá nhiệt, chưa chín đều, xông khói quá mức, mờ đục hoặc cháy sém.	Không chấp nhận
RSS 3	- Chấp nhận có nhựa và mốc ở mức độ nhẹ bên ngoài và bên trong bành; - Tỷ lệ bành bị mốc được chấp nhận là 10%	- Chấp nhận: Khuyết điểm nhỏ về màu sắc, bọt khí nhỏ và dăm vỏ cao nhỏ; - Không có: Khuyết tật, vết phòng rộp, sạn.	- Khô, chắc; - Không bị tình trạng: Oxy hóa, nhão, quá nhiệt, chưa chín đều, xông khói quá mức, đục màu hoặc cháy sém.	Không chấp nhận
RSS 4	- Chấp nhận có nhựa và mốc ở mức độ nhẹ bên ngoài và bên trong bành; - Tỷ lệ bành bị mốc được chấp nhận là 20%.	- Chấp nhận: Dăm vỏ cao có kích thước khá lớn, bọt khí, vết bẩn mờ, tò hơi dính và bị xông khói quá mức ở mức độ nhẹ; - Không có: Khuyết tật, vết phòng rộp, sạn.	- Khô; - Không bị tình trạng: Oxy hóa, nhão, quá nhiệt, chưa chín đều, xông khói quá mức ở mức độ nặng hoặc cháy sém.	Không chấp nhận
RSS 5	- Chấp nhận có nhựa và mốc ở mức độ nhẹ bên ngoài và bên trong bành; - Tỷ lệ bành bị mốc được chấp nhận là 30%.	- Chấp nhận: Dăm vỏ cao có kích thước lớn, bọt khí lớn, vết phòng rộp nhỏ, vết bẩn mờ, tò hơi dính và bị xông khói quá mức ở mức độ nhẹ; tò chưa chín đều mức độ nhẹ. - Không có: Vết phòng rộp lớn, sạn.	- Khô; - Không bị tình trạng: Oxy hóa, quá nhiệt, cháy sém.	Không chấp nhận

* Chú thích: Tạp chất bao gồm tạp chất bao bì đóng gói và tạp chất của sản phẩm

Ngoài ra, theo TCCS 104 có yêu cầu về chất lượng

(8) Ép bành và bao gói cao su xông khói RSS

- Khối lượng bành cao su là: 33,333 kg $\pm$ 0,017 kg; 35 kg $\pm$ 0,017 kg hoặc 111,111 kg $\pm$ 0,055 kg.

- Đối với bành cao su 33,333 kg hoặc 35 kg: Sau khi ép bành được bọc bằng bao nhựa polyethylene loại LDPE (có nhiệt độ nóng chảy không quá 109 0C).

- Đối với bành mủ loại 111,111 kg: Sau khi ép bành được bao gói bằng các tờ mủ cùng cấp hạng và sơn quét chung quanh bành mủ bằng hỗn hợp bột talc.



Bành RSS được quét hỗn hợp bột talc



Đóng gói và ép kiện cao su tờ RSS

Hình 3. 34. Đóng gói và ép kiện cao su tờ RSS

(9) Lưu kho và bảo quản cao su xông khói RSS

- Kho bảo quản phải sạch sẽ, thoáng, không bị ẩm ướt, nền kho phải bằng phẳng. Nhiệt độ trong kho không quá 40°C.

- Trong kho phải trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy theo đúng quy định nhà nước.

- Đối với bành cao su 33,333 kg hoặc 35 kg, nên lưu kho bảo quản trong các thùng chứa palet bằng gỗ hoặc tôn.

- Đối với bành cao su 111,111 kg, nên lưu kho và bảo quản trên đế gỗ có lót tole (mê gỗ) và được xếp chồng lên có thể từ 03 đến 04 lớp.

3.4.3. Giám sát chuỗi hành trình sản phẩm FM/CoC.

- Kiểm soát chuỗi hành trình sản phẩm gỗ (CoC gỗ). Tất cả xe gỗ chờ gỗ từ vườn thanh lý phải có bảng kê khối lượng, vườn/lô khai thác và tổ khai thác. Công ty sẽ kiểm tra đột xuất ngẫu nhiên một số xe có đầy đủ các giấy tờ, bảng kê khối lượng và nguồn gốc gỗ theo quy định của Công ty không.

Quản lý và giám sát chuỗi hành trình mủ (CoC mủ). Tất cả mủ khi thu tại các trạm thu mủ chở về nhà máy đều phải phiếu giao nhận ghi rõ số lượng, người khai thác, vườn khai thác...theo đúng quy trình giao nhận mủ. Bộ phận quản lý chất lượng sẽ thường xuyên kiểm tra ngẫu nhiên các xe chuyên chở mủ xem có đầy đủ phiếu giao nhận mủ không.

- Quy định về việc nhận dạng sản phẩm gỗ và mủ tại rừng cây cao su.

- Các thủ tục hồ sơ ghi chép đảm bảo truy xuất nguồn gốc nguyên liệu đảm bảo có sự tách riêng giữa nguyên liệu có chứng chỉ và không có chứng chỉ.

4. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.

- Hàng năm Công ty đều có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đường lô, đối với những diện tích thanh lý trồng tái canh cao su, Công ty đều thực hiện ủi đường lô, lắp đặt cống thoát nước để thuận tiện cho việc đi lại, chăm sóc, quản lý vườn cây. Chi phí xây dựng, sửa chữa cầu đường mỗi năm trung bình là 1,5 tỷ đồng

- Các công trình phúc lợi: Công ty có kế hoạch sửa chữa nhà làm việc, xây dựng, sửa chữa các trạm quản lý bảo vệ, chòi canh nhằm tạo điều kiện tốt hơn để người lao động làm việc. Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, chòi mủ hàng năm

- Xây dựng vườn ươm: tận dụng những diện tích gần nguồn nước, thuận tiện đi lại để xây dựng vườn ươm, nhằm cung cấp cây giống cho hoạt động tái canh hàng năm.

5. Trách nhiệm xã hội và hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

5.1. Trách nhiệm xã hội đối với người lao động.

- Bảo đảm quyền lợi của người lao động: chế độ tuyển dụng, lương thưởng và kỷ luật, phúc lợi tập thể, đào tạo, ...

- Hỗ trợ quyền tham gia các đoàn thể, khiếu nại...

5.2. Hoạt động dịch vụ cho cộng đồng.

- Bảo vệ và tôn trọng quyền của cộng đồng theo pháp luật và truyền thống.

- Công ty còn có các dịch vụ như tư vấn kỹ thuật trồng, chăm sóc cao su, cung cấp gỗ ghép, cây giống cho người dân địa phương. Ngoài ra, Công ty cũng có bệnh viện đa khoa cao su Lộc Ninh, khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên Công ty và người dân.

6. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng

- Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thông qua các buổi tập huấn, các buổi sinh hoạt đoàn, tiếp xúc người lao động, ...

- Trong năm 2020, Công ty đã tổ chức tập huấn 3 lần về việc thực hiện chứng nhận rừng bền vững kết hợp công tác bảo vệ môi trường. Dự kiến trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục tổ chức các buổi tập huấn để tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

7. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng

- Theo dõi biến động số lượng cây rừng thường xuyên, kiểm tra số lượng cây bị ảnh hưởng do gió bão, thiên tai. Biến động từ vườn cây KTCB sang vườn cây kinh doanh khai thác.

- Điều tra, kiểm kê rừng cuối năm để cập nhật lại hiện trạng cây rừng, xây dựng kế hoạch khai thác cũng như chăm sóc, tái canh.

V. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Tổng hợp nhu cầu vốn và nguồn vốn đầu tư theo chu kỳ hiệu lực của phương án QLRBV (trong 5 năm đến 10 năm tùy theo mục tiêu xây dựng phương án QLRBV của công ty). Chi tiết tại phụ lục 06.

1. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

Bảng 3.32. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Tổng	Kế hoạch năm 2021	Kế hoạch năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025
- Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, Duy trì chứng chỉ rừng.	4.942	988	988	988	988	988
- Chi phí chăm sóc, bảo vệ rừng	78.002	20.807	17.600	14.475	12.411	12.706
- Trồng rừng (cao su)	12.455	1.936	2.051	2.115	3.007	3.345
- Nghiên cứu khoa học, cứu hộ động vật rừng, thực vật rừng, đào tạo, tập huấn.	300	60	60	60	60	60
- Các hoạt động phúc lợi.	100	20	20	20	20	20
- Xây dựng cơ sở hạ tầng (duy tu bảo dưỡng và xây mới trạm giao nhận mũ, trạm bảo vệ, biển báo, đường lô, đường cấp phối,...).	7.842	1.416	1.726	1.526	1.526	1.646
CỘNG	103.642	25.228	22.447	19.186	18.014	18.766

2. Nguồn vốn đầu tư

Tổng hợp nguồn vốn đầu tư cho theo từng nguồn vốn, bao gồm:

- Vốn tự có: 50% nhu cầu.
- Vốn vay các tổ chức tín dụng: 50 % nhu cầu.
- Vốn quỹ khoa học công nghệ: xây dựng phương án và duy trì chứng chỉ.

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực

1.1 Giải pháp quản lý

- Tiếp tục rà soát sắp xếp bộ máy quản lý từ Công ty xuống các đơn vị trực thuộc theo hướng tinh gọn chuyên sâu giảm đầu mối trung gian. Phân công nhiệm vụ

rõ ràng cho từng phòng ban đơn vị và cá nhân tránh chồng chéo gắn quyền lợi với nhiệm vụ được giao.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý sản xuất kinh doanh cho phù hợp với các nguyên tắc chỉ số và yêu cầu của quản lý bền vững.
- Thường xuyên kiểm tra đánh giá các hoạt động từ trồng chăm sóc rừng cây KTCB tới quản lý và thu hoạch mủ rừng cây kinh doanh.
- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát đánh giá.

1.2 Nguồn nhân lực

- Sử dụng nguồn nhân lực hiện có của Công ty. Sắp xếp lao động phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động, đảm bảo việc bố trí đúng người đúng việc tương ứng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tay nghề của người lao động.
- Đối với lao động mùa vụ ưu tiên tuyển dụng người lao động địa phương. Công khai quy chế, kế hoạch tuyển dụng, chế độ đãi ngộ và cách tính lương.
- Tổ chức đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản lý theo chuyên đề và các lớp nâng cao tay nghề cho người lao động.
- Tổ chức các đợt thi nâng cao tay nghề cho công nhân nhằm phổ biến và nâng cao tay nghề cho công nhân KTCB công nhân thu hoạch mủ.
- Tổ chức cơ chế phản hồi và đối thoại về các vấn đề lao động để kịp thời phát hiện và giải quyết những vướng mắc của người lao động

2. Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan.

2.1 Quan hệ và phối hợp với cơ quan liên quan

- Thường xuyên báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về các vấn đề liên quan đến quản lý rừng bền vững tại Công ty.
- Mời các tổ chức các bên liên quan trên địa bàn hoạt động của Công ty tham gia góp ý hoàn thiện phương án QLRBV.
- Phối hợp với chính quyền địa phương cấp tỉnh huyện ban Chỉ huy thống nhất các huyện để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

2.2 Quan hệ và phối hợp với cộng đồng địa phương

- Các nông trường phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất để tuyên truyền phổ biến rộng rãi trong nhân dân về ý nghĩa của phát triển và kinh doanh rừng cao su bền vững.
- Thường xuyên họp giao ban với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất về công tác bảo vệ rừng cây;
- Phối hợp với chính quyền địa phương tiểu ban Chỉ huy thống nhất để kịp thời giải quyết các mâu thuẫn phát sinh.

2.3 Quan hệ và phối hợp với người dân

- Các Nông trường thường xuyên tổ chức họp tuyên truyền và vận động người dân sống gần rừng cây các tổ chức đoàn hội địa phương tham gia góp ý để thực hiện tốt phương án quản lý quản lý bền vững rừng cây cao su.

- Mở các đợt đối thoại nhằm chia sẻ thông tin và tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để đảm bảo việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc đồng thời chia sẻ cùng CNVC-LĐ những khó khăn thách thức trước mắt để người lao động hiểu và chia sẻ đồng hành cùng với Công ty.

- Ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong các hoạt động sản xuất kinh doanh rừng cây đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi của người lao động theo luật pháp quy định.

- Các nông trường phối hợp với các lực lượng chuyên trách để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi phá rừng trái phép.

- Đào tạo nhằm nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật cho người lao động bằng biện pháp phổ cập hoặc tập huấn các quy trình kỹ thuật lâm nghiệp.

- Thông báo các quy định về giải quyết tranh chấp quy định cộng đồng để người dân được biết và cùng phối hợp với Công ty trong việc thực hiện công tác quản lý bảo vệ rừng cây.

- Công ty tôn trọng quyền sử dụng đất của các cộng đồng dân cư và các bên liên quan.

- Công ty ủng hộ địa phương xây dựng các công trình phúc lợi như: nhà tình thương đường giao thông góp phần cải thiện nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

2.4 Phương thức giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan

- Giải quyết mâu thuẫn với các bên liên quan thực hiện theo đúng quy chế, quy trình được công bố về giải quyết mâu thuẫn, khiếu nại của các bên liên quan.

- Ưu tiên giải quyết các mâu thuẫn với các bên liên quan thông qua thương lượng. Khi xảy ra tranh chấp về đất đai Công ty sẽ tạm dừng các hoạt động liên quan trực tiếp đến vị trí đang xảy ra tranh chấp để thực hiện các biện pháp giải quyết mâu thuẫn.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội của các hoạt động sản xuất có khả năng gây thiệt hại hoặc các tác động tiêu cực tới người dân địa phương để có các giải pháp giải quyết hợp lý nếu các hoạt động đó gây ảnh hưởng bất lợi thì sẽ bồi thường thiệt hại.

- Trong hoạt động quản lý rừng Công ty áp dụng Quy trình giải quyết mâu thuẫn khiếu nại trong quản lý bảo vệ rừng cây cao su.

- Phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy thống nhất của các huyện và các tiểu ban chỉ huy thống nhất của các xã trong giải quyết các mâu thuẫn nếu có.

2.5 Quan hệ với tổ chức quản lý rừng bền vững

- Thường xuyên trao đổi, cập nhật thông tin về quản lý rừng bền vững với các tổ chức quản lý rừng bền vững trong nước và quốc tế;
- Phối hợp chặt chẽ với các tổ chức quản lý rừng bền vững, các tổ chức đánh giá và hệ thống chứng chỉ rừng liên quan để quảng bá sản phẩm đã được chứng nhận.

3. Giải pháp về khoa học, công nghệ.

- Áp dụng các bộ giống tốt giống có năng suất cao về mủ và gỗ, khả năng kháng bệnh và gió tốt và có khả năng thích nghi với sự biến đổi khí hậu, các giống do Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hoặc Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam khuyến cáo sử dụng.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác bền vững thân thiện với môi trường có khả năng phòng chống xói mòn bảo vệ đất tốt, không hoặc hạn chế tối đa xử lý thực bì bằng đốt, thuốc diệt cỏ trên diện rộng.
- Nghiên cứu thử nghiệm để tìm ra chế độ cạo, bón phân, chăm sóc, trồng xen và làm đất tái canh tối ưu nhất với điều kiện của Công ty.
- Nghiên cứu đề xuất các giải pháp xử lý và phân tách nước thải tại các nhà mủ/nhà tổ các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà mủ nhà tổ góp phần cải thiện môi trường tại nhà tổ/mủ.
- Tổ chức nghiên cứu đánh giá về thị trường cao su để có chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện của đơn vị.

4. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.

- Sử dụng tối đa nguồn vốn hiện có ưu tiên đầu tư vào các hạng mục tạo ra sản phẩm hàng hóa.
- Phân bổ dài hạn cho từng giai đoạn 5 năm và phân bổ vốn hàng năm cho từng công trình trong đó cần đảm bảo phân bổ đủ cho các hoạt động trồng chăm sóc quản lý bảo vệ rừng cây.

5. Giải pháp về thị trường.

- Về cơ cấu sản phẩm: Xác định nhu cầu thị trường để sản xuất các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng hơn, tìm kiếm thêm thị trường, đặc biệt là thị trường các nước phát triển có nhu cầu tiêu thụ sản phẩm có chứng chỉ như Châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản; phấn đấu tăng dần lượng xuất khẩu cho một số quốc gia khác, hạn chế sự phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.
- Về chất lượng sản phẩm: Nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của các nhà sản xuất vỏ xe lớn trên thế giới như Bridgestone, Goodyear, Michelin, ... về sản phẩm đạt yêu cầu bền vững thông qua việc được cấp các chứng chỉ quốc tế như PEFC, FSC; xác định phát triển bền vững là một trong những công việc cấp thiết, quan trọng cần phải thực hiện.

- Rà soát và thực hiện các biện pháp giảm giá thành để đảm bảo sản xuất vẫn hiệu quả trong điều kiện giá bán không thuận lợi.

- Xây dựng, tuyển dụng, đào tạo, và tập huấn chuyên môn thường xuyên cho đội ngũ thực hiện công tác chế biến, kiểm tra chất lượng, kinh doanh-xuất khẩu nhằm đáp ứng các yêu cầu cải tiến chất lượng, các quy định, thủ tục mới trong công tác kinh doanh xuất nhập khẩu.

- Tiếp tục củng cố, duy trì tốt đẹp với khách hàng truyền thống, đàm phán với khách hàng tiềm năng nhằm mở rộng thị trường.

- Tăng cường quan hệ hợp tác với các công ty sản xuất thương mại, dịch vụ trong nước có khả năng tiêu thụ số lượng lớn, có uy tín trên thương trường, nhằm đảm bảo đầu ra ổn định, bền vững.

- Thường xuyên tìm kiếm, tham khảo các nguồn thông tin thị trường và dự báo, cập nhật về giá cả, nhu cầu các chủng loại sản phẩm trên thị trường để có chính sách bán hàng phù hợp.

- Quảng bá, phát triển thương hiệu sản phẩm cao su Lộc Ninh theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường và có chứng chỉ quản lý, sản xuất bền vững.

- Phát triển thương mại điện tử, cần phải có sự hiện diện trên internet đây là giải pháp hữu hiệu giúp tăng trưởng xuất khẩu. Quảng cáo sản phẩm trên các tạp chí uy tín, trên internet,... để quảng cáo sản phẩm tại các khu công nghiệp trong nước có sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu cao su thiên nhiên.

- Tiếp tục nỗ lực tăng lượng tiêu thụ cao su nội địa cung cấp nguyên liệu cho các công ty công nghiệp cao su trong nước.

6. Giải pháp khác.

6.1 Các giải pháp bảo tồn đa dạng sinh học

- Tập huấn nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ công ty về công tác bảo tồn như nhận biết các loài động thực vật quý hiếm các phương pháp đánh giá thực trạng bảo tồn để từ đó đề xuất được các giải pháp bảo tồn hiệu quả.

- Nghiêm cấm săn bắn động vật hoang dã trên cả rừng cây cao su và khu rừng tự nhiên.

- Đa dạng hóa các loài cây trồng trên lô cao su bằng các loài cây gỗ bản địa có giá trị nhằm tăng tính đa dạng sinh học, tăng khả năng chắn gió, chống xói mòn và tăng sinh khối.

- Chuyển đổi những diện tích vườn cây cao su sinh trưởng kém, không hiệu quả sang trồng cây lâm nghiệp và phát triển rừng sản xuất.

6.2 Các giải pháp bảo vệ môi trường

- Thu hoạch gỗ cao su.

+ Áp dụng các biện pháp thu hoạch tác động thấp không thu hoạch gỗ liên các lô liên nhau tạo nên khoảng trống trên 50 ha theo Quy trình kỹ thuật cây cao su của Tập đoàn.

+ Định kỳ du tuy bảo dưỡng đường lô liên lô.

+ Tuyệt đối không cho sử dụng xe quá tải quá khổ vận chuyển đi vào đường lô liên lô và vào các lô rừng.

+ Kiểm tra giám sát việc tuân thủ duy tu sửa chữa bảo dưỡng đường lô và liên lô.

+ Nhà thầu đơn vị thi công thu hoạch và lái xe vận chuyển lâm sản phải tuân thủ theo quy trình sử dụng xe tải của Công ty.

+ Nhà thầu hạn chế thu hoạch vận chuyển gỗ vào các giờ nghỉ của công nhân cộng đồng địa phương khu vực lân cận.

+ Trước trong và sau hoạt động thu hoạch đều phải đánh giá tác động môi trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá tác động môi trường đề xuất biện pháp hoạt động để điều chỉnh các hoạt động bảo vệ trong phương án quản lý rừng.

- Trong vườn ương

+ Tuyệt đối không sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật bị cấm tuân thủ đúng quy trình sử dụng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật Công ty ban hành.

+ Rác thải rắn như túi bầu túi nilon vỏ chai bao bì phải được thu gom đúng nơi quy định để giao cho các công ty môi trường xử lý theo quy định.

+ Cấm sử dụng hoá chất trong phạm vi 10m xung quanh sông suối 30m xung quanh hồ điều hoà và hồ chứa nước.

+ Cấm sử dụng hoá chất khi sắp có mưa to khi thời tiết ẩm ướt và tại các diện tích đất khô hạn.

+ Cấm sử dụng sử dụng thủy ngân lân hữu cơ hoặc các clo hữu cơ (bao gồm Gamma HCH Lindane và BHC) hoặc các hoá chất lân phân huỷ khác mà có thể tích tụ trong chuỗi thức ăn hoặc hệ sinh thái để lưu trữ hạt giống bảo quản cây giống.

+ Cấm việc ngâm cây con đã được xử lý hóa chất trong cống hay kênh rạch sông suối trước khi trồng.

- Không chôn lấp các loại hóa chất và rác thải rắn trên hiện trường sản xuất.

- Duy trì công tác giám sát các công việc tại vườn ương việc sử dụng hóa chất, an toàn vệ sinh lao động.

- Tái canh chăm sóc rừng cây KTCB

+ Trong khâu chuẩn bị hiện trường trồng rừng sử dụng phương pháp thu gom đốt cục bộ thực bì có kiểm soát.

+ Hạn chế việc sử dụng biện pháp cày toàn diện chỉ áp dụng cày toàn diện trên lô có độ dốc dưới 50.

+ Rác thải phế liệu của các hoạt động sản xuất như túi bầu túi đựng cây phải thu gom đem về để giao cho công ty môi trường xử lý theo quy định.

+ Hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong công tác trồng và chăm sóc rừng.

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ ở những nơi có nguy cơ xói mòn cao. Những nơi có nguy cơ xói mòn cao cần thúc đẩy phát triển thảm xanh che phủ mặt đất (có thể bằng trồng cây họ đậu hoặc để lại các lớp thảm thực bì của cây bụi).

+ Trồng cao su trên đường đồng mức, xây dựng hệ thống mương đê chống xói mòn, trồng các loại thảm phủ họ đậu như Kudzu, Mucuna trên vườn cây giúp cải tạo đất và chống xói mòn hiệu quả.

+ Duy trì công tác giám sát các công việc trong trồng chăm sóc rừng tuân thủ việc sử dụng hóa chất an toàn vệ sinh lao động.

- Quản lý và thu hoạch mủ rừng cây kinh doanh

+ Hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ đặc biệt ở khu vực có nguy cơ xói mòn cao khu vực này cần duy trì lớp cây bụi thảm tươi để bảo vệ đất chống xói mòn.

+ Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.

+ Thu gom rác thải sinh hoạt và các phế thải trong quá trình thu hoạch mủ theo đúng quy định.

+ Xử lý nước thải tại các nhà mủ/tổ theo đúng quy định, sử dụng tiết kiệm nước trong việc rửa các dụng cụ thu hoạch mủ.

VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Hiệu quả về kinh tế

1.1 Giá trị sản phẩm thu được.

Sản phẩm chính sản xuất kinh doanh của công ty trên rừng cao su là mủ gỗ cao su. Những năm gần đây mặc dù giá bán cao su giảm sâu tuy nhiên doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su trên rừng cây vẫn đạt cao và ổn định. Cụ thể tổng doanh thu hàng năm từ mủ và gỗ cao su đạt từ 422 - 680 tỷ đồng/năm đạt lợi nhuận từ 67 đến 280 tỷ đồng/năm .

1.2 Giá trị kinh tế thu từ các dịch vụ

Ngoài ra hàng năm Công ty thu mua và chế biến cao su tiểu điền của người dân địa phương. Việc làm này không chỉ tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty mà còn giúp phát triển ổn định kinh tế địa phương. Song song việc trên công ty còn cung cấp nhiều loại giống chất lượng cao đồng thời tư vấn cho người dân về kỹ thuật trồng chăm sóc cây cao su kỹ thuật thu hoạch và bảo quản nguyên liệu mủ cao su đạt chất lượng.

2. Hiệu quả về xã hội

Tạo công ăn việc làm ổn định cho công nhân Công ty và một số lao động địa phương giải quyết một số vấn đề có liên quan đến tính chất xã hội môi trường.

Góp phần thúc đẩy phát triển của ngành nông nghiệp đạt kế hoạch đề ra không bị hạn chế bởi các nguyên nhân thiếu khách quan tạo nên sự chủ động và phân kích đầu tư trong các lĩnh vực khác.

Góp phần tăng trưởng kinh tế xã hội địa phương và từng bước tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Cải thiện môi sinh kết hợp giữ gìn an ninh môi trường khu vực dự án và định hướng phát triển khuyến khích đầu tư.

Góp phần gắn kết với cộng đồng địa phương trong việc thu mua mủ cao su công bằng và hợp lý, sử dụng lao động địa phương, bảo vệ rừng và môi trường,

Góp phần phát triển cơ sở hạ tầng chung và các hoạt động văn hóa, xã hội và công ích. Qua đó, giảm thiểu rủi ro vi phạm và tranh chấp với cộng đồng địa phương và tăng hiệu quả vốn đầu tư bền vững.

3. Hiệu quả về môi trường

- Với trên 11 ngàn ha rừng, hàng năm rừng cao su của Công ty hấp thụ một lượng lớn carbon góp phần giảm thiểu biến đổi khí hậu và tăng nhiệt độ.

- Rừng cao su kết hợp với trồng các loài cây bản địa sẽ phát huy chức năng phòng hộ, chắn gió và bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước.

- Thu hoạch và sử dụng tổng hợp rừng cao su mủ và gỗ đã giảm áp lực lớn lên gỗ rừng tự nhiên.

- Tạo ra cảnh quan rừng đẹp - sinh cảnh cho động vật hoang dã.

- Hệ sinh thái tự nhiên hiện có của Công ty góp phần bảo tồn đa dạng sinh học sinh cảnh quan trọng cho các loài động vật nhỏ, chim di cư..

Chương IV: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận, các Phòng chuyên môn hàng năm hoặc đột xuất lập kế hoạch hoạt động, kiểm tra giám sát, đánh giá để đạt được các mục tiêu theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững được phê duyệt, đồng thời căn cứ kết quả giám sát và đánh giá, các yếu tố tác động bên ngoài để chỉ đạo các đơn vị liên quan điều chỉnh phương án hoặc các kế hoạch thực hiện cho phù hợp với thực tế, nhưng vẫn phải đáp ứng tiêu chuẩn, luật pháp;

2. Ban chỉ đạo phát triển bền vững Công ty trực tiếp chỉ đạo Tổ thực hiện CCR và các đơn vị liên quan để triển khai mọi hoạt động nhằm cụ thể hóa yêu cầu của phương án đã phê duyệt. Tổ thực hiện phát triển bền vững Công ty và các Tổ phát triển bền vững đơn vị cơ sở chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với các Phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc liên quan, đại diện các bên liên quan để thực hiện Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty;

3. Thường trực Tổ phát triển bền vững Công ty có trách nhiệm phối hợp, phân công công việc cho các Phòng chuyên môn, các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện tất cả các nội dung theo Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty bao gồm:

- Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá và đánh giá nội bộ, tổng hợp từ báo cáo các kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá từ các đơn vị liên quan để đưa ra các biện pháp khắc phục, cải tiến, trình Ban chỉ đạo phát triển bền vững phê duyệt cho triển khai thực hiện;

- Đề xuất các giải pháp nhằm đảm bảo thực hiện hoàn thành nội dung Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

4. Các phòng nghiệp vụ công ty: Với chức năng nhiệm vụ của từng phòng liên quan đến phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty, Trưởng các phòng có nhiệm vụ bố trí sắp xếp cán bộ có năng lực phối hợp thực hiện nhiệm vụ liên quan đảm bảo theo đúng nội dung đề ra. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về những nội dung yêu cầu chuyên môn của phòng được phân công thực hiện.

5. Đối với Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc: Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn trong đơn vị thực hiện theo nội dung yêu cầu liên quan đến phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty. Phổ biến, quán triệt sâu rộng đến toàn thể người lao động biết để phối hợp thực hiện. Chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Công ty về các nội dung, công việc được phân công có liên quan.

6. Đối với Ban chấp hành Công đoàn, Đoàn thanh niên, các tổ chức đoàn thể khác phối hợp với Ban lãnh đạo Công ty thực hiện việc tuyên truyền, giáo dục, phổ biến sâu rộng đến người lao động trong toàn Công ty; tham gia tích cực vào các nội dung tham vấn cộng đồng với khu dân cư, chính quyền địa phương. Có kế hoạch phối

hợp thực hiện hoàn thành các nội dung liên quan đến Phương án quản lý rừng cao su bền vững của Công ty.

II. KẾ HOẠCH KIỂM TRA, GIÁM SÁT

1. Mục đích của việc đánh giá giám sát

Theo dõi và đánh giá là một công tác cần thiết nhằm nắm được tác động của các hoạt động sản xuất tới môi trường và xã hội và ngược lại tác động của môi trường xã hội tới các hoạt động sản xuất quản lý rừng cao su. Thông tin thu thập được từ theo dõi sẽ được phân tích đánh giá làm cơ sở để điều chỉnh kế hoạch quản lý đề xuất các giải pháp chiến lược phù hợp hơn nhằm đảm bảo rừng cây tiếp tục được quản lý một cách hiệu quả và bền vững. Vì vậy Công ty xác định công tác đánh giá giám sát là công việc quan trọng và làm thường xuyên.

- Xác định được những thay đổi của tài nguyên rừng và sự đa dạng sinh học từ hoạt động lâm nghiệp hiện tại của Công ty và môi trường tự nhiên.

- Thu thập thông tin thường xuyên để nắm được tình hình và tác động theo thời gian của công tác quản lý rừng ở những khu vực quan trọng ở những dịch vụ mà rừng cung cấp.

- Kết quả giám sát sẽ được thông báo cho cán bộ công nhân viên trong các cuộc họp giao ban tóm tắt kết quả gửi để các bên liên quan nắm được. Ban giám sát sẽ tổng hợp kết quả giám sát đề xuất các biện pháp khắc phục sau đó lãnh đạo Công ty sẽ tổ chức họp để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- Kết quả họp giám sát cuối năm sẽ được sử dụng để điều chỉnh phương án quản lý rừng cho năm sau. Ban giám sát có trách nhiệm theo dõi sự khắc phục những tồn tại của những lần giám sát trước. Các hoạt động khắc phục phải được tiến hành và thực thi một cách nghiêm túc không để những tồn tại tiếp diễn ở những lần giám sát sau.

2. Nội dung đánh giá giám sát

Công ty thực hiện các chương trình giám sát tuân theo bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững đảm bảo tuân thủ các tiêu chí về môi trường, xã hội của các hoạt động sản xuất theo kế hoạch theo chương trình giám sát như sau:

2.1. Giám sát năng suất, kiểm kê vườn cây

Mục đích: Thực hiện kiểm kê nhằm theo dõi số liệu về sinh trưởng nhằm có kế hoạch về thu hoạch mủ và khai thác gỗ;

Trách nhiệm: Phòng Kỹ thuật Nông nghiệp và Nông trường chịu trách nhiệm thực hiện kiểm kê vườn cây tái canh, vườn cây kiến thiết cơ bản, vườn cây kinh doanh với tần suất 1 lần/ năm vào tháng 1 hàng năm.

2.2. Giám sát trông chăm sóc bảo vệ vườn cây

Mục đích: giám sát quy trình trông và chăm sóc bảo vệ vườn cây tuân thủ đúng

quy trình kỹ thuật và đáp ứng về tiêu chí an toàn vệ sinh lao động, sử dụng lao động;

Trách nhiệm: Phòng Kỹ thuật nông nghiệp và nông trường.

2.3. Giám sát thu hoạch mủ và giám sát khai thác gỗ

Mục đích: Đảm bảo tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật thu hoạch mủ và quy trình khai thác gỗ. Tuân thủ về an toàn lao động và môi trường;

Trách nhiệm: Phòng Kỹ thuật Nông nghiệp và nông trường.

2.4. Giám sát an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động

Mục đích:

- Hoạt động đánh giá:

+ Đánh giá trước khi tiến hành khai thác: đánh giá nguy cơ tiềm ẩn (xói mòn đất, bụi ồn, ô nhiễm đất, nguồn nước, nguy cơ tai nạn cho người lao động, ...) trong hoạt động khi khai thác.

+ Đánh giá khi tiến hành khai thác Kiểm tra tình trạng an toàn vệ sinh lao động của công nhân. Kiểm tra việc tuân thủ việc sử dụng đồ bảo hộ lao động

+ Đánh giá sau khi tiến hành khai thác: xác định mức độ xói mòn, sạt lở, rửa trôi đất; mức độ ô nhiễm đất, chất lượng nước, mức độ bụi ồn; tai nạn lao động; cảnh quan và khu vực loại trừ,... Từ đó đánh giá các biện pháp kỹ thuật đã được áp dụng, đề xuất thay đổi nếu có phát hiện các tác động tiêu cực đến môi trường.

- Hoạt động giám sát: (i) Giám sát thực tế so với hồ sơ thiết kế và quy trình, quy định khác của Công ty; (ii) Giám sát tác động môi trường, xã hội.

- Đánh giá và đề xuất các biện pháp khắc phục nếu có các điểm không tuân thủ được phát hiện.

Trách nhiệm: Phòng Tổ chức lao động tiền lương thực hiện giám sát hoạt động này tại các tổ thu hoạch ở các nông trường.

2.5. Giám sát phòng cháy chữa cháy

Mục đích: Thực hiện giám sát các hoạt động liên quan đến phòng cháy chữa cháy và phòng chống cháy nổ. Kiểm tra trang thiết bị và công tác đảm bảo phòng cháy và chữa cháy trên toàn Công ty;

Trách nhiệm: Phòng Thanh tra bảo vệ, phòng Kỹ thuật Nông nghiệp cùng với nông trường thực hiện.

2.6. Giám sát công tác bảo dưỡng đường lô

Mục đích: Giám sát hiện trạng đường lô nhằm có kế hoạch duy tu, bảo dưỡng. giám sát thi công sửa chữa đường lô nhằm tuân thủ quá trình thi công về an toàn lao động và đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật;

Trách nhiệm: Phòng kế hoạch đầu tư và Nông trường chịu trách nhiệm thực

hiện chương trình giám sát.

2.7. Giám sát tác động xã hội

Mục đích: Theo dõi kết quả thực hiện công tác xã hội, tác động tích cực của công ty đối với địa phương và đời sống của cán bộ công nhân viên trong công ty nhằm đáp ứng Công ước ILO và tuân thủ các tiêu chuẩn về Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Trách nhiệm: Công Đoàn.

2.8. Giám sát công tác bảo vệ môi trường

Mục đích: Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường tại các nông trường như nguồn nước thải, chất thải sinh hoạt nhằm có biện pháp khắc phục khi xảy ra ô nhiễm môi trường;

Trách nhiệm: Phòng Công nghiệp và nông trường.

3. Nhiệm vụ của từng cấp khi thực hiện đánh giá giám sát

3.1. Cấp Công ty

Tháng 01 hàng năm Tổ trưởng tổ CCR có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phân công nhiệm vụ giám sát các hoạt động quản lý rừng cây (bao gồm cả thanh lý và trồng xen) cho các đơn vị nông trường đội sản xuất cây giống, các phòng trình Trưởng ban CDPTBV phê duyệt thực hiện. Kết quả giám sát hàng quý của các đơn vị phải gửi về thư ký tổ CCR để tổng hợp.

Căn cứ kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây của các đơn vị cơ sở tổ CCR cùng với các đơn vị phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khắc phục theo biểu mẫu trình Tổng giám đốc Công ty phê duyệt thực hiện. Đơn vị chủ trì được giao nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện khắc phục theo biểu mẫu.

- Phòng KH-ĐT có trách nhiệm trực tiếp đôn đốc nhắc nhở yêu cầu các nhà thầu thực hiện các quy định trong hợp đồng đã ký kết liên quan tới vấn đề quản lý rừng cao su bền vững (bao gồm cả hành động khắc phục sửa sai theo chỉ đạo của Tổng giám đốc)

- Phòng Công nghiệp hàng tháng thực hiện giám sát: Môi trường trước và sau thu hoạch rừng thanh lý và tác động môi trường của tất cả các hoạt động trên đất trồng cao su của Công ty.

- Phòng TCLĐ chủ trì kết hợp với Công đoàn và ĐTNCTY hàng tháng thực hiện giám sát tác động xã hội của các hoạt động quản lý rừng cây.

- Phòng Kỹ thuật hàng tháng thực hiện giám sát các hoạt động từ sản xuất cây giống trồng chăm sóc rừng KTCB và rừng kinh doanh thu hoạch mủ cao su; công tác bảo vệ xói mòn.

- Phòng TTBV hàng tháng thực hiện giám sát công tác PCCN bảo vệ rừng, vật tư, rừng cây, tài sản trên rừng.

Định kỳ một lần/năm Tổ trưởng tổ CCR tổng hợp kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng cây đề xuất Trưởng ban CDPTBV Công ty điều chỉnh kế hoạch quản lý năm tiếp theo.

3.2. Cấp Nông trường

- Hằng năm trên cơ sở kế hoạch được Ban chỉ đạo PTBV giao các đơn vị lập kế hoạch giám sát tất cả các hoạt động trên địa bàn quản lý của đơn vị mình và giao cho các tập thể và cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện.

- Hàng ngày tổ trưởng/nhân viên kiểm tra giám sát ngoài thực địa các hoạt động sản xuất trên rừng cây được giao phụ trách thu thập đầy đủ thông tin và ghi chép theo mẫu biểu quy định.

- Nông trường định kỳ hàng tháng tổng hợp kết quả giám sát và báo cáo Tổ CCR công ty và có trách nhiệm giải trình theo yêu cầu các sự việc liên quan đến các hoạt động quản lý rừng cao su tại nơi mình phụ trách và chịu trách nhiệm về số liệu thông tin do mình cung cấp.

- Trên địa bàn được giao quản lý mà để xảy ra tình trạng không tuân thủ các quy định quy trình và Bộ tiêu chuẩn mà không có biện pháp khắc phục hoặc có các biện pháp khắc phục mà vẫn xảy ra thì chịu trách nhiệm trước nông trường và Công ty.

- Chi tiết trách nhiệm các cấp trong giám sát đánh giá được mô tả và hướng dẫn thực hiện tại quy trình giám sát đánh giá do Công ty ban hành.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án quản lý bền vững rừng cao su được xây dựng theo Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về Quy định quản lý rừng bền vững. Phương án gồm đầy đủ các phần theo đúng khung phương án áp dụng cho rừng sản xuất và được xây dựng trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng quản lý kinh doanh rừng cao su của công ty và đối chiếu với các tiêu chuẩn quản lý bền vững để đề xuất các kế hoạch và giải pháp thực hiện nhằm quản lý rừng cao su của Công ty bền vững trên cả ba lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường.

Phương án bao gồm kế hoạch thực hiện một chuỗi các hoạt động nhằm quản lý và kinh doanh rừng cao su một cách bền vững và hiệu quả. Các hoạt động gồm sản xuất cây giống, tái canh, chăm sóc rừng cây KTCB, chăm sóc và thu hoạch mủ rừng cây kinh doanh, thanh lý rừng cây già cỗi và thu hoạch gỗ cao su trên rừng cây thanh lý, hoạt động trồng xen. Phương án là một công cụ quan trọng làm căn cứ cho Công ty xin cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững cho rừng cao su của Công ty.

Thực hiện phương án QLRBV góp phần nâng năng suất mủ tăng giá trị sản phẩm từ đó nâng cao doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tuân thủ các nguyên tắc quản lý rừng bền vững sẽ góp phần bảo vệ môi trường bảo tồn đa dạng sinh học tạo công ăn việc làm tăng thu nhập cho cán bộ công nhân viên của Công ty và cộng đồng

người dân địa phương nâng cao trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty.

Phương án Quản lý rừng bền vững còn giúp việc truy xuất nguồn gốc minh bạch, chính xác để đáp ứng nhu cầu của khách hàng và thị trường cần nguyên liệu, sản phẩm được quản lý bền vững, có thể truy xuất nguồn gốc và có chứng nhận.

2. Kiến nghị

- Đề nghị UBND tỉnh Bình Phước sớm triển khai các dự án trên diện tích đất đã có quyết định thu hồi giúp công ty ổn định sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước có chính sách ưu đãi về vốn, thuế với cây cao su như là một loài cây trồng lâm nghiệp có tác dụng bảo vệ môi trường.

- Chính quyền địa phương hỗ trợ và phối hợp trong quá trình Công ty triển khai thực hiện Phương án QLRBV ./.

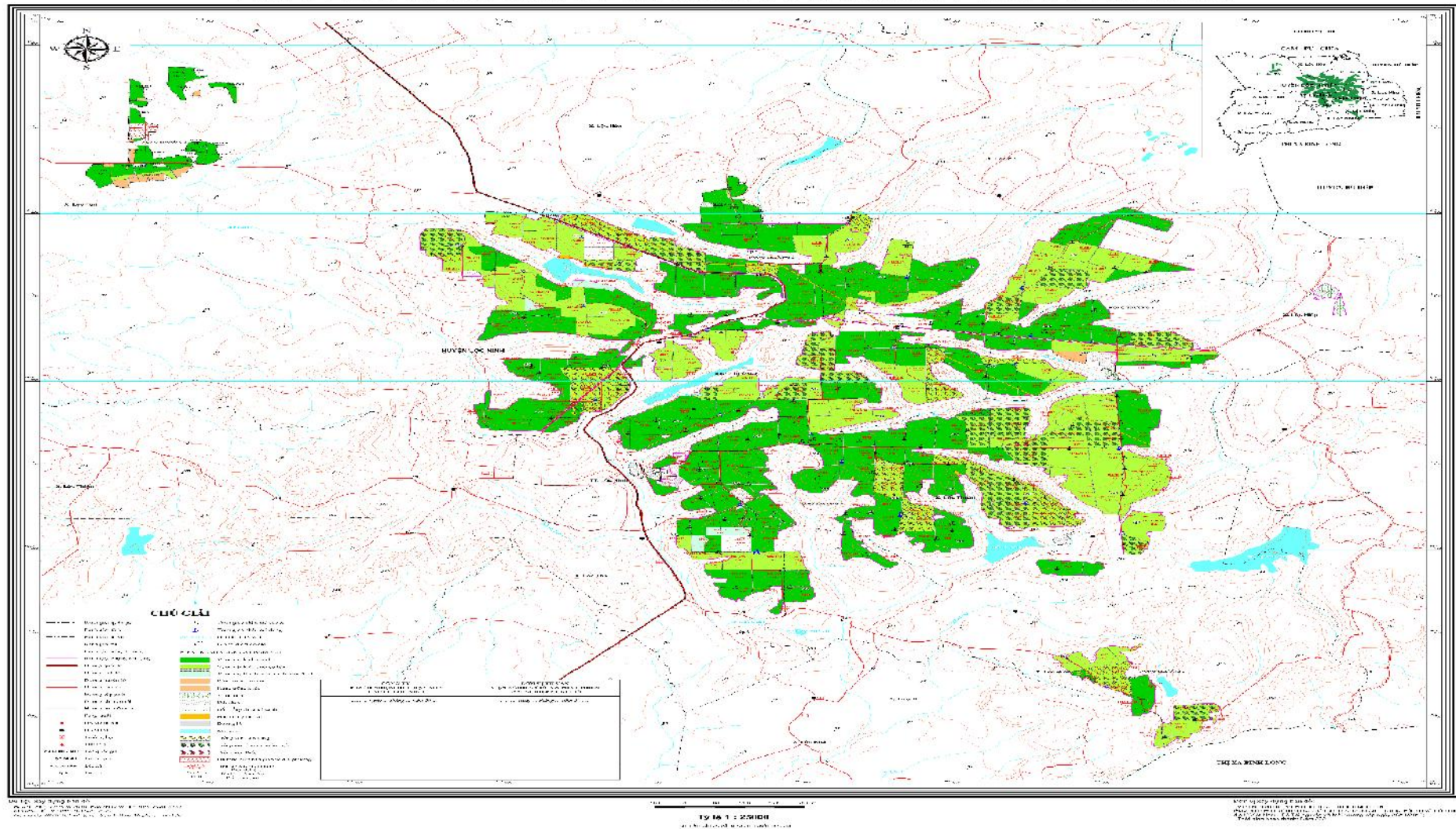
**Phần 2: HỆ THỐNG PHỤ LỤC, BIỂU KÈM THEO
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI
ĐOẠN 2021-2025**

Mục Lục

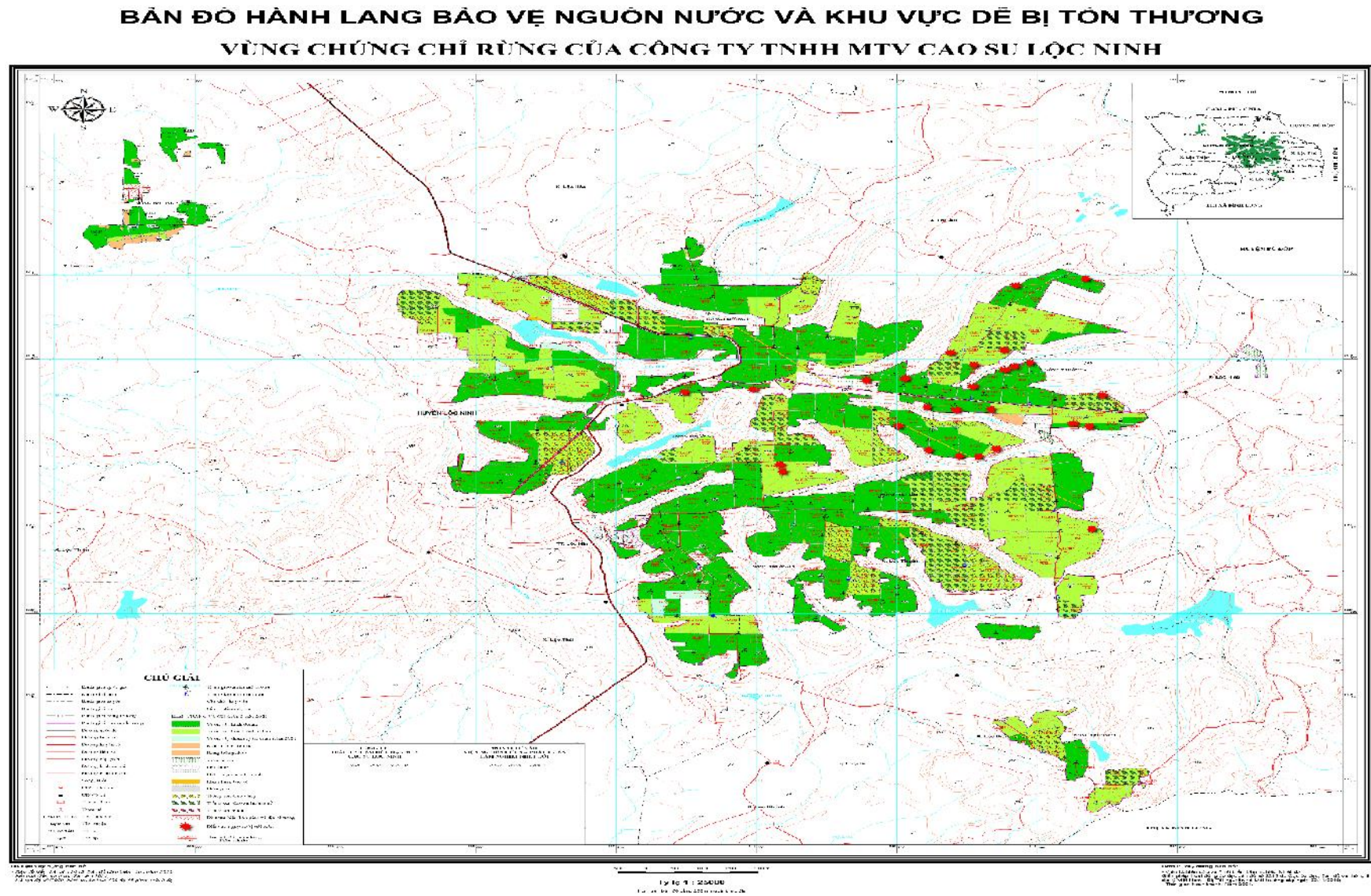
Phụ biểu 01. Bản đồ hiện trạng rừng năm 2021 vùng Chứng chỉ rừng Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	1
Phụ biểu 02. Bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước và khu vực dễ bị tổn thương Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	2
Phục biểu 03. Tổng hợp diện tích rừng theo năm trồng Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	3
Phục biểu 04. Tổng hợp diện tích rừng theo giống Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	4
Phục biểu 05. Tổng hợp kết quả kiểm kê trữ lượng gỗ cao su Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.....	9
Phục biểu 06. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	11
Phụ biểu 07. DANH MỤC CÁC THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU.....	15
Phụ biểu 08. DANH MỤC CÁC LOÀI THÚ CHỦ YẾU.....	18
Phụ biểu 09. DANH MỤC CÁC LOÀI CHIM CHỦ YẾU.....	19
Phụ biểu 10. DANH MỤC CÁC LOÀI BÒ SÁT CHỦ YẾU.....	20
Phụ biểu 11. DANH MỤC CÁC LOÀI LƯỠNG CƯ CHỦ YẾU.....	21
Phụ biểu 12. DANH MỤC CÁC LOÀI CÔN TRÙNG CHỦ YẾU.....	22

Phụ biểu 01. Bản đồ hiện trạng rừng năm 2021 vùng Chứng chỉ rừng Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2021
VÙNG CHỨNG CHỈ RỪNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH



Phụ biểu 02. Bản đồ hành lang bảo vệ nguồn nước và khu vực dễ bị tổn thương Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh



Phục biểu 03. Tổng hợp diện tích rừng theo năm trồng Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

STT	Năm trồng	Tuổi	Nông trường														Tổng diện tích
			NT1		NT2		NT3		NT4		NT5		NT6		NT7		
			Số lô	DT	Số lô	DT	Số lô	DT	Số lô	DT	Số lô	DT	Số lô	DT	Số lô	DT	
1	1997	25	3	13,79													13,79
2	1998	24									18	253,46					253,46
3	1999	23									4	14,94					14,94
4	2001	21	2	5,25	2	10,96			4	6,17			2	5,42			27,8
5	2002	20			5	66,27			5	79,26	7	121,71					267,24
6	2003	19	1	10	9	161,94	4	79,6			2	52,84	9	66,03			370,41
7	2004	18	9	161,53			6	81,49					2	11,66	2	41,51	296,19
8	2005	17									9	160					160
9	2006	16	6	31,29							4	50	7	70,29	2	39,3	190,88
10	2007	15	9	139,29	7	149,84	3	53,48	6	67,27			4	82,54			492,42
11	2008	14	9	89,81	4	99,32	10	99,36			3	52,51	8	65,29	2	40,65	446,94
12	2009	13	27	320,88	9	134,11	15	141,51	8	64		0	10	109,22		0	769,72
13	2010	12	36	508,01	16	192,83	5	96,98	6	104,36	5	83,84	12	93,34			1.079,35
14	2011	11	27	299,09	10	88,82	4	74,46	3	48,81			2	36,47			547,65
15	2012	10	25	235,21	5	83,15			2	23,45			2	25,31	5	134,05	501,17
16	2013	9	7	51,23	10	119,99	8	159,12	2	35,84	12	126,57	9	128,45	2	66,25	687,45
17	2014	8	4	94,13	2	83,29	7	141,9	4	95,21	3	66,74	1	28,37	9	146,11	655,75
18	2015	7	6	57,78	1	68,26	7	95,84	7	52,54	3	50,3	8	128,73	2	46,17	499,62
19	2016	6	7	97,7	19	213,42	13	163,19	6	50,72	12	117,48	8	138,27	9	115,89	896,67
20	2017	5	1	16,36	4	104,21	16	233,57	6	85,87	5	58,33	6	86,17	7	141,38	725,89
21	2018	4			7	106,89			9	154,55			12	111,26	16	372,31	745,01
22	2019	3			7	187,18	2	46,28	4	90,8	11	162,94	8	65,44	6	89,85	642,49
23	2020	2	5	75,72	2	75,47	4	50,73	6	79,46	4	54,73					336,11
24	2021	1	5	80,59	2	14,95	4	29,85			10	124,61					250
25	GV2022		2	31,77	1	3,36	2	36,49	2	43,04	6	100,28					214,94
Cộng			191	2319,4	122	1964,3	110	1583,9	80	1081,4	118	1651,3	110	1252,3	62	1233,5	11086

Phục biểu 04. Tổng hợp diện tích rừng theo giống Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

Giống trên lô	NT1		NT2		NT3		NT4		NT5		NT6		NT7		Tổng lô	Tổng diện tích
	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)	Số lô	DT (ha)		
RRIV 112 PB 260	1	24,37													1	24,37
TN (STLN04, RRIV 4)					1	4,3									1	4,30
GT 1	1	16,46													1	16,46
IRC 130													2	18,42	2	18,42
LH 88-236 LH 88-72 LH 83-85													1	16,1	1	16,10
LT 2	1	5,74													1	5,74
PB 235	6	29,04	11	133,32			8	63,83	23	257,1897	9	71,45			57	554,83
PB 255	8	103,15	13	206,5231	3	30,74	2	38,33154	8	126,22	13	83,4	2	12,69	49	601,05
PB 255			1	49,98											1	49,98
PB 255 RRIV 3 RRIV 112			1	42,23											1	42,23
PB 255 RRIV 117							1	23,1231							1	23,12
PB 255 RRIV 124					2	45,59					1	11,2352			3	56,83
PB 255 RRIV 124 RRIV 1	1	24,79													1	24,79
PB 255 RRIV 208											1	10,5881			1	10,59
PB 255 RRIV 5	1	28,37													1	28,37
PB 260	46	590,6256	21	324,93	14	190,23	5	59,52	9	143,72866	14	139,48			109	1448,51
PB 260 RRIV 117													1	24,6	1	24,60

[illegible]

[illegible]

Giống trên lô	NT1		NT2		NT3		NT4		NT5		NT6		NT7		Tổng	Tổng
RRIV 124 RRIV 201 PB 255 RRIV 4											1	13,39			1	13,39
RRIV 124 RRIV 5							1	35,7746							1	35,77
RRIV 124 RRIV 5 PB 255													1	24,69	1	24,69
RRIV 2									1	7,48	1	5,84			2	13,32
RRIV 205									1	3,05					1	3,05
RRIV 3	6	51,46			3	17,84	2	8,86			1	23,98			12	102,14
RRIV 4	11	163,7268	5	105,85	9	156,79	1	21,6	2	28,17	3	58,699 3	1	26,61	32	561,45
RRIV 5	2	9,98					1	5,88	2	35,592					5	51,45
RRIV 5									1	13,6472					1	13,65
RRIV 5 RRIV 106					1	50,43									1	50,43
RRIV 5 RRIV 114 RRIV 124							1	19,15154							1	19,15
RRIV124 RRIV 5			1	26,125											1	26,13
TN (CTLN 08)											1	10			1	10,00
TN (STLN 06 PB 260)											1	8,09			1	8,09
TN (STLN 08)	1	3,91													1	3,91
TN (TDLN 07)	2	32,849													2	32,85
TN (XTLN 04 RRIV 4)													1	14,9	1	14,90
TN (XTLN 06 PB 260)											1	16,75			1	16,75
VM 515									2	85,54					2	85,54

Giống trên lô	NT1		NT2		NT3		NT4		NT5		NT6		NT7		Tổng	Tổng
XTLN 09			1	22,89											1	22,89
TỔNG	128	1594,35	82	1201,37	64	962,47	42	559,3008	67	1017,873	64	732,97	23	477,87	470	6546,20

Phục biểu 05. Tổng hợp kết quả kiểm kê trữ lượng gỗ cao su Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

Năm trồng	Tuổi	NT1		NT2		NT3		NT4	
		Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc
2020	1	49,2	-	49,1		33,0		51,6	
2019	2	-	-	447,4		110,6		217,0	
2018	3	-	-	534,5		-		772,8	
2017	4	127,4	-	811,8		1.819,5		668,9	
2016	5	1.015,1	-	2.217,4		1.695,5		527,0	
2015	6	611,9	-	722,9		1.014,9		556,4	
2014	7	1.156,9	-	1.023,6		1.744,0		1.170,1	
2013	8	628,6	-	1.472,3		1.952,4		439,8	
2012	9	13.209,4	-	4.669,7		-		1.317,0	
2011	10	19.058,0	-	5.659,6		4.744,6		3.110,2	
2010	11	-	39.137,1		14.855,6		7.471,3		8.039,9
2009	12	-	27.412,8		11.457,0		12.089,2		5.467,5
2008	13	-	8.487,9		9.386,7		9.390,5		-
2007	14	-	13.812,0		14.858,1		5.303,1		6.670,5
2006	15	-	3.376,5		-		-		-
2005	16	-	-		-		-		-
2004	17	-	19.650,1		-		9.913,3		-
2003	18	-	1.305,0		21.133,2		10.387,8		-
2002	19	-	-		9.256,6		-		11.071,0
2001	20	-	720,0		1.503,2		-		846,2
1999	22	-	-		-		-		-
1998	23	-	-		-		-		-
1997	24	-	1.827,7		-		-		-
Tổng cộng		35.856,51	115.729,20	17.608,19	82.450,44	13.114,53	54.555,19	8.830,73	32.095,16

Năm trồng	Tuổi	NT5		NT6		NT7		TỔNG		
		Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn	Mdc	Mvn/ha	Mdc/ha	TL-gỗ
2020	1	35,6		-		-		0,7	-	218,5
2019	2	389,4		156,4		214,7		2,4	-	1.535,6
2018	3	-		556,3		1.861,6		5,0	-	3.725,1
2017	4	454,4		671,3		1.101,4		7,8	-	5.654,7
2016	5	1.220,6		1.436,6		1.204,1		10,4	-	9.316,4
2015	6	532,7		1.363,3		488,9		10,6	-	5.291,0
2014	7	820,2		348,7		1.795,7		12,3	-	8.059,2
2013	8	1.553,0		1.576,1		812,9		12,3	-	8.435,0
2012	9	-		1.421,4		7.528,2		56,2	-	28.145,7
2011	10	-		2.323,9		-		63,7	-	34.896,3
2010	11		9.751,0		7.190,9		-	-	77,0	86.445,8
2009	12		-		9.330,7		-	-	85,4	65.757,2
2008	13		4.962,7		6.170,6		3.841,8	-	94,5	42.240,3
2007	14		-		8.184,7		-	-	99,2	48.828,4
2006	15		5.395,5		7.585,0		4.240,9	-	107,9	20.597,9
2005	16		19.766,4		-		-	-	123,5	19.766,4
2004	17		-		1.418,4		5.049,7	-	121,7	36.031,5
2003	18		6.895,6		8.616,9		-	-	130,5	48.338,5
2002	19		17.000,5		-		-	-	139,7	37.328,1
2001	20		-		743,4		-	-	137,2	3.812,8
1999	22		2.175,3		-		-	-	145,6	2.175,3
1998	23		41.243,0		-		-	-	162,7	41.243,0
1997	24		-		-		-	-	132,5	1.827,7
Tổng cộng		5.005,93	107.189,92	9.853,87	9.240,50	5.007,51	13.132,39			559.670,1

Phục biểu 06. Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

TT	Hạng mục	Khối lượng Phân ra các năm					Tổng chi phí
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	
I	XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ, BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	988.500.000	988.500.000	988.500.000	988.500.000	988.500.000	4.942.500.000
II	KẾ HOẠCH TRỒNG, CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC						
1	Trồng rừng tái canh						
1.1	Trồng và chăm sóc rừng KTCB năm 1	1.936.282.950	2.051.143.255	2.115.038.114	3.007.899.386	3.345.277.327	12.455.641.031
1.2	Xây dựng vườn cây						0
1.2.1	Cuộc nương chống xói mòn	590.000.000	600.000.000	600.000.000	750.000.000	800.000.000	3.340.000.000
1.2.2	Làm hàng rào chống thú	720.000.000	720.000.000	720.000.000	900.000.000	1.080.000.000	4.140.000.000
2	Chăm sóc rừng giai đoạn KTCB						0
2.1	Vườn cây KTCB năm 2	2.603.216.249	1.936.282.950	2.051.143.255	1.913.432.333	3.004.181.723	11.508.256.509
2.2	Vườn cây KTCB năm 3	3.296.347.647	2.012.435.702	1.496.857.950	1.585.651.564	1.479.193.110	9.870.485.973
2.3	Vườn cây KTCB năm 4	3.998.601.192	3.303.284.507	2.016.670.688	1.500.007.950	1.588.988.422	12.407.552.760

2.4	Vườn cây KTCB năm 5	4.135.853.947	3.797.072.760	3.136.799.851	1.915.031.024	1.424.407.950	14.409.165.533
2.5	Vườn cây KTCB năm 6	4.476.205.154	3.623.665.963	3.326.839.752	2.748.335.651	1.677.871.808	15.852.918.329
2.6	Vườn cây KTCB năm 7	987.090.000	1.608.150.000	1.127.670.000	1.099.290.000	1.651.633.500	6.473.833.500
3	Kế hoạch xây dựng phương án bảo vệ, phòng cháy và chữa cháy rừng						
3.1	Tổ chức lớp tập huấn nâng cao nghiệp vụ về công tác PCCCR	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	100.000.000
3.2	Tổ chức diễn tập phối hợp lực lượng tham gia chữa cháy	0	20.000.000			20.000.000	40.000.000
3.3	Khảo sát, xây dựng phương án PCCCR hàng năm	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	100.000.000
3.4	Kinh phí hỗ trợ công tác BVR, PCCCR (xã, ban chỉ đạo, chi phí khác)	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	100.000.000
III	KẾ HOẠCH TẬP HUẤN, ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC	0	0	0	0	0	
1	Tập huấn về chứng chỉ rừng bền vững	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	100.000.000
2	Tập huấn về kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác mủ cao su	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	100.000.000
3	Tập huấn an toàn vệ sinh lao động	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	100.000.000

IV	KẾ HOẠCH XÂY DỰNG HẠ TẦNG PHỤC VỤ QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG						
1	Xây dựng, sửa chữa nhà làm việc						
1.1	sửa chữa văn phòng cơ quan công ty	200.000.000	200.000.000				400.000.000
1.2	Xây dựng, sửa chữa văn phòng tổ	200.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	1.800.000.000
1.3	Sửa chữa, cải tạo các khu thể dục thể thao, công viên	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	1.000.000.000
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác PCCCR						
2.2	Làm mới biển cấm lửa rừng, cấm chặt cây rừng, biển tuyên truyền	20.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	60.000.000
2.3	Trang bị các dụng cụ PCCC (cho toàn công ty)						
2.4	Bình PCCC F35	74.000.000	74.000.000	74.000.000	74.000.000	74.000.000	370.000.000
2.5	Bình PCCC F8	57.200.000	57.200.000	57.200.000	57.200.000	57.200.000	286.000.000
2.6	Cuốc	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	17.500.000
2.7	Bao bố	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	20.000.000
2.8	Xô tôn	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	7.500.000
2.9	Chổi tre	25.900.000	25.900.000	25.900.000	25.900.000	25.900.000	129.500.000

2.10	Thang tre	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000	1.500.000.000
2.11	bình xịt nước	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	35.000.000
2.12	Cát	17.400.000	17.400.000	17.400.000	17.400.000	17.400.000	87.000.000
2.13	Câu liêm	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	30.000.000
3	Xây dựng, cải tạo hồ chứa nước thải	300.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	540.000.000	2.100.000.000
TỔNG		25.268.597.140	22.507.035.138	19.226.019.609	18.054.647.908	18.826.553.840	103.882.853.635

Phụ biểu 07. DANH MỤC CÁC THỰC VẬT RỪNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH

Stt	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Hoa mõm sói	Scrophulariaceae	Cam thảo nam	<i>Scoparia dulcis</i> L.	Nhiều
2	Họ Cà	Solanaceae	Cà hoang	<i>Solanum torvum</i> Swarts.	Nhiều
3	Họ Cà	Solanaceae	Tầm bóp	<i>Physalis angulata</i> L.	Nhiều
4	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae	Rau má	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb.	Nhiều
5	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae	Chân chim lá dày	<i>Schefflera</i> sp.	Nhiều
6	Họ Rau dền	Amaranthaceae	Cỏ xước	<i>Achyranthes aspera</i> L.	Nhiều
7	Họ Rau dền	Amaranthaceae	Dền gai	<i>Amaranthus spinosus</i> L.	Nhiều
8	Họ Cam	Rutaceae	Chanh ta	<i>Citrus aurantifolia</i> (Chritm.) Sw.	Trung bình
9	Họ Trúc đào	Apocynaceae	Ốt rừng	<i>Tabernaemontana borina</i> Lour.	Trung bình
10	Họ Cúc	Asteraceae	Cứt lợn hoa trắng	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	Nhiều
11	Họ Cúc	Asteraceae	Cứt lợn hoa đỏ	<i>Ageratum houstonianum</i> Mill.	Nhiều
12	Họ Cúc	Asteraceae	Ngải cứu	<i>Artemisia vulgaris</i> L.	Nhiều
13	Họ Cúc	Asteraceae	Tàu bay lá xẻ	<i>Crassocephalum crepidioides</i> (Benth.) S. Moore	Nhiều
14	Họ Cúc	Asteraceae	Tàu bay	<i>Dichrocephala integrifolia</i> (L.f.) O. Ktze.	Nhiều
15	Họ Cúc	Asteraceae	Nhọ nôi	<i>Eclipta alba</i> L.	Nhiều
16	Họ Cúc	Asteraceae	Cúc chi thiên	<i>Elephantopus mollis</i> HBK.	Nhiều
17	Họ Cúc	Asteraceae	Hoàng thất	<i>Erechtites valerianifolia</i> (Volf.) DC.	Nhiều
18	Họ Cúc	Asteraceae	Cỏ lào	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	Nhiều
19	Họ Cúc	Asteraceae	Bò công anh răng	<i>Lactuca denticulata</i> Maxim.	Nhiều
20	Họ Cải	Brassicaceae	Cải rừng	<i>Rorippa dubia</i> (Pers.) Hara.	Trung bình
21	Họ Trinh nữ	Mimosaceae	Xấu hổ	<i>Mimosa invisa</i> Mart. et Colla.	Trung bình

Stt	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
22	Họ Thị	Ebenaceae	Nhọ nôi	<i>Diospyros eriantha</i> Champ.	Trung bình
23	Họ Thị	Ebenaceae	Vây ớc	<i>Diospyros cf. buxifolia</i> (BL.) Hieron.	Trung bình
24	Họ Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	Xích đồng nam	<i>Clerodendrum paniculatum</i> L.	Trung bình
25	Họ Cỏ roi ngựa	Verbenaceae	Mò đỏ	<i>Clerodendrum kaemferi</i> (Jacq.) Sieb.	Trung bình
26	Họ Mua	Melastomaceae	Mua núi	<i>Melastoma sanguineum</i> Sims.	Trung bình
27	Họ Mua	Melastomaceae	Mua trắng	<i>M. septemnerium</i> (Lour.) Merr.	Trung bình
28	Họ Sim	Myrtaceae	Ồi	<i>Psidium guajava</i> L.	Trung bình
29	Họ Dâu tằm	Moraceae	Ngái	<i>Ficus hispida</i> L.	Trung bình
30	Họ Dâu tằm	Moraceae	Sung lá hẹp	<i>F. macilenta</i> King	Trung bình
31	Họ Mã đề	Plantaginaceae	Mã đề	<i>Plantago major</i> L.	Trung bình
32	Họ Hồ tiêu	Piperaceae	Lá lốt	<i>Piper lolot</i> C.DC.	Trung bình
33	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ may	<i>Chrysopogon aciculatus</i> (Retz.) Trin.	Trung bình
34	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ tranh	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) Beauv.	Trung bình
35	Họ Hòa thảo	Poaceae	Chè vè	<i>Misanthus floridulus</i> (Labill.)	Trung bình
36	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ lá tre	<i>Panicum sarmentosum</i> Roxb.	Trung bình
37	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cây sậy	<i>Phragmites communis</i> (L.) Trin.	Trung bình
38	Họ Hòa thảo	Poaceae	Lách	<i>Sacharum spontaneum</i> L.	Trung bình
39	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ ba cạnh	<i>Scleria levis</i> Retzius.	Nhiều
40	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ cau	<i>Setaria palmifolia</i> (Koen.) Stapf.	Trung bình
41	Họ Hòa thảo	Poaceae	Cỏ mật	<i>Sorghum nitidum</i> (Vahl.) Pers.	Nhiều
42	Họ Gừng	Zingiberaceae	Mía dò	<i>Costus speciosus</i> (Koenig.) Smith	Trung bình
43	Họ Gừng	Zingiberaceae	Nghệ đại	<i>Curcuma aeruginosa</i> Roxb.	Trung bình
44	Họ Đậu	Fabaceae	Lạc đại	<i>Arachis pintoi</i> Krapov. & W.C.Gregory	Trung bình
45	Họ Thiến Thảo	Rubiaceae	Mẫu đơn đỏ	<i>Ixora coccinea</i> L., 1753	Trung bình
46	Họ Hoa Môi	Lamiaceae	Tía tô giới	<i>Hyptis suaveolens</i> (L.) Poir	Nhiều

Stt	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
48	Họ Củ Nâu	Dioscoreaceae	Cây củ nâu	<i>Dioscorea cirrhosa</i> Lour	Trung bình
49	Họ Hoa Lài	Oleaceae	Cây râm	<i>Ligustrum indicum</i> (Lour.) Merr.	Trung bình
50	Họ Nho	Vitaceae	Dây vác	<i>Cayratia trifolia</i> (L.) Domin	Trung bình
51	Họ Ráy	Araceae	Cây nưa	<i>Amorphophallus paeoniifolius</i> (Dennst.) Nicolson	Nhiều
52	Họ sim	Myrtaceae	Sim đại	<i>Rhodamnia dumetorum</i> (Poir.) Merr	Trung bình

Phụ biểu 08. DANH MỤC CÁC LOÀI THÚ CHỦ YẾU**Tên chủ rừng: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH**

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Đồi	Tupaiidae	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i>	Nhiều
2	Họ Dơi lá mũi	Rhinolopidae	Dơi lá mũi nhỏ	<i>Rhinolophus pusillus</i>	Nhiều
3	Họ Dơi nếp mũi	Hipposideridae	Dơi nếp mũi ba lá	<i>Aselliscus stoliczkanus</i>	Trung bình
4	Họ Dơi muỗi	Vespertilionidae	Dơi cánh dài	<i>Miniopterus pusillus</i>	Trung bình
5	Họ Chồn	Mustelidae	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i>	Trung bình
6	Họ Chồn	Mustelidae	Chồn bạc má nam	<i>Melogale personata</i>	Nhiều
7	Họ Sóc	Sciuridae	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>	Nhiều
8	Họ Chuột	Muridae	Chuột nhắt	<i>Mus musculus</i>	Nhiều
9	Họ Chuột	Muridae	Chuột hươu bé	<i>Rattus fulvescens</i>	Nhiều
10	Họ Chuột	Muridae	Chuột nhà	<i>Rattus flavipectus</i>	Nhiều

Phụ biểu 09. DANH MỤC CÁC LOÀI CHIM CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Trĩ	Phasianidae	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>	Nhiều
2	Họ Bồ câu	Columbidae	Cu gáy	<i>Spilopelia chinensis</i>	Nhiều
3	Họ Cu cu	Cuculidae	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>	Nhiều
4	Họ Cu cu	Cuculidae	Tìm vẹt	<i>Cacomantis merulinus</i>	Trung bình
5	Họ Cu cu	Cuculidae	Bắt cô trói cột	<i>Cuculus micropterus</i>	Nhiều
6	Họ Cu cu	Cuculidae	Cu cu	<i>Cuculus canorus</i>	Trung bình
7	Họ Diệc	Ardeidae	Cò bọ	<i>Ardeola bacchus</i>	Nhiều
8	Họ Diệc	Ardeidae	Cò ruồi	<i>Bubulcus ibis</i>	Nhiều
9	Họ Cú lợn	Tytonidae	Cú lợn rừng	<i>Phodilus badius</i>	Ít
10	Họ Cú mèo	Strigidae	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i>	Trung bình
11	Họ Trâu	Meropidae	Trâu ngực nâu	<i>Merops philippinus</i>	Trung bình
12	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Chèo bẻo đen	<i>Dicrurus macrocercus</i>	Trung bình
13	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Chèo bẻo xám	<i>Dicrurus leucophaeus</i>	Trung bình
14	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Chèo bẻo cò đuôi bằng	<i>Dicrurus remifer</i>	Trung bình
15	Họ Chèo bẻo	Dicruridae	Chèo bẻo cò đuôi chẻ	<i>Dicrurus paradiseus</i>	Nhiều
16	Họ Bách thanh	Laniidae	Bách thanh nhỏ	<i>Lanius collurio</i>	Nhiều
17	Họ Bách thanh	Laniidae	Bách thanh	<i>Lanius schach</i>	Trung bình
18	Họ Quạ	Corvidae	Quạ đen	<i>Corvus macrorhynchos</i>	Nhiều
19	Họ Bạc má	Paridae	Bạc má	<i>Parus major</i>	Trung bình
20	Họ Chim chích	Sylviidae	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>	Trung bình
21	Họ Chào mào	Pycnonotidae	Chào mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	Trung bình
22	Họ Sáo	Sturnidae	Sáo nâu	<i>Acridotheres tristis</i>	Trung bình
23	Họ Sáo	Sturnidae	Sáo mỏ ngà	<i>Acridotheres cristatellus</i>	Trung bình
24	Họ Chích choè	Turdidae	Chích choè	<i>Copsychus saularis</i>	Trung bình
25	Họ Chim sâu	Dicacidae	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum minullum</i>	Trung bình
26	Họ Chim sâu	Dicacidae	Chim sâu lưng đỏ	<i>Dicaeum cruentatum</i>	Nhiều
27	Họ Hút mật	Nectariniidae	Hút mật ngực đỏ	<i>Aethopyga saturata</i>	Nhiều
28	Họ Hút mật	Nectariniidae	Hút mật đuôi nhọn	<i>Aethopyga nipalensis</i>	Trung bình
29	Họ Chim di	Estrildidae	Di cam	<i>Lonchura striata</i>	Nhiều
30	Họ Chim di	Estrildidae	Di đá	<i>Lonchura punctulata</i>	Nhiều
31	Họ Sẻ	Passeridae	Sẻ nhà	<i>Passer montanus</i>	Nhiều
32	Họ Chà vôi	Motacillidae	Chà vôi vàng	<i>Motacilla tschutschensis</i>	Nhiều
33	Họ Chà vôi	Motacillidae	Chà vôi trắng	<i>Motacilla alba</i>	Nhiều
34	Họ Vàng anh	Oriolidae	Vàng anh	<i>Oriolus xanthornus</i>	Trung bình
35	Họ vẹt	Psittacula	Vẹt ngực hồng (kết)	<i>Psittacula alexandri</i>	Nhiều

Phụ biểu 10. DANH MỤC CÁC LOÀI BÒ SÁT CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	
1	Họ Tắc kè	Gekkonidae	Thạch thùng đuôi sần	<i>Hemidactylus frenatus</i>	Nhiều
2	Họ Nhông	Agamidae	Ô rô vảy	<i>Acanthosaura lepidogaster</i>	Nhiều
3	Họ Thần lằn bóng	Scincidae	Thần lằn bóng hoa	<i>Mabuya multifasciata</i>	Trung bình
4	Họ Rắn nước	Colubridae	Rắn roi thường	<i>Ahaetulla prasina</i>	Trung bình
5	Họ Rắn nước	Colubridae	Rắn leo cây thường	<i>Dendrelaphis pictus</i>	Trung bình
6	Họ Rắn lục	Viperidae	Rắn lục mép trắng	<i>Trimeresurus albolabris</i>	Trung bình
7	Họ Rắn lục	Viperidae	Rắn lục miền nam	<i>Trimeresurus popeiorum</i>	Trung bình
8	Họ Rắn lục	Viperidae	Rắn lục xanh	<i>Trimeresurus stejnegeri</i>	Trung bình

Phụ biểu 11. DANH MỤC CÁC LOÀI LƯỠNG CƯ CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH

TT	Họ		Loài		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Tên khoa học	
1	Họ Cóc	Bufonidae	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i>	Nhiều
2	HọẾch nhái	Rannidae	Ngóe	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>	Nhiều
3	HọẾch nhái	Rannidae	Chẫu chuộc	<i>Sylvirana guentheri</i>	Nhiều

Phụ biểu 12. DANH MỤC CÁC LOÀI CÔN TRÙNG CHỦ YẾU

Tên chủ rừng: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU LỘC NINH

TT	Họ		Loài	Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên khoa học	
1	Họ Bọ hung	Scarabaeidae	<i>Anomala cupripes</i>	Nhiều
2	Họ Kẹp kìm	Lucanidae	<i>Prosopocoilus crenulidens</i>	Ít
3	Họ Kẹp kìm	Lucanidae	<i>Odontolabis siva</i>	Nhiều
4	Họ Cerambycidae	Cerambycidae	<i>Dorysthenes walkeri</i>	Nhiều
5	Họ Bướm giáp	Nymphalidae	<i>Thaumantis diores</i>	Trung bình
6	Họ Bướm giáp	Nymphalidae	<i>Stichophthalma</i> sp.	Trung bình
7	Họ Chuồn chuồn	Euphaeidae	<i>Euphaea guerini</i>	Ít
8	Họ Chuồn chuồn	Euphaeidae	<i>Euphaea masoni</i>	Nhiều
9	Họ Bọ ngựa thường	Mantiidae	<i>Hierodula patellifera</i>	Nhiều
10	Họ Ve sầu	Cicalidae	<i>Cryptotympana mandarina</i>	Nhiều
11	Họ Ve sầu	Cicalidae	<i>Tosena melanoptera</i>	Nhiều
12	Họ Ve sầu sừng	Fulgoridae	<i>Pyrops spinolae</i>	Nhiều
13	Họ Bọ xít ăn sâu	Reduviidae	<i>Acanthaspis ruficeps</i>	Nhiều
14	Họ Bọ xít mép	Coreidae	<i>Mictis tenebrosa</i>	Nhiều
15	Họ Dế mèn	Gryllidae	<i>Teleogryllus mitratus</i>	Nhiều
16	Họ Châu chấu	Acrididae	<i>Coptacra tonkinensis</i>	Nhiều
17	Họ Châu chấu	Acrididae	<i>Traulia antennata</i>	Nhiều
18	Họ Sắt sành	Tettigoniidae	<i>Liaromorpha buonluoiensis</i>	Nhiều
19	Họ Sắt sành	Tettigoniidae	<i>Rhomboptera</i> sp.	Trung bình
20	Họ Ruồi trâu	Tabanidae	<i>Tabanus</i> sp.	Trung bình
21	Họ bọ rùa	Coccinellidae	<i>Harmonia axyridis</i>	Nhiều
23	Họ bọ rùa	Coccinellidae	<i>Cycloneda sanguinea</i>	Nhiều

TT	Họ		Loài	Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên khoa học	
24	Họ ong mật	Apidae	<i>Micrapis</i>	Nhiều
25	Họ ong mật	Apidae	<i>Apis cerana</i>	Trung bình
26	Họ ong bắp cày	Vespidae	<i>Vespa affinis</i>	Trung bình